



THÔNG LUẬN

ISSN 1145-9557

NGUYỆT SAN THÔNG TIN NGHỊ LUẬN

Publiée par Ass.Viet Nam Fraternité, 37 rue du Clos de l'Erable, 77400 Saint Thibault des Vignes, France
Inscrite à la Commission Paritaire des Publications et Agences de Presse sous le No 70359
Adresse Web: <http://www.thongluan.org> □ Directeur de publication: Vũ Thiệu Hân

Xã luận :

Nhà cầm quyền cộng sản lại khủng bố Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất

Nhà cầm quyền cộng sản đã phản ứng giận dữ sau khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (GHPGVNTN) họp đại hội sắp đặt lại nhân sự lãnh đạo. Biến cố quan trọng này bề gây chiến lược của chính quyền cộng sản là để cho GHPGVNTN mai một đi cùng với những người cầm đầu. Cả hai hòa thượng Huyền Quang và Quảng Độ đều già yếu, Hà Nội hy vọng khi hai vị này viên tịch, GHPGVNTN sẽ tự tiêu tan. Họ đã vô mông, và nổi giận, khi giáo hội khẳng định sự liên tục và trường tồn.

Các phản ứng đã ấu trĩ lúc ban đầu. Chính quyền triệu tập hòa thượng Quảng Độ để hãm dọa, bắt ông phải giải tán cơ chế mới của GHPGVNTN nhưng hòa thượng đã chứng tỏ thái độ an nhiên bất khuất.

Ngày 13-8-1999, giữa đêm khuya, công an đã tới Thanh Minh Thiền Viện đòi gặp hòa thượng Quảng Độ, bị từ chối với lý do chính đáng là thiền viện không tiếp khách ban đêm, họ đã dọa phá cửa chùa xông vào.

Ngày 6-9, chính quyền lại mời hòa thượng Quảng Độ nói chuyện, và lần này họ dùng số đông để trấn áp. Hòa thượng Quảng Độ đã phải một mình đối đáp với mười người, gồm các đại diện ban tôn giáo của thành ủy đảng cộng sản tại Sài Gòn, công an thành phố, Mặt Trận Tổ Quốc thành phố, và cả ông Thích Như Niệm, đại diện Giáo Hội Phật Giáo nhà nước. Cuộc gặp gỡ đã rất căng thẳng, nó không phải là một cuộc thảo luận mà là một mưu toan trấn áp tinh thần. Một lần nữa, hòa thượng Quảng Độ đã thẳng thắn bác bỏ mọi luận điệu của chính quyền. Cuộc đối chất này được chính

quyền cộng sản coi như một thái độ thách thức của hòa thượng Quảng Độ nói riêng và của GHPGVNTN nói chung. Và sau đó họ đã leo thang trong sự thô bạo.

Ngày 14-9, thượng tọa Tuệ Sỹ, phó chủ tịch và tổng thư ký Viện Hóa Đạo, bị khám nhà, tịch thu tài liệu và câu lưu trong nửa ngày. Hai ngày sau, thượng tọa Không Tánh bị chặn bắt trên đường về sau khi thăm hòa thượng Quảng Độ và bị hỏi cung trong năm giờ liền. Hôm sau, ngày 17-9, thượng tọa Không Tánh lại bị hỏi cung suốt ngày một lần nữa. Họ đã xô đẩy thượng tọa Không Tánh lên xe công an một cách hung bạo. Và lần này công an tuyên bố đã có lệnh bắt hòa thượng Quảng Độ và hai thượng tọa Tuệ Sỹ và Không Tánh.

Sắp tới chính quyền cộng sản sẽ còn làm gì? Cần hết sức đề dặt trong dự đoán, vì tuy chính quyền cộng sản lo ngại phản ứng của thế giới, nhưng họ cũng rất bức bối vì GHPGVNTN đã khẳng định sự tồn tại lâu dài. Như thế không thể gạt bỏ khả năng họ sẽ bắt giam ba vị lãnh đạo GHPGVNTN. Dù không bắt giam các vị đi nữa, ít nhất họ cũng sẽ còn nhiều biện pháp trấn áp và cô lập.

Chúng ta phải nghĩ gì?

Trước hết, chế độ đã chứng tỏ một lần nữa bản chất vô nhân đạo. Cả ba vị tu sĩ đều đã phải trải qua những thời gian lao lý rất dài, mỗi người trên 15 năm. Sau những gian khổ to lớn đó, đối với những người tu hành hoàn toàn vô tội, một chính quyền có đôi chút lương tâm đáng lẽ đã phải làm những cử chỉ xoa

địu, hay ít nhất cũng để họ yên. Sự độc ác càng trắng trợn khi hòa thượng Quảng Độ đang đau yếu.

Đây cũng là một hành động đập phá mới đối với xã hội Việt Nam. Trong bối cảnh băng hoại đạo đức của một xã hội bị đục khoét bởi đủ thứ tệ đoan, các bậc chân tu như hòa thượng Quảng Độ và hai thượng tọa Tuệ Sỹ và Không Tánh là những biểu tượng hiếm hoi còn lại của sự tử tế và lương thiện. Một chính quyền có đôi chút quan tâm lành mạnh hóa xã hội chắc chắn phải trân trọng và đề cao những con người như thế.

Đây cũng là một xúc phạm đối với tình cảm dân tộc. Mọi biện pháp thô bạo của chính quyền cộng sản chỉ nhằm một mục đích: quốc doanh hóa và nhảm nhí hóa Phật Giáo, một tôn giáo đã có mặt trên đất nước ta từ hai ngàn năm, đã cùng với dân tộc trải qua mọi thăng trầm của lịch sử. Phật Giáo là một tài sản tâm linh và tình cảm nối liền mọi người Việt Nam, dù theo tôn giáo nào hay không có tôn giáo.

Nhưng chính quyền cộng sản đã hành động một cách rất mù quáng. Sau một phần tư thế kỷ bị trừ dập và đàn áp, các cơ sở của GHPGVNTN không còn lại bao nhiêu, số tăng si cũng không còn nhiều. Sức mạnh của GHPGVNTN là cảm tình và sự kính trọng mà dân chúng dành cho nó. Sức mạnh này, sự đàn áp sẽ chỉ làm tăng lên chứ không thể làm giảm đi. Chưa kể là chính quyền cộng sản sẽ còn gặp phản ứng mãnh liệt, đồng loạt và có phối hợp của đồng bào trong nước cũng như ngoài nước, và sự lên án gay gắt của thế giới.

Thông Luận

Đông Timor: cuộc đầu hàng của châu Á

Ngày 30-8-1999, dân Đông Timor đã tham dự đông đảo cuộc trưng cầu dân ý quyết định tương lai chính trị của phần đất phía đông của đảo Timor, vốn là thuộc địa cũ của Portugal và đã bị quân đội Indonesia chiếm đóng và sáp nhập vào lãnh thổ xứ này từ năm 1975.

Kết quả cuộc trưng cầu dân ý là đại đa số muốn Đông Timor độc lập, khước từ chế độ tự trị. Sau khi kết quả cuộc trưng cầu dân ý được công bố, khuynh hướng chống độc lập đã thành lập các tổ chức dân quân, dùng vũ lực gây đổ máu tại thủ phủ Dili và các thành phố lớn tại Đông Timor. Một số dân Đông Timor bị lừa sang Tây Timor, một số khác đã chạy lên núi để tránh bị giết hại. Đông Timor trở thành một Kosovo tại miền Nam Thái Bình Dương.

Biến cố này đã nói lên sự đầu hàng của châu Á.

Trước hết là sự đầu hàng của quân đội Indonesia qua sự đồng lõa với phe dân quân Đông Timor, bằng cách huấn luyện và cung cấp vũ khí để giết chóc và hành hung dân chúng hầu gây bất ổn tại đây với hy vọng tình hình sẽ ủng hộ và nhân đó quân đội Indonesia can thiệp và làm chủ tình thế. Dùng mảnh lời bạo lực để tước bỏ quyền tự quyết dân tộc, qua một cuộc trưng cầu dân ý hoàn toàn tự do và được quốc tế công nhận, quân đội Indonesia đã đầu hàng trí tuệ.

Sự đầu hàng thứ hai là lập trường chống Đông Timor độc lập của các khuynh hướng chính trị tại Indonesia, ngay cả của phe đối lập mà đại diện là bà Megawati Sukarnoputri. Có hai lý do giải thích lập trường này. Lý do thứ nhất là mối lo đây sẽ là một tiền lệ cho phép các sắc dân khác sống rải rác trên quần đảo Indonesia bắt chước đòi độc lập. Lý do thứ hai là muốn lấy lòng quân đội. Cuộc bầu cử tổng thống tương lai của Indonesia sẽ do số phiếu dành riêng cho quân đội quyết định một phần lớn. Tuy phe đối lập dân chủ đã thắng trong cuộc bầu cử quốc hội vừa qua, nhưng cuộc bầu cử tổng thống do Hội đồng tư vấn nhân dân (gồm 462 dân biểu dân cử, 38

dân biểu do quân đội đề cử và 200 đại diện các Hội đồng vùng) chỉ định. Đại diện các Hội đồng vùng có khuynh hướng thân tổng thống Habibie là đối thủ của bà Sukarnoputri. Muốn thắng cử, mọi lá phiếu đều quý, dầu đó là những lá phiếu của cánh quân phiệt chủ trương chiếm đóng Đông Timor. Với sự đồng lõa của chính giới Indonesia, cả phe nắm quyền lẫn đối lập, không còn một trở ngại nội bộ nào kiềm hãm quân đội Indonesia trợ giúp các lực lượng dân quân chống Đông Timor độc lập. Đây là một cuộc đầu hàng vì thỏa hiệp với lá phiếu.

Với chủ trương xem tình hình Đông Timor là một vấn đề nội bộ của Indonesia, các quốc gia châu Á có liên hệ kinh tế và chính trị mật thiết với Indonesia đã cho phép quân đội Indonesia chà đạp quyền tự quyết của dân tộc Đông Timor, mà không sợ bị trừng phạt.

Trước hết là Nhật Bản đã có chính sách phũ tay trước biến cố Đông Timor, tuy rằng nước Nhật có nhiều phương tiện, nhất là tài chánh để làm áp lực trên chính phủ Indonesia. Nhật là nước đã trợ giúp nhiều nhất cho Indonesia, 60% trên tổng số trợ giúp mà nước này nhận được. Trong năm 1998, Nhật đã giúp 2 tỷ USD. Suốt thời gian 32 năm độc tài của Suharto, Nhật đã góp phần rất lớn vào sự phát triển của Indonesia - tổng sản lượng quốc gia đã tăng gấp mười lần -, và cùng một lúc nuôi dưỡng giai cấp lãnh đạo độc tài, thối nát tại xứ này. Tuy Nhật đã liên hệ viện trợ với điều kiện dân chủ hóa và tôn trọng nhân quyền tại các nước nhận viện trợ, qua một Hiến chương được ký kết vào năm 1992, nhưng Nhật đã không đặt một điều kiện nào về những viện trợ cho Indonesia trong quá khứ. Họ đã im lặng từ 25 năm nay, sau khi quân đội Indonesia chiếm đóng và tàn sát dân chúng Đông Timor. Khi những biến cố đẫm máu xảy ra tại Đông Timor, Nhật Bản đã không tham gia lực lượng quân sự quốc tế tái thiết hòa bình, bằng cách núp sau lá chắn của hiến pháp, không cho phép quân đội

Nhật tham gia vào một lượng quân sự quốc tế, nếu chưa có một thỏa ước hòa bình được ký kết. Nhật Bản đầu hàng trước cuộc đấu tranh cho dân chủ và dân quyền, vì thỏa hiệp với lợi nhuận mà những đầu tư tại Indonesia đem lại cũng như những dễ dàng trong việc tiếp tế dầu hỏa.

Sự đầu hàng của các nước thành viên Asean trước biến cố Đông Timor cho thấy rõ sự phá sản của chủ trương chỉ đạo của khối này. Đó là chủ trương không can thiệp vào nội tình của các nước hội viên. Dưới áp lực của Hoa Kỳ, các nước Malaysia, Singapore, Phi Luật Tân và Thái Lan đã miễn cưỡng góp quân vào Lực lượng đa quốc gia tại Đông Timor, mà chủ chốt là quân đội Úc, dưới quyền chỉ huy của tướng Úc Peter Grove. Tướng Songkitti Jaggabatra của Thái Lan giữ vai trò khiêm nhượng là phụ tá tướng Peter Grove. Dầu sao sự đầu hàng này cũng có giới hạn khi lòng tự ái bị xâm phạm. Khi thủ tướng Úc, John Howard, tuyên bố rằng Úc là phụ tá của Hoa Kỳ trong sứ mệnh thiết lập hòa bình tại vùng Nam Thái Bình Dương, chính giới Thái Lan và Malaysia đã phản nộ, và cho rằng lời tuyên bố của thủ tướng Úc là một xúc phạm cao độ đối với Asean. Các nước Asean đã đầu hàng vì thỏa hiệp với độc tài, thối nát, nhân danh một nguyên tắc đã phá sản.

Các nước lớn khác tại châu Á như Trung Quốc, thành viên Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc cũng như Ấn Độ - nước đã đòi hỏi mở rộng Hội đồng này để có thể chiếm một ghế -, đã im hơi lặng tiếng. Trái lại, các nước khác không có liên hệ đến biến cố Đông Timor như Argentina, Brazil tại Nam Mỹ, các nước nghèo như Bangladesh, đảo Fidji, Pakistan hứa sẽ đóng góp.

Đến bao giờ châu Á mới ý thức được rằng dân chủ và nhân quyền đang được toàn cầu hóa và không đảo nhiệm trước những sứ mệnh mà chính mình phải gánh vác?

Huỳnh Hùng

Không có phát triển lâu dài nếu không có dân chủ: trường hợp Trung Quốc

Nguyễn Phi Phụng

LTS: Bài phát biểu này nằm trong khuôn khổ cuộc thảo luận về Châu Á tại hội nghị quốc tế về "*Thiên Niên Kỷ Mới: Một Thách Thức và Chiến Lược Trong Một Thế Giới Toàn Cầu Hóa*" do Hội Nghiên Cứu Quốc Tế tổ chức tại Paris ngày 9-8-1999 dưới sự chủ tọa của ông Nguyễn Mạnh Hùng, giáo sư về chính trị quốc tế Viện Đại Học George Madison, Washington DC.

Trong vòng ba thập niên, nhiều nước Á Châu vươn mình lên thành cường quốc công nghiệp và tài chính. Những "con rồng" như Đại Hàn, Đài Loan, Singapore, Hương Cảng trở thành những nước hậu công nghiệp. Thái Lan, Nam Dương và Mã Lai còn gọi là những "con hổ" nối tiếp những nước này trong những khu vực bị bỏ rơi, trở thành những nước công nghiệp mới.

Trung Quốc và Việt Nam, vì hệ thống xã hội khác biệt, nhờ có số tầng trưởng cao, cũng gia nhập vào hội các nước Á Châu đương lên.

Á Châu, là nơi đầu tư được thế giới ưa chuộng nhất trong đó nhiều nước có dự trữ ngoại tệ vững chắc, trở thành vùng trù phú của thế giới đến nỗi thứ trưởng Mỹ, ông Winston Lord, ở Hội nghị Diễn đàn Kinh tế Á Châu và Thái Bình Dương (APEC), năm 1993, tiên đoán rằng: "Nếu khuynh hướng này tiếp tục, thế kỷ thứ 21 sẽ là thế kỷ của Á Châu-Thái Bình Dương". "Phép lạ" kinh tế ở Á Châu không còn cần phải chứng minh nữa và Á Châu trở thành một mô hình phát triển kinh tế cho nhiều nước đang lên.

Nhưng rồi, những cung đài xây cất bằng lá bài (château des cartes) bất thần bị sụp đổ vào tháng 7-1997. Một vài nước "con rồng" và "con cọp" bắt buộc phải chấp nhận những liều thuốc cay đắng của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) để chấn hưng lại kinh tế của họ.

Những lý do nào làm mô hình phát triển được thế giới ngưỡng mộ bị phá sản? Nhiều nguyên nhân cần phải đem ra mổ xẻ nhưng nhân tố quan trọng, theo tôi, là không có dân chủ.

Sự phá sản của những lý thuyết

Trong một thời gian dài, nhiều người khẳng định, bất chấp sự hiển nhiên, là Á Châu chưa chín muồi về dân chủ. Một vài lãnh tụ phương Tây còn cho dân chủ

là một "xa xỉ phẩm" cho những nước đang phát triển. Điều quan trọng, theo họ, là phải giải quyết những vấn đề có liên hệ đến sự kém mở mang, đặc biệt là nuôi sống dân chúng đông đảo và vấn đề gia tăng dân số phi nước đại. Trong khi đó, có nhiều chính trị gia Á Châu tưởng tượng một mô hình "đặc thù" cho Á Châu bằng cách nhấn mạnh vai trò giá trị văn hóa Á Châu đặc biệt là đạo Khổng mà người ta mạo xưng gọi là "giá trị Châu Á" (xem bài viết của Nguyễn Gia Kiểng trong Thông Luận số 129). Họ làm như Á Châu có thể đứng ngoài hiện tượng toàn cầu hoá và nhất là đứng ngoài những kỹ thuật đang thay đổi cục diện thế giới.

Dù sao, đây là những lý lẽ ảm ỉ của những nhà chính trị Á Châu theo học thuyết chế độ quyền uy (autoritarisme) để biện bạch cho sự hạn chế tự do cá nhân. Một "lý thuyết" khác rất thịnh hành trước đây là thiết lập một hệ thống chính trị độc đoán với một nền kinh tế tự do. Gương mẫu phát xuất từ Mỹ Châu La Tinh và được một số nước Á Châu và Phi Châu bắt chước. Lý thuyết này chỉ trong vòng vài năm đã cho thấy sự hạn chế của nó. Đại đa số chính quyền quân phiệt, ngay cả những chế độ khe khắc nhất, phải nhường chỗ cho những chính quyền do dân cử. Những kẻ "mưu mẹo" tìm cách ở lại chính quyền bằng cách đưa ra một mô hình phát triển mạo xưng là một con đường thứ ba giữa tất cả kinh tế thị trường và tất cả nhà nước (trường hợp Đại Hàn). Tuy nhiên, đó là sự thông đồng giữa giới kinh tài và giới chính trị đã đưa đến những thực hành ngân hàng bị chính trị lũng đoạn và những thành lập các đại công ty vô nợ mà hậu quả đã đưa đến khủng hoảng kinh tế và tài chính ở Á Châu như mọi người đều biết.

Cuối cùng, một vài nước cộng sản phát minh ra thuyết "lê-ni-nít thị trường" để tìm đường thoát sau khi bức tường Bá

Linh bị sụp đổ trong năm 1989. Dưới ngôn từ "kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa", đảng cộng sản tiếp tục điều khiển nhà nước bằng cách chọn lựa hệ thống tư bản về phương diện kinh tế. Thật là điều kinh miệt cho hai ông Mác và Engels! Càng tòi tẽ hơn, ý thức hệ và luân lý cũng không còn được tôn trọng. Khẩu hiệu do ông Đặng Tiểu Bình phát minh ra theo đó: "Bất luận mèo trắng hay vàng, mèo tốt là mèo bắt được chuột" đã trở thành mẫu mực chính thức của chế độ. Điều đáng buồn phiến là nhân dân các xứ cộng sản chấp nhận một cách khó khăn chế độ tư bản hoang dại do chính những người cầm quyền trước đây đem ra áp đặt khi quan điểm chính thức lúc đó là kinh tế tập thể và chỉ huy. Ngày nay, họ trở thành giàu có trên lưng của quần chúng nhưng chẳng nhượng bộ gì về dân chủ và nhân quyền.

Nếu như dân chủ có thực sự ở các xứ này thì tiến trình lịch sử sẽ hoàn toàn khác hẳn.

Phát triển kinh tế trong môi trường không có dân chủ: trường hợp Trung Quốc

Sự dẫn nhập về sự phá sản của các lý thuyết cho phép chúng ta đề cập đến trường hợp Trung Quốc. Trung Quốc là xứ cộng sản đầu tiên thực hành kinh tế thị trường không từ bỏ chuyên chính vô sản lại càng không đi vào dân chủ chính trị.

Trong hai thập niên, xứ này đã làm cho thế giới ngạc nhiên về số tầng trưởng gần hai số. Một vài chuyên gia vội vàng cho là một mô hình để theo, họ hình như không rút tỉa những kinh nghiệm của quá khứ.

Chúng ta hãy sơ lược xem những giai đoạn của kinh tế Trung Quốc trong tiến trình đi từ kinh tế nhà nước đến kinh tế thị trường.

Trong ba mươi năm đầu của chế độ,

Trung Quốc đã theo mô hình kinh tế chỉ huy của Liên Xô cũ. Kinh tế đã bị nhiều xáo trộn thảm hại từ thời kỳ "Đại nhảy vọt" trong năm 1958 và tiếp theo giai đoạn "Đại cách mạng văn hóa" trong một thập niên (1966-1976). Giai đoạn mao-ít này được xem là một ý chí tự lực cánh sinh đối với cường quốc Âu Mỹ. Sau khi Mao từ trần năm 1976, Trung Quốc hoàn toàn bị lụn bại và kiệt quệ.

Một giai đoạn mới bắt đầu với sự trở lại chính quyền của ông Đặng Tiểu Bình vào năm 1978. Chiến lược về kinh tế được đề ra ở hội nghị lần thứ 3 khóa 11 (tháng 12-1978) nhằm đưa kinh tế Trung Quốc sáp nhập vào kinh tế thế giới để thúc đẩy mạnh hiện đại hóa. Đó là sự thành lập ba đặc khu kinh tế ở hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến trong năm 1980 và sau đó được nói rộng ở 14 thành phố duyên hải. Từ 1980 đến 1998, Trung Quốc đã lôi cuốn 150 tỷ USD đầu tư ngoại quốc vào lục địa và trở thành một nước đang phát triển được đầu tư ngoại quốc ham chuộng nhất. Dự trữ ngoại tệ bằng nợ nước ngoài với 150 tỷ USD.

Trong 20 năm, tổng sản lượng quốc nội (GDP) của Trung Quốc đã tăng bình quân mỗi năm 9%, như vậy có nghĩa là mức độ sản xuất được tăng ít nhất bốn lần hơn mặc dù số thống kê về tăng trưởng có thổi phồng. Nhờ thành quả không thể chối cãi mà Trung Quốc mỗi ngày đóng một vai trò lớn rộng trong vùng và trên chính trường thế giới để trở thành người đối tác ngang hàng với các cường quốc.

Tuy nhiên, thật tình mà nói, cùng chẳng có vinh quang gì nếu đem so sánh với Đài Loan. Lợi tức đầu người ở Đài Loan còn 17 lần cao hơn lợi tức đầu người của người lục địa (13.000 so với 750 USD). GDP của Đài Loan bằng một phần ba GDP của lục địa và nền ngoại thương bằng hai phần ba với vốn vện 22 triệu dân. Người dân ở lục địa không ngu dốt hơn người dân của đảo Mỹ Lệ (Đài Loan). Trung Quốc có thể nói là một cường về chính trị và quân sự trong vùng chứ không thể nói là một cường quốc về kinh tế. Chính vì chế độ XHCN trong nhiều thập niên đã đưa đến tình trạng còn lạc hậu này.

Nhưng làm sao tránh né những chướng ngại ý thức hệ theo đó quyền sở

hữu nhà nước được xem như là một trong những hạt tâm của chính giáo (orthodoxie) Mác-Lê? Dụng tối quyền sở hữu nhà nước có nghĩa là trở lại của cột trụ biện bạch lý thuyết của chế độ. Trần Văn (Chen Yun), một trong những nhà kinh tế của trường phái bảo thủ chỉ biết thề thốt ở kế hoạch và học thuyết "con chim trong lồng" (niao long) đã nhất quyết gây trở ngại phải canh tân cho đến ngày chết. Học thuyết của ông ta chỉ rõ rằng sở hữu không nhà nước (con chim) phải được ở trong khung của kinh tế do nhà nước điều khiển (lồng). Trong lúc ban đầu, ông Đặng được phái canh tân ủng hộ không chống lại sự phát triển của các hình thức khác của quyền sở hữu. Nói như vậy, không có nghĩa là không có sự tranh cãi giữa ban lãnh đạo. Tiếp theo đó, lý thuyết về thời kỳ sơ cấp xã hội chủ nghĩa do tổng bí thư đảng ông Triệu Tử Dương (Zhao Zi Yang) đề xướng từ năm 1987 cho phép ông ta làm nhiều vi phạm trầm trọng về chính giáo Mác-Lê.

Sau sự kiện Thiên An Môn (1989), họ Triệu bị cách chức và phái bảo thủ thắng thế. Cải cách kinh tế bị ngừng chỉ và vấn đề quyền sở hữu tạm bị quên lãng.

Phải đợi đến 1992-1993, vấn đề này mới được đặt lại một cách chính thức. Trong khoảng thời gian đó, nhiều khái niệm mới được phát hiện như sự "giảm bớt sự can thiệp nhà nước" (désétatisation) hay sự phân loại mới những xí nghiệp nhà nước: phân biệt xí nghiệp quốc doanh do nhà nước trực tiếp quản lý với những xí nghiệp mà nhà nước vẫn là chủ nhưng quản lý độc lập (xí nghiệp quốc hữu). Phải đợi đến sự từ trần của Trần Văn (1995) và Đặng Tiểu Bình (1997), vấn đề quyền sở hữu, một trong những cấm kỵ (tabou) ý thức hệ cuối cùng, mới được dứt khoát. Song song đó, hiến pháp được tu bổ để đưa khu vực kinh tế tư nhân thành "một bộ phận quan trọng" của kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trung Quốc đã phung phí thời gian quá nhiều để thừa nhận điều hiển nhiên chỉ vì đã bị gò bó trong một ý thức hệ lỗi thời.

Tuy nhiên, quá trình cải cách và mở rộng kinh tế không hoàn toàn là một kinh tế thị trường mà đúng hơn là một nền kinh tế kích thích, trong đó quyền

lực chính trị phân phối tài nguyên và phần thưởng như nhà kinh tế học Hà Thanh Liên (He Qing Lian) đã phân tích trong quyển sách "Những cái bẫy của Trung Quốc". Lý do là Trung Quốc không những không phải là một nhà nước pháp trị mà vị trí của "Đảng còn cao hơn luật pháp". Do đó, các nhà quản lý xí nghiệp chỉ cần mua chuộc cán bộ cao cấp bằng hối lộ để họ có thể thao túng vợ vét của cải nhà nước mà không bị đưa ra toà án. Thực chất, họ là chủ hàng tư nhân nhưng hoàn toàn vô trách nhiệm! Kết quả các xí nghiệp quốc doanh hay quốc hữu ngày nay càng ít hữu hiệu hơn trước. Thêm vào đó, phát triển theo nhiều vận tốc không có sự kiểm soát của xã hội dân sự (tự do báo chí, công đoàn, hiệp hội v.v...), cho nên sự chênh lệch thu nhập đầu người giữa thành thị và thôn quê, giữa vùng duyên hải và bên trong, mỗi ngày càng thêm sâu rộng. Sự cố kết (cohésion) xã hội theo đó cũng bị tổn hại trầm trọng. Đây là mầm mống của sự hỗn loạn xã hội mà chính quyền lo ngại nhất nhưng họ hầu như hoàn toàn bất lực.

Cải tổ chính trị không nằm trong chương trình nghị sự

Về cải tổ chính trị, hai mưu toan thực hiện đã đưa đến sự hạ đài của hai tổng bí thư đảng bị kết án là quá yếu kém trước giai cấp "tự do trưởng giả". Do đó, ông Giang Trạch Dân, người thừa kế trở thành thận trọng. Nếu Hồ Diệu Bang (Hu Yao Bang) đề xướng phải cải tổ chính trị cùng lúc với cải tổ kinh tế thì Triệu Tử Dương kêu gọi phải phục hưng triết lý chính trị của Khổng Mạnh dưới ngôn từ "Tân quyền uy". Triết lý này nhằm ủng hộ một nhà chuyên chế "sáng suốt" mới để áp đặt sự phân biệt chính trị và kinh tế, một giai đoạn cần thiết để đi đến hiện đại và dần dần đưa đến một mức độ dân chủ nào đó.

Trong viễn tượng đó, đạo đức Khổng Mạnh được xem như phương tiện chắc chắn để thành công. Đạo đức Khổng Mạnh, theo thuyết này, không những không làm cản trở sự phát triển mà sự từng phục toàn diện về quyền uy mở đầu một phương thức quản lý xí nghiệp cũng như quản lý xã hội và đồng thời có thể làm tránh được những xung khắc

theo mô hình dân chủ phương Tây.

Trong chuyến Nam du nổi tiếng năm 1992, ông Đặng đã lấy lại ý kiến của Triệu Tử Dương để ca ngợi hệ thống đạo Khổng của Singapore và người lãnh đạo xứ này, ông Lý Quang Diệu. Đó là một mô hình cho phép thực hiện mộng lớn của Bắc Kinh - hùng mạnh và trù phú - mà chẳng cần thay đổi sự vận hành chuyên chế. Mô hình này đặc biệt cho phép phục hưng mối liên hệ xã hội đã bị tổn thương do sự xói mòn ý thức hệ Mác-Lê và sự lớn mạnh về bất bình đẳng, lấy lại uy tín tối thiểu cho quốc gia đã bị những cá tính đặc biệt thách thức, giới hạn mỗi lợi nhuận và chủ nghĩa cá nhân cực độ đã xâm nhập trầm trọng vào xã hội Trung Quốc. (Ông Lý Quang Diệu dù không còn là người cầm quyền chính thức của Singapore vẫn được Bắc Kinh và Hà Nội coi như là "sự phụ" về kinh tế).

Họ Giang, người nổi nghiệp của ông Đặng, tiếp tục đường lối nói trên và không cải tổ hệ thống chính trị. Sự kiện Thiên An Môn trước đó được xem không quan trọng ví như là một biến cố của hành trình (?). Do đó, không có đề án chính trị qui mô nào được đề ra ở Đại Hội lần thứ 15 (1997). Văn kiện dành cho cải tổ chính trị được nói thoáng qua cho có lệ mặc dù ông Giang khẳng định sự đào sâu về cải tổ kinh tế cần phải liên hệ thực hành với cải tổ kinh tế. Ông Giang chỉ nói chung chung ở nguyên tắc như "xã hội chủ nghĩa theo màu sắc Trung Quốc" do ông Đặng sáng chế ra hay "thời kỳ sơ cấp của xã hội chủ nghĩa" do Triệu Tử Dương đề xướng.

Cùng như ông Đặng, ông Giang hoàn toàn chống đối mọi tham dự tự nhiên của dân chúng vào đời sống chính trị. Nếu như ông Đặng còn có vài lường lự về cải tổ chính trị, họ Giang đại diện sự căm dỗ của cựu tổng bí thư Liên Xô cũ ông Brejnev của một xã hội siêu cường ổn định trong đó mọi ý định thoáng qua (velléité) về tham dự hay phát biểu tự nhiên của quần chúng đều phải bị đập tan từ trong trứng nước. Đối với ông Giang, cần phải duy trì hệ thống kiểm soát xã hội và chính trị mà chế độ đã áp đặt vào lúc ban đầu như đơn vị lao động, hộ khẩu, vai trò của ủy ban khóm phường, của cơ quan đảng, hội đoàn cộng sản v.v...

Điều duy nhất mở rộng chính trị là ám chỉ về nói rộng "cơ quan quyền lực ở hạ tầng cơ sở" trong những vùng đô thị và thôn quê của hệ thống lựa chọn ủy ban làng xã mà chế độ đã cho áp dụng gần đây. Nhưng làm sao có thể nói là "lựa chọn" khi thừng phiếu và ứng cử viên đều nằm trong tay Đảng?

Cho đến giai đoạn gần đây, nếu như dân chúng miễn cưỡng chấp nhận không có dân chủ, sự hủ hoá, sự mất an ninh v.v... là vì họ lo sợ hỗn loạn mà chính quyền thường đem ra đe dọa và nhất là cải tổ kinh tế trong hai thập niên đã mang lại nhiều tiến bộ đáng kể cho mức độ sống của một số người ở thành thị đặc biệt cho những người sống ở vùng duyên hải. Nhưng tăng trưởng kinh tế cũng có điều bất ngờ từ khi có phong bão về tiền tệ ở Á Châu. Nếu như số tăng trưởng bị chậm lại một cách nghiêm trọng hay phát sinh ra nhiều người thất nghiệp, tính hợp pháp của chế độ sẽ bị lung lay trầm trọng.

Nếu Trung Quốc không hoàn toàn bị lôi cuốn trong khủng hoảng Á Châu, một phần là nhờ đồng nhân dân tệ không chuyển đổi được. Tuy nhiên, xứ này cũng có nhiều điểm tương đồng với các nước Á Châu ở sự bấp bênh về hệ thống tài chính. Những ngân hàng nhà nước mà dân chúng đã bỏ 70% tiết kiệm của họ, thường có xu hướng phân phát rộng rãi tiền tín dụng cho những xí nghiệp quốc doanh thua lỗ không có khả năng chi trả. Do đó, những ngân hàng này đã tích tụ số nợ nghi ngờ đến 35%-40% tiền tín dụng. Nguy cơ lây bệnh không thể gạt bỏ. Từ năm 1998, kinh tế Trung Quốc bắt đầu có dấu hiệu suy thoái và sẽ còn suy thoái như Ngân Hàng Thế Giới vừa cho biết là số tăng trưởng cho năm nay chỉ đạt 6,6% và 6% cho năm 2000 trong khi điều chỉnh xí nghiệp đã làm 30 triệu người thất nghiệp. Thực sự, khủng hoảng kinh tế ở Á Châu đã lan rộng vào kinh tế Trung Quốc.

Ông Giang chắc chắn ý thức được nguy cơ này và ông ta sẽ làm theo khả năng của ông để tránh khỏi. Nhưng tất cả lá bài không nằm trong tay ông khi mà sự chuyển tiếp giữa mô hình kinh tế chỉ huy và tư bản chủ nghĩa quá đột ngột để thích ứng sự cạnh tranh về kinh tế và mở rộng về phương Tây. Những khó

khăn hiện nay mà chính quyền Bắc Kinh phải đối phó có rất nhiều: sự điều chỉnh xí nghiệp quốc doanh sẽ còn làm nhiều chục triệu người thất nghiệp, người nông dân thấy thu nhập của mình mỗi ngày bị giảm sút, sự phạm pháp càng tăng và sự hủ hoá lan rộng v.v... Tình trạng căng thẳng mạnh nhất là những vùng Đông Bắc (Mãn Châu) và những thành phố lớn bên trong, đặc biệt trong giới công nhân ở thành thị và giới nông dân ở thôn quê.

Trước sự tan rã của xã hội, người dân Trung Quốc hoàn toàn mất hướng đi và mất niềm tin ở ý thức hệ. Hiện nay, họ đang tìm một ý nghĩa khác về cuộc sống bằng cách ẩn náu vào các môn phái thần bí. Môn phái Pháp Luân Công (Fa Lun Gong), một tổ chức dựa vào trường phái Phật giáo của khí công đã tập tụ 60 triệu môn đồ trong và ngoài nước từ năm 1992 theo ông Lý Hồng Chí (Li Hong Zhi), chủ môn của môn phái này. Đa số môn đồ là những người đã hưu trí, nông dân, công chức, binh sĩ, những người bị thất nghiệp vì chính sách điều chỉnh xí nghiệp quốc doanh, thanh niên v.v... Ngày 25-4-1999, ông này kêu gọi 10.000 môn đồ của ông bao vây Trung Nam Hải, trụ sở của Ban Chấp Hành Trung ương Đảng và nơi cư trú các nhà lãnh đạo để phản đối chính quyền đã cho bắt nhiều môn đồ của ông.

Lý do các môn phái thần bí đã tập tụ nhiều chục triệu môn đồ trong thời gian ngắn là vì xã hội Trung Quốc hiện nay không còn điểm mốc và thiếu giá trị tinh thần sau khi chủ thuyết cộng sản bị phá sản và được sự tán dương tính ham lợi thay vào trong thập niên gần đây. Hiện tượng này được ví như phong trào Thái Bình Thiên Quốc của Hồng Tú Toàn (Hong Xiu Quan) ở thế kỷ 19. Năm 1851, Hồng Tú Toàn sáng lập Bái Thượng Đế Hội, một tổ chức phỏng theo Thiên chúa giáo. Ông tự cho mình là "bào đệ" của chúa Jésus và đã tập tụ được nhiều chục triệu môn đồ đứng lên chống chính quyền Mãn Thanh trong 13 năm. Môn phái của ông có lúc chiếm Nam Kinh làm thủ đô và ông đã tuyên bố là vua của Thái Bình Thiên Quốc.

Theo truyền thống của xã hội Trung Quốc, các môn phái được phồn thịnh khi vua chúa hay chính quyền hiện hữu không còn bảo đảm được sự hoà hợp và

sung túc cho quần chúng. Vì lý do nói trên, các chính quyền hiện hữu thường rất lo ngại các môn phái có thực chất giáo phái và bí mật với những qui tắc và tập tục riêng của họ.

Sau đúng ba tháng do dự, chính quyền Bắc Kinh cho cấm môn phái Pháp Luân Công ngày 22-7 với lý do hàm hồ là môn phái này không có giấy phép đăng ký chính thức.

Người ta lo ngại dân chúng Trung Quốc ngày nay không còn có ý thức hệ nào để nương dựa sẽ đứng lên nổi loạn trong khi hoài bão về tự do dân chủ còn xa thẳm.

Phát triển kinh tế Trung Quốc ngày nay đang ở thời kỳ xuống dốc. Từ hai số về tăng trưởng, phát triển đã bị giảm xuống và sẽ còn bị chậm lại như theo dự đoán của Ngân Hàng Thế Giới. Lý do chính là đi sản của kinh tế chỉ huy còn quá nhiều và nhất là kinh tế đã hoạt động không theo qui luật của kinh tế thị trường trong khi hiện tượng toàn cầu hoá bắt buộc phải cần có những xí nghiệp hiện đại sinh hoạt trong môi trường tự do.

Các nhà lãnh đạo Bắc Kinh đang đứng trước trường hợp phải chọn giữa hai đường: con đường cải tổ chính trị chắc chắn có nhiều bất trắc, nhưng con đường tồi tệ nhất là con đường khước từ cải tổ chính trị vì nó sẽ làm nguy hại đến tương lai cho nhiều thế hệ.

Đài Loan cách đây 15 năm là một chế độ độc tài nhưng ngày nay là một chế độ hoàn toàn dân chủ không thua kém gì các nước phương Tây. Đài Loan không phải là một "bộ phận" của lục địa như các nhà lãnh đạo Bắc Kinh thường hay tuyên bố sao? Trung Quốc không có lý do thoái thác nào để biện bạch là "di sản Khổng Mạnh" đã ngăn cản đi đến dân chủ và để sáp nhập vào cộng đồng thế giới trong thiên niên kỷ thứ ba.

Để kết luận, tôi xin mượn lời tuyên bố của tổng thống Đại Hàn, ông Kim Đại Trung (Kim Dae Jung), người tranh đấu trong nhiều thập niên cho dân chủ, vào lúc nhậm chức trong tháng 2-1998. Ông đã nói: "Một trong những bài học lớn của khủng hoảng kinh tế và tài chính ở Á Châu là phát triển không thể thực hiện nếu không có dân chủ".

Nguyễn Phi Phụng

Một vấn đề của Việt Nam

Văn hóa và chính trị

Võ Xuân Minh

Văn hóa nào dân tộc đó và, như Charles de Gaulle nhận định, dân tộc nào chính thể đó. Trước thềm thiên niên kỷ thứ ba Việt Nam vẫn còn phải mang ách độc tài thì, dù muốn dù không, chúng ta cũng phải chấp nhận rằng văn hóa việt nam có vấn đề.

Bàn đến văn hóa là một việc rất khó vì đó là một đề tài rất lớn và tế nhị. Nhưng: *Mọi vấn đề đều bắt nguồn từ văn hóa; không thể thay đổi vận mệnh quốc gia mà không cải thiện văn hóa.* Chúng ta không thể tránh cuộc thảo luận này.

Văn hóa, đối với Việt Nam, là một từ mới. Trước đây Trung Hoa và Việt Nam không có từ tương đương với danh từ Culture của Anh, Pháp hay Kultur của Đức. Sau khi tiếp xúc với phương Tây, người Hoa lấy chữ Văn (được hiểu là vẻ đẹp) ghép với chữ Hóa (biến đổi) để dịch danh từ đó. Theo tự điển trung hoa (Từ Hải, Từ Nguyên): "*văn hóa là cái tổng hợp những thành tích cố gắng của xã hội loài người tiến bộ từ dã man đến văn minh; những thành tích ấy biểu hiện dưới hình thức khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức, pháp luật, phong tục, tập quán*" (1). Theo tự điển pháp (Larousse) văn hóa còn là "*toàn bộ những niềm tin chung, những cách suy nghĩ và hành động, hướng dẫn một cách nhiều hay ít có ý thức cách ứng xử của một cá nhân, một tập thể*" (2).

Hầu hết mọi người đều đồng ý là văn hóa đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của mỗi người, mỗi quốc gia; nhưng không mấy ai cho rằng tình trạng bi đát của Việt Nam là do văn hóa việt nam. Đây là một nghịch lý. Có phải chăng chính nghịch lý này đã ngăn cản chúng ta chọn lựa, hay chấp nhận, một giải pháp đúng để đưa Việt Nam thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu.

Văn hóa việt nam trước hết là một văn hóa độc tài. Mỗi chế độ đều đề ra một thứ văn hóa thuận lợi cho sự tồn tại

của nó, và Việt Nam là một quốc gia độc tài từ trước đến nay: quân chủ, phong kiến đã ngự trị trên đất nước chúng ta cho đến giữa thế kỷ 20, và sau đó cộng sản thống trị trên nửa nước, rồi cả nước. Muốn thay đổi chế độ phải thay đổi văn hóa. Thực tế và lịch sử chứng minh điều đó.

Những ai sống trong các quốc gia dân chủ, như Anh, Pháp, Mỹ... đều khó tin rằng các quốc gia đó có thể trở thành độc tài. Không phải là tại các quốc gia đó không có mầm mống độc tài: nơi nào, thời nào cũng có người muốn làm vua, làm chúa. Cũng không phải là các quốc gia đó không có vấn đề: mọi quốc gia dân chủ đều luôn có vấn đề và các chính quyền dân chủ thường bị công kích từ nhiều phía. Cũng không phải là nhờ có một lực lượng quân đội, công an bảo vệ: trong các quốc gia dân chủ không có một người lính hay một công an nào được dùng để bảo vệ thể chế. Các quốc gia đó không thể trở thành độc tài là nhờ văn hóa dân chủ.

Thật ra, chính văn hóa dân chủ đã mở đường cho thể chế dân chủ, rồi bảo vệ nó. Chúng ta biết rằng tư tưởng cộng sản xuất phát từ phương Tây nhưng lại thành công tại phương Đông, đặc biệt là tại Nga, Trung Hoa và Việt Nam. Tại sao? Tại vì Trung Hoa và Việt Nam bị kèm tỏa bởi văn hóa khổng giáo (3), Nga bởi sự tàn bạo của Mông Cổ. Trong hơn hai thế kỷ (1240-1480) Mông Cổ tàn phá nước Nga, bóc lột và đày đọa dân Nga một cách tàn bạo. Tai hại hơn, cách cư xử đó thấm nhiễm vào người Nga và trở thành một nếp sống. Sau khi được độc lập, bạo lực và chiến tranh vẫn là quốc sách, tập tục chủ nhân-nô lệ vẫn là phương cách đối xử. Karl Marx cũng đã nhận thấy điều đó và trong bài tựa của cuốn "Tuyên ngôn cộng sản" đã "*đoán rằng, mong rằng nước Nga chậm tiến có thể ra hiệu lệnh cho một cuộc cách mạng vô sản ở Tây Phương*" (4). Chỉ có tại các quốc gia chậm tiến chủ nghĩa cộng sản mới thành công. Tham

vọng của Ivan le Terrible - người giải phóng nước Nga khỏi ách Mông Cổ - và các Nga hoàng kế tiếp cũng chỉ là xâm chiếm các quốc gia khác bằng chiến tranh, củng cố quyền hành bằng bạo lực. Pierre le Grand cũng chỉ muốn học hỏi kỹ thuật phương Tây chứ không muốn tiếp thu nếp sống của họ. Kết quả là dân Nga khốn khổ, nước Nga chậm tiến và mở đường cho chế độ cộng sản. Thật ra chế độ này chỉ là một tiếp nối những chế độ chuyên chế trước. Cùng quyền hành tuyệt đối và sử dụng quyền hành một cách thô bạo, cũng bắt dân phục tùng chính quyền và tập trung tài nguyên quốc gia vào tay nhà nước, cũng lấy bạo lực và chiến tranh làm nền tảng (5). Không thay đổi văn hóa thì không thể thay đổi chế độ và cuối cùng là phải nhận lãnh cùng một kết quả: hàng triệu người thiệt mạng, hàng triệu gia đình đổ vỡ, một dân tộc khốn khổ, một quốc gia phá sản, một tương lai bấp bênh và một nỗi nhục thua kém. Là một nước lớn, đông dân, nhiều tài nguyên, Nga đã bị Ba Lan xâm chiếm trong thế kỷ 17, Thụy Điển trong thế kỷ 18; bị Pháp đánh thế kỷ 19, Đức trong thế kỷ 20 và hiện đang bệnh hoạn, khắp khênh bước vào thiên niên kỷ thứ ba.

Nhờ biết thay đổi văn hóa mà phương Tây đã có dân chủ và phồn vinh. Vào thế kỷ 14, 15 trí thức phương Tây đã gây ra một phong trào làm sống lại nền văn minh hy Lạp - la mã, được gọi là phong trào Phục Hưng, để đề cao tự do tư tưởng và làm tăng phẩm giá con người. Nhờ phong trào này châu Âu thoát khỏi ảnh hưởng của Giáo hội (thiên chúa giáo) và mở ra thế kỷ ánh sáng, và sau đó thoát khỏi sự thống trị của chế độ quân chủ và mở ra kỷ nguyên dân chủ.

Ở đây tôi xin lưu ý hai điều: Một là, tư tưởng ảnh hưởng lớn đến văn hóa. Một tư tưởng được coi là tư tưởng chỉ đạo, được lấy làm nền tảng cho mọi sinh hoạt xã hội thì với thời gian nó trở thành một văn hóa. Trong nhiều thế kỷ văn minh phương tây được gọi là văn minh thiên chúa giáo (6). Hai là, xã hội không những bị khống chế bởi bạo lực mà còn bởi tư tưởng (7). Nếu một tư tưởng được dùng để phục vụ cho một thế lực thì tư tưởng đó dù tiến bộ và nhân đạo đến đâu cũng trở nên xơ cứng, độc đoán và phản

tiến bộ. Tư tưởng thiên chúa giáo chứa đựng những giá trị hòa bình, tự do, bình đẳng, nhân quyền nhưng khi được dùng để bành trướng quyền lực của Giáo hội thì Âu châu đã phải chịu biết bao cuộc thánh chiến và biết bao người vô tội đã bị thiêu sống. Phong trào Phục Hưng là một phản ứng lành mạnh của trí thức phương tây, tiếc rằng sĩ phu trung hoa và việt nam đã không phản ứng như vậy và kết quả là Trung Hoa, Việt Nam đã phải mang ách độc tài cho đến ngày nay.

Trung Hoa là một nước lớn mà bị các nước nhỏ như Mãn Châu, Mông Cổ đánh bại hay đô hộ trong nhiều thế kỷ. Nhưng những quốc nhục đó cộng với những thống khổ của người dân đã không thúc tỉnh nổi sĩ phu trung hoa. Thay vì phục hưng văn hóa thời Đông Chu để đề cao tự do tư tưởng (thời đó có tự do tư tưởng), mở mang dân trí, thì Chu Hy và nhiều sĩ phu khác lại cổ vũ tư tưởng không giáo để củng cố nền quân chủ, duy trì chậm tiến và cuối cùng mở đường cho chế độ cộng sản. Đến đầu thế kỷ 20 mới có những trí thức như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Nghiêm Phục, Lâm Thụ, Hồ Thích, Trần Độc Tú... chủ trương duy tân: chống lại văn hóa không mạnh và chế độ đại gia đình; đề cao chủ nghĩa cá nhân, tinh thần dân chủ và khoa học. Họ là những người sáng suốt, có tài, có chí nhưng di sản văn hóa không giáo quá nặng và thời gian quá ngắn không cho phép họ phổ biến tư tưởng tự do, dân chủ đến với mọi người để có thể chiến thắng tư tưởng mác-xít.

Tình trạng của Việt Nam không khác mấy Trung Hoa. Cũng đến đầu thế kỷ 20 Việt Nam mới có một Phan Chu Trinh cùng với những chí hữu của ông kêu gọi bỏ Nho học, đả phá chế độ quân chủ, phát triển phong trào duy tân. Để dành độc lập ông chủ trương tranh đấu bất bạo động (trước cả Gandhi) và bất vọng ngoại; ông hô hào nâng cao dân trí, vận động dân quyền và nhân quyền, mở mang kinh tế (dạy từ công nghệ đến thương mại) và thiết lập chế độ dân chủ pháp trị theo kiểu phương Tây (8).

Trong lịch sử Việt Nam không có được mấy ai sáng suốt, can đảm và yêu nước như Phan Chu Trinh. Nhưng ông đã thất bại và Hồ Chí Minh đã thành

công. Tại sao? Về tư cách, kiến thức và lòng yêu nước thì chắc chắn ông Hồ không bằng ông Phan; về quyết tâm và can đảm cũng khó sánh kịp. Huỳnh Thúc Kháng đã viết về Phan Chu Trinh: "*Tiên sinh cú khăng khăng ôm một cái chủ nghĩa, đeo đẳng mãi với cảnh hoạn nạn mà không chịu rời ra, không những danh vị lợi lộc không đổ dành được, cực khổ không đòi dòi được, cho đến gươm kề cổ, súng chỉ trước bụng cũng không chút nào lay chuyển*" (9). Nhiều người cho rằng Phan Chu Trinh thất bại là vì ông không thủ đoạn như Hồ Chí Minh. Nhận xét này có thể đúng. Nhưng, thủ đoạn là hành động của người có tầm văn hóa thấp và không phải ai cũng làm được. Chúng ta không thể đòi hỏi một Phan Chu Trinh phải tự hạ mình để có những thủ đoạn như một Hồ Chí Minh. Và thủ đoạn chỉ có thể thành công trong các quốc gia chậm tiến. Trong các quốc gia tiến bộ mọi thủ đoạn chính trị đều bị đưa ra ánh sáng và bị trừng trị vì nó làm hại quốc gia. Nghĩ cho cùng, Phan Chu Trinh và các chí hữu của ông đã thất bại là vì văn hóa chúng ta kém (10).

Chính vì văn hóa chúng ta kém nên chúng ta đã phải mang ách độc tài cho đến ngày nay. Đầu thế kỷ 20 Việt Nam đã gặp phải một trở ngại lớn: thiếu rất nhiều từ để dịch tư tưởng nước ngoài. Các học giả phải chế ra những từ mới hay phải vay mượn tiếng trung hoa, nhật, pháp. Những tay viết như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh cũng đã phải dùng tiếng pháp để tranh luận (về thể chế). Thế kỷ trước, giáo sĩ F.X. Marette cũng đã gặp những khó khăn đó và cho rằng: "*Việt ngữ tuyệt đối không có tiếng để diễn đạt các ý tưởng trừu tượng*" (10). Điều này chứng tỏ Việt Nam không có tư tưởng. Khi bàn về "quốc học", được hiểu là tư tưởng và học thuật của Việt Nam, Phan Khôi nhận định: "*Tìm mãi không ra cho tới ngày nay tôi mới trịnh trọng và quả quyết mà nói rằng không có*" (11). Đối với người Việt, những khái niệm quốc gia, dân tộc, tự do, dân chủ, nhân quyền, bình đẳng, nhà nước pháp trị và cả yêu nước, đoàn kết là những khái niệm rất mới. Đây là một cản trở rất lớn cho sự chuyển hóa về dân chủ. Không hiểu thế nào là dân chủ thì làm sao có thể tích cực tranh đấu cho dân chủ được. Phe cộng sản

thắng không phải vì họ có tài, có chí, có nhiệt tâm hơn phe quốc gia; họ thắng là vì họ có một hệ thống tư tưởng mà đối thủ của họ không có. Những cuộc tranh luận giữa Hải Triều (có thể là một bút hiệu chung của nhiều lý thuyết gia cộng sản) với Phan Khôi về "Triết học duy tâm, duy vật" (trên báo Phụ nữ thời đàm, Đông Dương, Phụ nữ tân văn; năm 1933, 1934), với Phan Bội châu về "Khái niệm văn học" (trên báo Văn học tuần san; 1933), với Thiều Sơn, Lưu Trọng Lư, Hoài Thanh về "Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh" (trên báo Đồi Mới; 1935) cho thấy Hải Triều có khả năng thuyết phục hơn các đối thủ của ông. Rất nhiều trí thức, văn nghệ sĩ theo cộng sản chỉ vì vào thời đó chỉ có tư tưởng cộng sản có cơ sở.

Văn hóa chúng ta không những đã tạo cơ hội cho chế độ cộng sản thành hình ở miền Bắc mà còn sinh ra một chế độ dân chủ què quặt ở miền Nam. Chế độ Ngô Đình Diệm không phải là một chế độ dân chủ đúng nghĩa. Dưới chế độ đó không có tự do chính trị: trong nước chỉ có đảng Cần Lao (hoạt động trong bóng tối) và Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia của chính quyền, còn mọi đảng phái khác đều bị dẹp (12). Tự do tín ngưỡng cũng không được hoàn toàn tôn trọng: chính quyền đã có lần ra lệnh Phật giáo không được treo cờ trong ngày Phật đản; bộ Lịch sử thế giới của Nguyễn Hiến Lê, Thiên Giang đã bị kiểm duyệt vì "đụng" đến Thiên Chúa giáo (13). Phải nói các chính quyền miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm và các chính quyền sau này, đều hơn xa chính quyền miền Bắc về dân chủ và nhân quyền. Họ cũng hơn xa về kiến thức và khả năng quản lý quốc gia: văn hóa, kỹ thuật, kinh tế miền Nam đều vượt trội miền Bắc. Nhưng chính quyền miền Bắc đã thắng. Tại sao? Tại vì miền Nam phải đối đầu với hai trận chiến: với chính quyền miền Bắc và với sự đổi mới văn hóa. Trong gia đình cũng như ngoài xã hội đều có những xung đột, âm thầm hay gay gắt, giữa thế hệ này và thế hệ khác, giữa giai cấp này và giai cấp khác, về văn hóa quân chủ khổng giáo và văn hóa tự do dân chủ. Những tác phẩm của Nhất Linh (như Đoạn tuyệt, Lạnh lùng) và những phê

bình những tác phẩm đó cũng đã nói lên phần nào sự xung đột giữa cũ và mới. Ở miền Bắc cuộc xung đột này chấm dứt khi chính quyền cộng sản áp đặt nền chuyên chế của họ. Nhưng ở miền Nam, chính quyền họ Ngô chao đảo giữa dân chủ và độc tài. Sự mâu thuẫn này làm trí thức bất mãn, dần mất niềm tin và thế giới nghi ngờ thiện chí dân chủ của họ. Nếu chính quyền này chấp nhận toàn bộ tinh thần của nền văn hóa tự do dân chủ thì những cuộc xung đột trên đã được giải quyết, họ đã được dân chúng ủng hộ, thế giới tự do tin cậy và, như mọi chính quyền dân chủ khác, họ đã có thể thắng chính quyền cộng sản.

Một điểm khác cũng cần lưu ý là chính quyền cộng sản hiện nay cũng đang gặp cảnh tương tự. Phải nói họ khá hơn những chính quyền cộng sản trước: họ có kiến thức và có khả năng quản lý quốc gia hơn, họ cũng ít hung bạo hơn, người dân cũng được tự do hơn, và đời sống, nói chung, cũng khá hơn. Nhưng họ đang khốn đốn dù trước mặt họ cũng không có một lực lượng đối lập nào đáng kể. Tại sao? Tại vì hiện nay "văn hóa" cộng sản bị tấn công từ mọi phía: từ cộng đồng thế giới, từ những người ngoại quốc có liên hệ với Việt Nam, từ dân chúng, từ đảng viên và ngay cả từ trong gia đình và trong lòng của nhiều người lãnh đạo (14).

Cùng với văn hóa, chế độ cộng sản chắc chắn sẽ bị đào thải. Nhưng không phải vì vậy mà tương lai của Việt Nam sáng sủa hơn. Một chính quyền không cộng sản không hẳn là một chính quyền dân chủ. Muốn có dân chủ Việt Nam phải có một đối lập dân chủ vững mạnh. Và đây cũng là một vấn đề văn hóa. Trong *một phần tư thế kỷ*, và với biết bao thời cơ thuận lợi, đối lập dân chủ vẫn chưa đạt được một tầm vóc đáng kể, vẫn chưa được đông đảo quần chúng, trong hay ngoài nước, ủng hộ. Rất nhiều lý do đã được đưa ra cùng như rất nhiều đề nghị đã được bàn tới nhưng đối lập dân chủ vẫn ở trong tình trạng phôi thai, và sẽ không lớn mạnh được nếu chúng ta không tìm những nguyên nhân, và do đó những giải pháp, ngay ở gốc rễ văn hóa.

Không ít người làm văn hóa cho rằng chính trị không đáng gì đến

văn hóa, đến họ cả (15). Đây chỉ là một nguy hiểm để lừa dối chính mình.

Trước hết: Đất nước là của chung: Nếu Việt Nam tiến bộ thì mọi người Việt đều tự hào, nếu Việt Nam lạc hậu thì tất cả đều tủi hổ; không có ai có thể xóa bỏ hoàn toàn đất nước trong lòng mình, nhất là những người làm văn hóa. Hơn nữa, làm văn hóa là gì nếu không phải là tìm cách nâng cao đời sống của con người, và trước hết là của dân tộc mình.

Thứ hai: Không thể tách rời văn hóa ra khỏi chính trị. Chúng ta chỉ có hai lựa chọn: một là văn hóa hướng dẫn chính trị, hai là chính trị áp chế văn hóa. Trong các quốc gia độc tài chúng ta thấy rõ chính trị áp chế văn hóa, còn trong các quốc gia dân chủ thì ngược lại: văn hóa hướng dẫn chính trị. Trong những quốc gia này báo chí cũng như các cơ quan truyền thanh, truyền hình đều bàn về chính trị và đều có ảnh hưởng đến những quyết định của chính quyền. Không những vậy, vì văn hóa có những điểm khác nhau nên có những chính sách có thể áp dụng ở quốc gia này mà không thể áp dụng ở quốc gia khác. Một nhận xét khác: nếu các nhà văn, nhà báo, học giả, triết gia không bàn đến chính trị thì quốc gia sẽ ra sao? Người dân sẽ mất định hướng, tham nhũng và lạm quyền phát triển, và cuối cùng là độc tài. Nói một cách khác, nếu văn hóa không hướng dẫn chính trị thì sẽ bị chính trị áp chế. Điều này đúng cho mọi quốc gia. Nó cũng đúng cho cộng đồng Việt Nam hải ngoại, nếu cộng đồng này còn thiết tha với đất nước.

Thứ ba: Văn hóa đi trước và mở đường cho chính trị. Lịch sử thế giới cho thấy mọi cuộc cách mạng chính trị đều bắt nguồn từ văn hóa. Nếu không có những nhà văn, tư tưởng, triết gia thì thế giới đã không có tự do, dân chủ và phồn vinh. Không phải là một tình cờ mà tên tuổi của các nhà văn hóa sống mãi với thời gian còn của các nhà chính trị thuần túy (không văn hóa) bị vùi vào quên lãng (nếu có nhắc đến thì cũng chỉ vì muốn nhắc đến một biến cố lịch sử). Có phải chăng vì các nhà văn hóa Việt Nam đã tìm cách "ở ẩn" để tránh trách nhiệm lớn lao và khó khăn nên Việt Nam mới ra nông nổi này? Một lần nữa: *Vận mệnh của mỗi quốc gia tùy thuộc*

trước hết vào văn hóa của quốc gia đó.

Khi nói đến văn hóa chúng ta cần lưu ý là một quốc gia độc tài thường có hai nền văn hóa: một của chế độ, có thể gọi như Đoàn Viết Hoạt là "văn hóa cung đình" (16), và một của người dân, có thể gọi là "văn hóa dân gian".

Với một lịch sử dài và với biết bao thăng trầm, dân tộc ta chắc chắn đã để lại một kho tàng văn hóa dân gian. Văn hóa này ghi lại những biến cố lịch sử, những triết lý và kinh nghiệm sống, những lời hay ý đẹp, những tình tự dân tộc, những nét đẹp quê hương. Nó là tâm hồn của Việt Nam và thấm nhập vào mỗi chúng ta để tạo nên một đặc thù của người Việt. Không có gì lạ nếu mọi người quý trọng và gắn bó với văn hóa mình. Riêng ở hải ngoại, văn hóa còn quý hơn do sự cần thiết khẳng định bản thể của mỗi người cũng như do sự cần thiết gắn bó với nhau, và với quê hương. Nền văn hóa này cần được trân trọng và giữ gìn. Chúng ta biết ơn những ai cố gắng tìm cách bảo tồn và phát triển nó.

Nhưng chúng ta cũng có một nền văn hóa khác, văn hóa cung đình. Văn hóa này phát xuất từ một tư tưởng có lợi cho người cầm quyền và được họ lấy làm tư tưởng chỉ đạo. Đối với Việt Nam đó là tư tưởng khổng giáo và tư tưởng mác-xít. Ngoài chính trị, tư tưởng chỉ đạo này còn chi phối nhiều lãnh vực khác như giáo dục, văn chương, nghệ thuật, tư tưởng, tôn giáo và ảnh hưởng đến cách suy nghĩ, hành động, ứng xử của mỗi người; với thời gian nó trở thành một văn hóa.

Văn hóa này chà đạp phẩm giá người dân để tôn vinh giai cấp lãnh đạo, tước đoạt quyền tự do tư tưởng của người dân để củng cố quyền hành của kẻ cầm quyền. Nó cũng là một thứ văn hóa tôn sùng bạo lực và coi thường sinh mạng, một thứ văn hóa "một chiến công thành vạn cốt khô", và kết quả là Việt Nam có nhiều chiến công cùng với hàng triệu, triệu cốt khô! Thứ văn hóa này làm dân ta khốn khổ, nước ta lạc hậu, dân trí ta thấp kém và ngăn chặn quốc gia ta tiến về dân chủ. Nếp sống ngàn năm đã trở thành một tập quán. Một vài câu hỏi cho chúng ta thấy điều đó.

Tại sao chúng ta không đoàn kết được? Vì chúng ta chưa bao giờ đoàn

kết (đoàn kết được hiểu là cùng nhau góp ý, chung sức xây dựng một tương lai chung, trong tinh thần tự do và bình đẳng). Từ trước đến nay người Việt chỉ đoàn tụ dưới trướng của người cầm quyền, trong những trường hợp bắt buộc.

Tại sao người làm văn hóa không đảm nhiệm vai trò hướng dẫn chính trị? Vì điều này chưa bao giờ xảy ra. Trên đất nước Việt Nam chỉ được làm văn hóa cung đình hay là văn hóa "vô hại".

Tại sao người Việt thờ ơ với đất nước (và với cả tương lai của mình)? Vì đất nước là của riêng của người cầm quyền và người dân không có quyền yêu (yêu nước là một tội nặng, trước đây có thể bị tru di tam tộc hay bị giết, nay bị tù hay quản thúc). Trong suốt dòng lịch sử người Việt chỉ được, hay bị bắt buộc, hy sinh để người cầm quyền làm chủ đất nước (và với lạm dụng danh từ được gọi là yêu nước).

Chúng ta có thể tiếp tục với những câu hỏi khác và sẽ thấy những câu trả lời ở trong nếp sống, hay là văn hóa, của Việt Nam. *Muốn thay đổi vận mệnh của quốc gia Việt Nam chúng ta phải cải thiện văn hóa Việt Nam.*

Bằng cách nào và bắt đầu từ đâu?

Văn hóa là một vấn đề rất lớn và phức tạp, muốn cải thiện nó chúng ta cần mọi trí óc, mọi con tim. Phương cách hay nhất, và duy nhất, là *đề cao tự do tư tưởng và tinh thần bao dung.*

Tự do tư tưởng là điều kiện tiên quyết để phát triển văn hóa. Trong thời Phục Hưng những trí thức phương tây đã làm sống lại nền văn minh hy Lạp - La Mã là để phục hồi lại tự do tư tưởng chứ không phải muốn trở về thời cổ. Những nhà cổ điển học như Erasme, Thomas Moore, Latimer đã không ngần ngại đã kích lối giáo dục kinh viện của nền văn minh đó. Cuộc vận động tư tưởng của phong trào này đã gặp nhiều trở ngại nhưng đã thành công, đã giải phóng tư tưởng tây phương và cho phép các quốc gia này tiến bộ trong mọi lãnh vực. Đấu tranh cho phồn vinh của quốc gia, hạnh phúc của dân tộc phải bắt đầu từ đấu tranh cho tự do tư tưởng. Nhưng cuộc đấu tranh này không chỉ giới hạn trong việc đòi hỏi bạo quyền tôn trọng quyền tự do phát biểu của mỗi người mà còn đòi hỏi chính mình phải tôn trọng quyền

tự do phát biểu của người khác. Mấy ai trong chúng ta có thái độ như Voltaire: "Tôi có thể không đồng ý với anh, nhưng tôi sẽ tranh đấu cho đến chết để anh được phát biểu ý kiến của mình". Và, quan trọng hơn, chúng ta phải cố gắng để trở thành một *con người tự do*. Đây là vấn đề then chốt. Chỉ có con người tự do mới có thể đem lại văn minh, tiến bộ. Khi soạn bộ Lịch Sử của Nền Văn Minh (Histoire de la Civilisation) Will và Ariel Durant cho rằng Montaigne đã mở đầu thế kỷ ánh sáng của Pháp, đã "sinh ra" Bayle, Vauvenargues, Rousseau, Diderot, Voltaire... đã ảnh hưởng khắp bốn châu trong ba thế kỷ, và Montaigne là nhà tư tưởng tự do đầu tiên của Âu châu. *Hon những anh hùng dân tộc, quốc gia cần có những con người tự do.*

Việt Nam ta không thiếu anh hùng nhưng dân ta mãi khốn khổ, văn hóa ta mãi nghèo nàn, quốc gia ta mãi lạc hậu. Tại sao? Tại vì chúng ta thiếu những con người tự do. Tự do không có chỗ đứng trong xã hội ta, và lâu ngày nó cũng không có chỗ đứng ngay cả trong tinh thần của mỗi chúng ta. Chúng ta kết án những ý kiến mới và lập lại một cách máy móc những quan niệm lỗi thời. Nhiều người, với nhiều thiện ý, nhắc lại câu "dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh" để nói lên cái hay của Khổng giáo, dù thực tế cho thấy dân chỉ là bề tôi của vua, vua muốn đối xử ra sao cũng được, còn dân đối với vua thiếu lòng kính trọng thì bị giết, có khi cả ba họ. Một quan điểm chính trị đã không thực hiện được trong hàng ngàn năm nay vẫn còn là hy vọng của nhiều người! Chúng ta tranh đấu cho tự do dân chủ nhưng lại tôn vinh một Quang Trung Nguyễn Huệ, một biểu tượng của bạo lực, chiến tranh và độc tài, như đảng cộng sản đã và đang tôn vinh. Chúng ta không biết rằng một biểu tượng quốc gia tác động mạnh đến tâm lý quần chúng, hay chỉ lập lại một cách máy móc những gì đã hấp thụ chứ không suy luận một cách độc lập, tự do?

Một quốc gia độc tài nào cũng là một ngục tù giam hãm trí tuệ, một ngục tù được tạo bởi sự độc tài lẽ phải, bởi sự cầu an núp sau những ý kiến bình phong: ý kiến của kẻ mạnh hay đã được chấp nhận. Muốn thắng độc tài chúng ta phải

phá vỡ cái ngục tù đó và chấp nhận rằng những quan niệm được coi là chính thống chưa hẳn là đúng, nếu không thì đất nước ta đã tiến bộ và phồn vinh. Chúng ta phải can đảm suy luận, phán xét theo lý trí và lương tâm của chính mình cũng như để cho người khác suy luận, phán xét theo lý trí và lương tâm của họ. Có như vậy trí tuệ mới khai thông, văn hóa mới tiến bộ.

Không có văn minh tiến bộ nếu không có tự do tư tưởng, không có tự do tư tưởng nếu không có tinh thần bao dung. Bao dung là gì nếu không phải là chấp nhận những khác biệt, và trước hết là khác biệt tư tưởng (17). Độc tài, bất dung, độc quyền lẽ phải chỉ là một. Dân chủ, bao dung, tự do tư tưởng cũng là một. Không thể đấu tranh cho tự do dân chủ với tinh thần bất dung. Không thể xây dựng một cái gì tốt đẹp cho đời với con tim chai đá. Sai lầm lớn nhất của loài người là coi trọng chiến công hơn sinh mạng, ý chí hơn lòng bao dung. Một Napoléon Bonaparte với ý chí siêu quần đã đem lại những gì cho nước Pháp? Một vài chiến công cùng với hàng vạn người thiệt mạng, một dân tộc khốn khổ và một quốc gia suy yếu hơn trước khi ông nắm quyền. Một Michel de Montaigne với tinh thần bao dung và coi trọng tự do tư tưởng, không làm tổn thất một nhân mạng nào đã mở đường đưa Pháp lên ngôi bá chủ Âu châu và làm văn hóa pháp tỏa khắp thế giới.

Đối với Việt Nam, một quốc gia độc tài với nhiều chiến tranh và hận thù, thì bao dung phải là một giá trị hàng đầu. Đất nước ta cần bao dung như mảnh đất khô cần cơn mưa dịu mát. Chỉ có bao dung mới mang lại nguồn sống và sức vươn cho Việt Nam. Không có bao dung thì không có cảm thông giữa những người sống trong những hoàn cảnh hay thuộc những thế hệ khác nhau (18). Không có bao dung thì không có đối thoại, hòa giải hòa hợp dân tộc, không thể đoàn kết và cuối cùng là dân Việt phải khốn khổ và tủi hổ về đất nước mình. Chúng ta cần bao dung để chấp nhận nhau, để cùng nhau xây dựng một tương lai chung, và trước hết cùng nhau xây dựng lại văn hóa Việt Nam.

Mỗi chúng ta đều đến với cuộc đời bằng hai bàn tay trắng và cũng chẳng có

ai mang theo được một cái khi từ già cuộc đời phù du ngắn ngủi này. Nhưng mỗi chúng ta đều có thể để lại một cái gì đó, và không có gì quý bằng một vài đóng góp cải thiện văn hóa của chúng ta.

Vô Xuân Minh

1. Thái Văn Kiểm, *Việt Nam Tinh Hoa*, Mò Làng 1997, trang 180-184.

2. Ensemble de convictions partagées, de manières de penser et d'agir qui orientent plus ou moins consciemment le comportement d'un individu, d'un groupe.

3. Vô Xuân Minh, *Khổng Giáo*, Thông Luận tháng 2-1999.

4. Trần Văn Giàu, *Triết Học và Tư Tưởng*, Hồ Chí Minh 1988, trang 391.

5. Richard Nixon, *La vraie guerre* (The real war), Albin Michel 1980, trang 65-90.

6. Văn minh là toàn bộ những thành tựu của xã hội loài người như khoa học, kỹ thuật, văn chương, nghệ thuật, tư tưởng, tôn giáo... Nói một cách khác, văn minh là thành quả của văn hóa. Trong nhiều trường hợp văn minh đồng nghĩa với văn hóa.

7. Mọi nhà độc tài đều biết điều này. Gần đây, năm 1989, sau cuộc đàn áp tại Thiên An Môn, Giang Trạch Dân (đã là tổng bí thư Đảng cộng sản trung hoa) thấy rằng bạo lực không phải là cách hay nhất để khống chế xã hội (vì làm xôn xao dư luận thế giới), ông làm sống lại văn hóa Khổng giáo và cho rằng "tư tưởng Khổng giáo là nền tảng của văn hóa trung hoa" (J.P.Thibaudat, 2550 après Confucius, Libération 1-10-1999). Khổng giáo đã giúp Lưu Bang, Triệu Khuông Dẫn, Thành Cát Tư Hãn, Châu Nguyên Chương thống trị Trung Hoa trong nhiều thế kỷ, sẽ giúp Giang Trạch Dân nối ngôi Đặng Tiểu Bình trong vài thập niên. Còn Khổng giáo thì còn vua, họ Đặng không phải là vị vua cuối cùng.

8. Trần Gia Phụng, *Phan Chu Trinh và công cuộc vận động dân quyền*, Thế Kỷ 21 tháng 9-1998.

9. Huỳnh Thúc Kháng, *Phan Tây Hồ Tiên Sinh lịch sử*, Anh Minh 1959, trang 34.

10. Chúng ta nên tương đối hóa sự thành công và thất bại. Có những thành công là một tai họa cho quốc gia, như

thành công của Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản; có những thất bại là nền tảng để xây dựng đất nước, như thất bại của Phan Chu Trinh và những chí hữu của ông. Có những thành công đáng nguyên rủa, có những thất bại đáng tôn vinh. Thật ra lịch sử Việt Nam cũng đã phản ánh điều này. Khi Phan Chu Trinh mất hầu hết các tỉnh thành lớn đều tự động để tang ông. Tại Sài Gòn và các vùng phụ cận người ta ước chừng gần cả một triệu người tiễn đưa ông về nơi an nghỉ cuối cùng (7). Còn ông Hồ?

11. Vô Phiến, *Đố kỵ cái trù tượng*, Thế kỷ 21 tháng 6-1999.

12. Phạm Ngọc Lân, *Chống Mỹ cứu nước*, Thông Luận tháng 10-1995.

13. Nguyễn Hiến Lê, *Hồi kí*, Văn Học 1993, trang 354-355.

14. Văn hóa ở trong ngoặc kép vì chưa đủ thời gian để trở thành một văn hóa thật sự.

15. Tôn Thất Long, *Các vấn đề căn bản về văn hóa Việt Nam*, Thông Luận tháng 3-1998.

16. Đoàn Viết Hoạt, *Việt Nam, con đường trước mặt*, Thông Luận tháng 2-1999.

17. Vũ Thiện Hân, *Bao dung chính trị*, Thông Luận tháng 11-1996.

18. Mỗi thời, mỗi hoàn cảnh có những giá trị khác nhau. Vì tiến bộ của quốc gia chúng ta đã phá một số giá trị lỗi thời, như "thanh bần" chẳng hạn. Nhưng trong thời quân chủ hà khắc những người "thanh bần" là những người thanh cao, liêm khiết, đáng kính.

Nghĩa Hội Tự Do Việt Nam

ủng hộ tinh thần và vật chất các tù nhân chính trị và những người mắc nạn vì tự do dân chủ.

Hội viên tích cực : 200 FF/năm

Hội viên ân nhân : từ 500 FF/năm trở lên

Liên lạc:

Nghĩa Hội Tự Do Việt Nam

Vietnam Libertés

11 Mail Le Corbusier

77185 Lognes - France

Một bài báo và phản ứng ở hai cực

Bùi Tín

* Con giận dữ và người phát ngôn cứng họng * Trong và ngoài nước chung vui *
* Tiếng nói lạc lõng * Bất chấp hiệu quả? * Liên minh tự nhiên giữ những vị cường hào mới *

Bài báo của tôi trên Time Magazine, số đặc biệt "về 100 nhân vật Châu Á có ảnh hưởng lớn nhất trong thế kỷ 20", đã gây được tiếng vang khá rộng. Phản ứng kỳ lạ của Hà Nội làm cho bài báo được chú ý thêm. Bản tin của Reuter chiều thứ tư 25-8 về cuộc họp báo hàng tuần của Bộ ngoại giao được truyền ngay trên Internet. Mặc dù các số báo nhập vào Việt Nam đã bị "công an văn hóa" xé bỏ hai trang đăng bài báo này, bài báo vẫn được truyền tay rộng rãi ở Hà Nội qua các bản photocopy. Chiều 25 và sáng 26-8 tôi trả lời cho bốn đài truyền thanh: BBC, RFI, VOA, RFA về bài báo này. Báo Việt Mercury ở Cali cũng phỏng vấn tôi đã đăng làm bài chính của số báo tuần đó. Tôi rất mừng vì Time là tờ báo lớn nhất, số in nhiều, có uy tín rộng. Số đặc biệt này dày hơn 100 trang, các bài viết được chọn lọc kỹ, in đẹp. Suốt gần một tháng nay, tôi nhận được hàng trăm cú điện thoại, có cả từ Hà Nội, Sài Gòn, Đà Lạt..., từ Úc, Canada, từ WashingtonDC, Cali, Texas, Maryland, Chicago... Tất cả đều hoan hỉ chia vui cùng tôi, khen ngợi, khuyến khích tôi: cứ thế mà làm, khá lắm, hiệu quả tốt lắm cho cuộc đấu tranh chống độc đoán ở trong nước. Có bạn lưu ý tôi về một vài điểm, như vai trò ông Hồ Chí Minh trong chiến tranh, mà vì khuôn khổ của bài báo (qui định chỉ 1.200 từ) tôi không nói kỹ được.

Vì sao họ nổi giận đến vậy?

Cô phát ngôn của Bộ ngoại giao Phan Thúy Thanh, tôi quen biết từ lâu. Tôi quen cả hai vợ chồng, đều làm việc ở Vụ báo chí. Tôi coi là hai bạn đồng nghiệp trẻ. Tôi từng làm nhiệm vụ của người phát ngôn. Tôi hiểu đây là phản ứng của trên cao nhất. Chỉ ít là từ ban tư tưởng và văn hóa của đảng. Người phát ngôn chỉ là cái loa, bị ép nói.

Đối với ông Hồ Chí Minh, tôi đã suy tính kỹ; cả một thời kỳ dài, bộ máy

tuyên truyền đã tạo nên sự sùng bái cá nhân sâu đậm trong nhân dân. Quá trình giải tỏa thần tượng cần khôn khéo, từng bước. Thờ bạo một chút là bị từ chối. Những người lãnh đạo bảo thủ có chủ định dùng uy tính của ông Hồ làm cái bình phong, làm nhân hiệu quảng cáo để áp đặt chủ trương sai lầm của họ. Vạch trần mưu đồ này là họ mất chỗ dựa. Cho nên họ rất cay khi tôi nói không thể dùng danh nghĩa một người đã chết 30 năm để biện minh cho những sai lầm hiện nay. Họ càng cay khi tôi nói không chắc gì ông Hồ nếu còn sống đã tán đồng với cái quái thai hiện nay, sinh ra từ cuộc cưỡng hôn giữa *chủ nghĩa tư bản không xương sống* (vì không có luật) với *chủ nghĩa xã hội mất linh hồn* (vì không có phúc lợi xã hội). Có lẽ cái đau hơn nữa của các nhà lãnh đạo cuối mùa ở Hà Nội là vấn đề chà đạp nhân quyền, khi tôi thử đặt câu hỏi cho ông Hồ về câu nói: Không có gì quý hơn độc lập và tự do, có phải tự do chỉ để nói về tự do tập thể của dân tộc như các nhà tuyên huấn Hà Nội giải thích chớ không nói đến tự do của người công dân? Như vậy thì nhân dân Việt Nam lạc hậu đến hai thế kỷ, và tôi chỉ còn có thể kêu lên: tội nghiệp cho dân ta! và cùng tội nghiệp cho bác Hồ!

Đó là ba chương chia thẳng vào tim đen của nhóm lãnh đạo hủ lậu và lắm cảm ở Hà Nội, làm cho anh chị em đang đấu tranh cho dân chủ ở trong nước rất khoái chí.

Đối với ông Hồ Chí Minh, tôi luôn giữ thái độ đúng mức, nghiêm chỉnh, tính đến tình cảm mà không ít người trong nước vẫn còn có hiện nay. Tôi không có ý định bằng bài báo này viết riêng về ông. Vì bài báo đặc biệt chỉ hạn chế trong 1.200 từ, tôi chỉ coi ông Hồ là cái cớ để tập trung phê phán những người lãnh đạo tệ hại hiện tại. Tôi không coi ông Hồ là ông Thánh không hề phạm sai lầm, nhưng tôi cũng không

thể coi ông là quý dữ hiện hình, tôi nhìn ông ở tầm con người, có điều đáng khen, có điều đáng chê, bằng cái nhìn tỉnh táo của chính mình. Theo tôi, để hạ cái thần tượng Hồ Chí Minh, cần phải có cái nhìn ngay thật, không thiên kiến, không bị tình cảm riêng tư chi phối. Hà Nội từng dấy nẩy lên giận dữ hồi 1991 khi tôi vạch trần tệ tự vỗ ngực khoe mình dưới bút hiệu Trần Dân Tiên, ông Hồ viết: "Bác Hồ của chúng ta vô cùng khiêm tốn; Bác không muốn kể cho ai nghe về hoạt động của mình; rồi bác Hồ được nhân dân ta coi là cha già của dân tộc; Bác còn vĩ đại hơn Lê Lợi, Trần Hưng Đạo vì đã đưa dân tộc ta vào kỷ nguyên xã hội chủ nghĩa...".

Qua tập dịch "Về ba ông Thánh", tôi lại nêu rõ quan hệ kiểu vợ chồng giữa ông và bà Minh Khai ở Moscowa từ năm 1934 đến 1938, Hà Nội không bác bỏ được, lại chụp cho tôi cái mũ phản bội, vì họ hiểu rằng hạ bệ thần tượng này qua những chứng cứ có thật là một đòn khủng khiếp đối với họ. Lần này tôi vạch ra thực sự một sai lầm rõ rệt của ông Hồ: đã đem áp dụng mô hình xã hội chủ nghĩa của Staline vào Việt Nam (ưu tiên công nghiệp nặng, hợp tác hóa cưỡng bức, các trại tập trung, kỳ thị trí thức...), từ đó gây tai họa cho đất nước. Với một bài báo ngắn, chừng ấy điều lên án là quá đủ, là khá nặng tay rồi. Về chiến tranh, tôi chỉ nói qua, vì nói kỹ thì cần biện luận dài, vì vấn đề phức tạp. Vì thực dân gây chiến tranh, nhưng lại do đảng cộng sản của ông Hồ gắn bó với Liên Xô, với đệ tam quốc tế nên mới nên mới bị coi là đối tượng trong chiến lược ngăn chặn (containment strategy) của phương Tây. Nếu vấn đề này quá sâu sẽ làm phân tán chủ đề của bài báo, làm loãng mục tiêu "tiến công", từ đó giảm hiệu lực. Vì tôi coi đối tượng chính của bài báo là cán bộ, đảng viên, sinh viên, thanh niên... ở trong nước và công luận quốc tế. Với ai ở ngoài hiểu chưa thật rõ

lập trường của tôi, đã có "Mặt Thật", và gần đây "Mây Mù Thế Kỷ" hầu chuyên các vị.

Ở cực bên kia, có một người nổi đóa!

Đã thành lệ, mỗi khi những vị chớp bu ở Hà Nội tức giận chửi bới tôi sau những bài báo, cuốn sách thì ở cực bên kia lại có một vài kẻ chống cộng cực đoan, nghĩa là chống cộng một cách độc đoán và mù mẫm lên tiếng phụ họa. Cứ như một dàn nhạc hòa tấu bởi hai âm cực trầm và cực bổng!

Có người từng nhận xét trong "Hoa Xuyên Tuyết" và "Mặt Thật", Bùi Tín không hề đề cập đến số phận của những người bị đưa đi cải tạo và của những thuyền nhân. Lại có kẻ từng viết: "Bùi Tín đã nhận nhiệm vụ của tổng bí thư Nguyễn Văn Linh ra nước ngoài để nắm lại mạng lưới tình báo rải khắp Âu, Úc, Mỹ và chuẩn bị cho bước sắp tới của đảng cộng sản là đổi tên, đổi cương lĩnh, đa nguyên đa đảng...". Cũng có người viết: "Bùi Tín là tay chân của Võ Nguyên Giáp đi ra nước ngoài để chuẩn bị cho một cuộc nắm quyền sắp đến của tướng Giáp". Có bài báo trong cộng đồng còn khám phá ra một sự thật khá ly kỳ là "Bùi Tín vẫn dùng hộ chiếu Việt Nam, được các sứ quán Việt Cộng phục vụ chu đáo, cấp visa các chuyến đi...". Tôi bỏ qua, không cần cãi. Quý thời gian tôi làm việc khác.

Lần này là một vị bác sĩ, có vẻ là có học hẳn hoi, viết trên báo Ngày Nay (Houston, Texas), số giữa tháng 9, rằng: "Bài trên tuần báo Time của Bùi Tín không có gì sâu sắc, mang nặng tính tiên kiến" (đây là quyền đánh giá của người đọc báo) và "Bùi Tín khen ông Hồ Chí Minh gần như từ đầu đến cuối bài". Tôi tự hỏi ông này có đọc bài báo của tôi trên tờ Time hay không, hay đọc mà không hiểu gì hết, hay là một con người cố tình bóp méo sự thật?

Tôi thật lòng nghĩ rằng nếu còn ông Hồ hồi 1975 thì các chính sách có thể khác, vì ông Hồ khôn ngoan, thâm hiểm hơn các nhà lãnh đạo sau ông, ông mềm dẻo hơn theo dã tâm: lạt mềm buộc chặt. Khác như thế nào, mức độ nào thì khó đoán được vì ông không cao ngạo, độc đoán, mù quáng đến mức như Lê Duẩn và Lê Đức Thọ. Tất nhiên vẫn là chủ nghĩa xã hội thì bị kịch, bế tắc của đất

nước vẫn còn nguyên vẹn. Tôi đặt giả thiết ấy không phải để chạy tội, biện minh cho ông, mà là để chỉ rõ trách nhiệm nặng nề của những kẻ kế tiếp ông.

Trong bài viết, ông này đã có thái độ độc đoán đến mức kỳ quặc đối với ông Nguyễn Đan Quế. Ông Quế có quyền và cũng có lý lẽ khá vững chắc của ông khi ông ủng hộ việc ký kết thỏa ước thương mại Mỹ-Việt. Vì ký thỏa ước này, những người lãnh đạo độc đoán buộc phải chui đầu vào thông lọng, cam kết tôn trọng pháp luật, thực hiện tính công khai, trong sáng về thương mại, tài chính, thuế khóa, ngân sách, và phải tôn trọng nhân quyền, nếu không họ sẽ bị trừng phạt. Thỏa ước sẽ là cái gậy răn đe lợi hại.

Ông viết: "Không hiểu ông Quế có nghe được tiếng nói chống đối bên này không. Ở bên này, có người đã gọi ông là cộng sản, là cảm tình viên của cộng sản... ông có ngạc nhiên tự hỏi có thật rằng ông ta đã đi sai đường lối chống cộng *đặt định* bởi những người làm công tác chống cộng hải ngoại?". Tôi không thể tưởng tượng nổi một trí thức viết báo hẳn hoi mà tự cho mình thái độ gia trưởng kiểu cường hào đến vậy. Cứ khác chính kiến mình là chụp mũ bừa bãi là cộng sản, là cảm tình viên của cộng sản, và luôn tự coi đường lối chống cộng của mình là chân lý, dù cho cái đường lối ấy mù quáng ra sao, có hại ra sao, không có hiệu lực thế nào, chỉ làm tổn công sức, thời gian, tinh thần và của cải của bà con ta trong cộng đồng ra sao? Chứ "đặt định" sao mà hủ lậu, cường hào đến vậy!

Tôi không hiểu ông bác sĩ này nhận chức vụ gì trong cộng đồng, có được ai bầu ra không mà nhân danh cộng đồng để răn dạy, đe dọa bác sĩ Quế như vậy. Tôi rất hiểu bác sĩ Quế. Ông có ý chí, tấm lòng và trí tuệ của ông. Ông từng bất khuất trước cường quyền. Ông chỉ có thể bị khuất phục bởi chân lý. Ai có quyền gì áp đặt cho ông chính kiến này hay chính kiến khác?

Ông còn lên gân một cách nực cười: "Thấy việc gì phải làm thì cứ làm, không vì cái lý thành hay bại mà thay đổi đường lối". Ghê chưa! Bất chấp kết quả. Có bại, không hiệu quả cũng không sao. Chiến lược thiêu thân và bắt

buộc cộng đồng phải tuân theo mình, thật là yêng hùng! Đã vậy, ông còn lên mặt kẻ cả dạy đời, mĩa mai ông Quế: "Làm chính trị, sao ông không biết nói ít đi một tí!". Vì ông Quế ở xa, không có bài báo này, tôi xin mạn phép ông Quế đáp lễ người nói câu ấy rằng: "Làm chính trị, sao ông không biết nghỉ. Nói đúng, thì nói bao nhiêu người ta cũng coi là chưa đủ, muốn nghe nữa. Còn nói liều, nói bậy, bất chấp sự thật và lẽ phải thì xin miễn".

Ông còn phịa rằng: "Bùi Tín đim cả một cộng đồng người Việt hải ngoại xuống để giành cho ông thế độc tôn". Một sự vu cáo. Chính vì quý trọng hết mực cộng đồng ta mà tôi mong cộng đồng có những người lãnh đạo dân chủ, sáng suốt. Nhóm lãnh đạo bảo thủ, độc đoán và tham nhùng ở trong nước rất thích thú khi được đọc những bài báo hiếm hoi như thế. Họ luôn coi những kẻ phá đám phong trào đấu tranh đòi dân chủ trong cộng đồng là những đồng minh tự nhiên của họ. Họ rất sợ những tiếng nói chân thực được đồng bào trong nước chăm chú lắng nghe và tiếp nhận.

Tôi rất mừng là bài viết thấp kém cả về lương tâm và trí tuệ đã trở nên khan hiếm và lạc lõng trong làng báo của cộng đồng. Ở cực bên kia, người phát ngôn của bộ ngoại giao đã gây được những tiếng cười ò vang dậy khi có ta cứng mồm, nghẹn họng trước câu hỏi: "Hai trang báo Time đã bị xé bỏ khi vào Việt Nam thì nhân dân nước bà làm sao biết được nội dung để lên án tác giả như bà khẳng định?". Sự thật cũng chỉ có thể gây nên một cái cười... nhạt nhẽo!

Bùi Tín

THÔNG LUẬN

Nguyệt san

Thông tin Nghị luận

Phát hành đầu tháng, mỗi năm 11 số
(tháng 7 và 8 chỉ ra một số);

Địa chỉ liên lạc :

Association VietNam Fraternité,
37 rue du Clos de l'Erable
77400 Saint Thibault des Vignes,
FRANCE

Giá báo một năm : Âu Châu 200 FF
hoặc tương đương.

Ngân phiếu hoặc chi phiếu xin đề :
VIETNAM FRATERNITE
(xin đừng đề Thông Luận)

Nhà nước - quốc gia trong tiến trình toàn cầu hóa

Diệp Tường Bảo

Thế giới quen thuộc với thái độ vô liêm sỉ trong các quan hệ quốc tế đến nỗi khi có một hành động thực sự bất vụ lợi như sự can thiệp của Tổ chức Minh ước Bắc Đại Tây Dương ở Nam Tư, đã có rất ít người tin ở những lý do nhơn đạo mà các chánh quyền Tây phương đã đưa ra. Tuy nhiên, nghiên cứu vấn đề một cách khách quan, ai nấy cũng sẽ phải công nhận rằng xứ Cô Xô Vô không có một tầm quan trọng chiến lược hay kinh tế đáng kể nào cả và từ đó kết luận rằng liên quân Đại Tây Dương quả thực đã giao chiến với Nam Tư để bảo vệ người Cô Xô Vô nói tiếng An Ba Ni. Lê dĩ nhiên, nói như thế không có nghĩa là các nước Tây phương đã làm điều đó vì "cặp mắt đẹp" của dân Cô Xô Vô. Như trong nhiều trường hợp khác, yếu tố quyết định cuối cùng tại các nước dân chủ luôn luôn vẫn là công luận. Sở dĩ các lãnh tụ Tây phương đã lấy quyết định đánh Nam Tư vì họ ước liệu rằng tác động của giới thông tin trên dân chúng sẽ không cho phép họ khoanh tay lâu dài trước các hành động tàn bạo của chánh quyền Xéc Bi.

Một điều tốt không trở thành xấu chỉ vì không được áp dụng một cách hệ thống. Vì thế, cho dù nó có vẻ tùy tiện cách mấy đi nữa - như là khi chúng ta so sánh với số phận của các dân tộc Tây Tạng ở Trung Quốc, Xe Thần ở Nga hoặc Khô Đức ở Thổ Nhĩ Kỳ - chiến dịch của Minh ước Bắc Đại Tây Dương ở Nam Tư cũng như sự can thiệp của Liên hiệp Quốc tại Đông Ti Mo hay vụ bắt giữ cựu tổng thống Pinochet, vẫn phải được xem như những bước đầu tiên của tiến trình xét lại, hay đúng hơn, bổ sung quan niệm chủ quyền quốc gia bằng nhơn quyền. Diễn biến này, cùng với các trào lưu kết hợp địa phương và giải quy kinh tế, làm lung lay thêm vị thế của nhà nước - quốc gia. Sự biến mất của ý niệm nhà nước - quốc gia như người ta hiểu một cách thông thường từ xưa đến nay, có thể sẽ là một trong những sự kiện chánh trị quan trọng nhất

trong thế kỷ XXI sắp tới.

Cơ sở của ý niệm nhà nước - quốc gia

Ngược với những gì người ta có thể tưởng, nhà nước - quốc gia là một hình thái chánh trị đã xuất hiện trễ trong lịch sử nhơn loại. Nó vốn là một phát minh đã nảy sanh ở phương Tây qua các cuộc cách mạng nhơn quyền Anh, Pháp và Mỹ. Phần lớn những dân tộc còn lại thì bị chia cắt giữa những vương quốc khác nhau như các dân tộc Đức, Ý và Nhật hoặc ngược lại, bị thống trị trong một đế quốc bao gồm nhiều chủng tộc hoàn toàn xa lạ với nhau như các đế quốc La Mã, Thổ Nhĩ Kỳ, Áo-Hung. Cương vị của người dân trong những chế độ phong kiến giải thích sự tồn tại lâu dài của tình trạng đó. Đối với những dân tộc bị đô hộ, phục tùng một bạo chúa nội địa hay ngoại lai thường không mấy khác biệt, đôi khi chánh quyền ngoại lai còn tỏ ra khoan dung hơn là các triều đại bản xứ. Trung Quốc là một ví dụ điển hình của tâm lý đó. Trong suốt dòng lịch sử đế chế, dân chúng đã hoàn toàn xa lạ đối với những phong trào thống nhất hoặc giải phóng Trung Quốc vì đối với họ những việc này chỉ là những thay đổi trong giai cấp thống trị.

Nhìn từ khía cạnh đó, chúng ta thấy rõ hơn mối liên hệ mật thiết giữa dân chủ và chủ nghĩa quốc gia. Nền tảng của quốc gia là ý chí sống chung của những công dân tự cho rằng mình có một quá khứ, một hiện tại và một tương lai chung. Sự tồn tại vững vàng của những tập hợp gồm rất nhiều cộng đồng khác biệt - trường hợp Huê Kỳ hoặc Thụy Sĩ - và ngược lại, sự chia rẽ giữa những quốc gia có những dân tộc hết sức gần gũi với nhau - trường hợp các nước Nam Mỹ, Ả Rập - cho thấy rằng trong ba điều kiện đó, tương lai chung là phần quan trọng nhất. Nếu dòng giống, văn hóa hoặc một tôn giáo chung là những yếu tố thuận tiện, sự hưởng ứng và gia nhập vào một dự án chánh trị

chung là điều kiện cần và đủ cho sự hình thành, tồn tại và phát triển của một nhà nước - quốc gia. Thỏa thuận xã hội theo đó mỗi công dân được bảo đảm những tự do căn bản của con người và có quyền tham gia ngang hàng với nhau vào công cuộc xây dựng đất nước, là cơ sở chánh đáng của độc quyền sử dụng bạo lực của nhà nước. Nhờ nó mà các dân tộc tàn tiến đã thay thế được lòng trung quân bởi một lý tưởng cao cả hơn nhưng cũng trừu tượng hơn, đó là tình yêu nước, như là khi quốc gia không dựa vào những yếu tố "khách quan" nhắc trên mà dựa vào "*lòng ái quốc lập hiến*", một cách nói theo nhà triết học Habermas.

Lịch sử đã chứng kiến nhiều mưu toan thay thế nguyên tắc dân chủ trong ý niệm quốc gia bởi những chủ nghĩa dựa vào chủng tộc hoặc giai cấp. Tất cả các chế độ này đều đã hoặc đang suy sụp một cách bi thảm nhưng ít ai đã lưu ý rằng khuyết điểm chủ yếu của chúng thiệt ra không phải là quân sự, kỹ thuật hoặc kinh tế mà vì họ đã đảo ngược nguyên lý quốc gia căn bản : thay vì tập hợp những thành phần dân tộc khác nhau bằng cách tôn trọng, thậm chí phát huy các khác biệt, các nền chuyên chế chỉ biết loại trừ, nào là người ngoại giống, nào là các giai cấp thù địch, không kể những phần tử bất đồng chánh kiến. Kết cuộc thì mặc dầu họ có khả năng vận dụng những phương tiện huy động quần chúng tối tân, những chánh quyền độc đoán hiện đại vẫn trở nên xa lạ với dân chúng cũng như những triều đình xưa và trong trường hợp tình trạng này kéo dài, sự bất mãn của người dân đối với nhà nước có thể biến thành sự thờ ơ đối với đất nước.

Tuy nhiên, rút tĩa bài học của lịch sử, tiên đoán tương lai và hành động theo đạo lý không thuộc phạm trù thường thấy của các giới ngoại giao và pháp gia quốc tế vốn chỉ quen dựa vào tương quan lực lượng và các quyền lợi trước mắt. Điều đó giải thích vì sao họ vẫn để cho các chánh quyền chuyên chế tiếp

tục dựa vào chủ quyền quốc gia để tha hồ đàn áp dân chúng. Nhưng chủ quyền quốc gia là gì khi mà người dân đã bị tước đoạt cả tiếng nói hưởng hò quyền tự quyết? Trong trường hợp đó, "chủ quyền quốc gia" chỉ là một lý có pháp lý bất lương như lập luận "an ninh quốc gia" mà các nền chuyên chế thường lợi dụng để đàn áp những phần tử bất tòng phục. Muốn cho chủ quyền quốc gia của các dân tộc bị áp bức được phục hồi trong ý nghĩa nguyên vẹn của nó, nhưn quyền phải được coi như một tiêu chuẩn để đánh giá tánh chất đại diện của những nhà nước. Trong quá khứ, ít ai ngờ rằng kỹ thuật và kinh tế sẽ là những đòn bẩy cho phép một sự thay đổi luật chơi quốc tế triệt để và nhanh chóng như thế.

Cơ sở của sự toàn cầu hóa

Mặt nổi của sự toàn cầu hóa, khía cạnh ảnh hưởng đến cuộc sống hằng ngày của mọi người, là sự nảy sinh và phát triển của thị trường thế giới. Cách đây vài tuần, vô tuyến truyền hình Pháp đã chiếu một phóng sự về một chủ quán sống ở một vùng rừng núi hẻo lánh của miền Bắc Việt Nam, một lối sống coi như điển hình của lý tưởng sinh sống gần gũi với thiên nhiên: trên vai người này, một chiếc áo thun Calvin Klein, một nhãn hiệu được giới trẻ Tây phương phổ biến... Mậu dịch quốc tế đã có từ thời đại cổ, điều khác biệt căn bản giữa các trao đổi đã có từ trước đến nay và thương mại toàn cầu hóa là sự mở rộng cơ sở cung cầu. Trong quá khứ, đối tượng của những cuộc vận chuyển hàng hóa khó khăn và nguy hiểm là các triều đình, giới quý tộc và một số thành phần tư sản có khả năng sắm đồ ngoại quốc. Từ sau Đệ nhị Thế Chiến, sự phát triển của kỹ nghệ giao thông đã giảm thiểu gấp nhiều lần giá cả hàng hóa nhập cảng. Song song với việc đó, sự tăng trưởng kinh tế ở các nước kỹ nghệ, và sau đó ở những quốc gia trên đã phát triển đã đưa các giai cấp trung lưu và bình dân vào xã hội tiêu thụ. Cùng lúc, số quốc gia có khả năng chế tạo và sản xuất những hàng hóa có chất lượng và khả năng cạnh tranh ngày càng nhiều. Tất cả các hiện tượng này hợp lại làm những biện pháp bảo vệ thị trường nội

địa thành lối bịch và bất lợi. Một là vì tranh thủ những thị trường mới trở nên có lợi đối với các nhà kinh doanh hơn là cố thủ độc quyền trên cái thị trường nội địa eo hẹp của mình. Hai là vì khả năng cạnh tranh của các công ty đòi hỏi sự va chạm hằng ngày với những đối thủ ngoại quốc. Cuối cùng thì "quốc tịch" của các xí nghiệp cũng trở nên ngày càng tương đối vì những gia nhập, kết hợp hay liên minh giữa các công ty. Một cách mỉa mai, lịch sử đã đảo ngược hoàn toàn luận cương của Marx theo đó, quốc gia là một sáng tạo của tư bản còn người vô sản là một giai cấp vô tổ quốc: thực tế cho thấy rằng chính giới thương gia là thành phần chủ động của sự toàn cầu hóa trong khi các tầng lớp công nông vì lo sợ cho công ăn việc làm của mình thường là những thành phần ngờ vực và chống đối tiến trình này nhiều nhất.

Về mặt tâm lý, sự phát triển và phổ biến của những phương tiện chuyên chở và liên lạc đã làm cho con người gần gũi với nhau hơn. Giao thông và viễn thông đã thu ngắn không gian và thời gian. Tin tức chỉ cần vài phút để được phổ biến trên các hãng thông tin, vài giờ để đến với đại chúng. Bất cứ biến cố nào cũng có thể được theo dõi trực tiếp bởi hàng triệu người trên thế giới. Những dân tộc có may mắn sinh sống trong những quốc gia dân chủ và giàu có thông cảm và liên đới hơn với những dân tộc nghèo khổ và bị áp bức. Nhưng có thể là quan trọng hơn những tin tức và hình ảnh là những hợp lưu tư tưởng và giá trị. Mặc dầu nguy hiểm của các chế độ chuyên chính và hèn nhát quốc tế, nhưn quyền, dân chủ, nhà nước pháp trị đã trở nên quy chiếu phổ cập của loài người. Những anh hùng được thế giới tôn vinh không còn là những kẻ hung bạo như Che Guevara, Mao Trạch Đông, Hồ Chí Minh của thập niên 60 mà là những khuôn mặt ôn hòa như ông Đa Lai La Ma, bà Aung San Suu Kyi hay bác sĩ Nguyễn Đan Quế. Họ chứng minh rằng lòng dũng cảm đích thực luôn đi đôi với trí thông minh và tánh độ lượng. Thắng lợi về vang của một Mandela sau khi đã từ bỏ con đường võ trang, cái bắt tay giữa hai ông Rabin và Arafat đã đóng góp nhiều cho chánh nghĩa hòa giải và hòa hợp dân tộc và đường lối bất bạo động hơn là nhiều bài diễn văn. Các tổ

chức phi chánh phủ như Ân xá Quốc tế, Y sĩ Thế giới, Ký giả Không Biên giới hay Hòa bình Xanh là những đứa con của các cảm xúc và ý thức toàn cầu mới này. Khác với những tổ chức từ thiện cũ như Hồng Thập tự, mục tiêu công khai không chỉ là bổ túc công việc của những nhà nước yếu kém mà là thay thế, hoặc nếu cần, lên án những chế độ đồi bại, đàn áp thay vì bảo vệ những công dân của mình. Đối với Hòa bình Xanh, thiên nhiên là gia sản chung của cả loài người và ô nhiễm là một vấn nạn vượt qua biên giới, do đó con người sống trên trái đất có tư cách và cần phải can thiệp ở bất cứ nơi nào mà môi sinh bị phá hủy. Những người bình vực chủ quyền Nam Tư một cách đơn thuần đã quên rằng nước Pháp đã từng viện dẫn "quyền can thiệp từ thiện" để ngăn chặn cuộc diệt chủng ở Ru An Đa, một khái niệm đã nảy sinh với Y sĩ Thế giới qua cuộc chiến Bi A Phơ Ra cách đây hơn ba mươi năm. Chiến lược của những tổ chức như Ân xá Quốc tế và Ký giả Không Biên giới là huy động công luận quốc tế để hỗ trợ những tù non lương tâm. Ý kiến nền tảng là vận dụng khả năng của những công dân tự do để phục hồi một phần nào đó tư cách công dân của những kẻ bị tước đoạt "cái quyền có quyền", một "tư cách công dân được cấp bởi lương tâm thế giới".

Nhà nước - quốc gia trong cuộc toàn cầu hóa

Thắng lợi lớn và nhanh chóng của nhà nước - quốc gia đã khiến cho một số tác giả như nhà chánh trị học Chevallier không sợ khẳng định rằng đó là hình thức tổ chức xã hội cuối cùng của con người. Nhưng lịch sử thích phủ nhận những kẻ mạo muội tuyên bố sự cáo chung của nó. Không đầy năm mươi năm sau sự nảy sinh của một số quốc gia Á châu và Phi châu, không quá mười năm sau sự phục hồi của những quốc gia Đông Âu, nhà nước - quốc gia bị đe dọa trầm trọng bởi những nguy cơ đến từ phía ngoài cũng như bên trong.

Trên bình diện kinh tế chẳng hạn, giai đoạn tự nhiên sau khi đã tháo gỡ hàng rào thuế quan là thành lập một chánh sách tiền tệ chung cho các quốc gia thành viên của thị trường tự do. Đây

là một biện pháp cần thiết để tránh khỏi những thủ đoạn gia tăng sức cạnh tranh bằng cách phá giá đồng tiền. Hậu quả của nó là giới hạn thêm khả năng hành động của những nhà nước bắt buộc phải có một chính sách ngân quỹ khiêm tốn để bảo vệ giá trị đồng tiền. Đó đã là tiến trình kết hợp của Liên hiệp Âu châu. Trái lại, chính vì những quốc gia thành viên của Thị trường Chung Nam Mỹ đã không muốn có một đường lối tiền tệ chung mà tổ chức này đang có nguy cơ tan rã. Cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra ở Đông Nam Á cách đây hai năm là một ví dụ khác cho thấy sự bất lực của những khối kinh tế không có sách lược tiền tệ chung. Như thế, chúng ta thấy rõ là lựa chọn căn bản không ở độc lập kinh tế hay không mà là giữa một nhà nước công kênh nhưng vô hiệu hay một nhà nước khiêm tốn nhưng có khả năng thu hút các giới kinh doanh. Nhà tương lai học Attali còn tiên đoán rằng, về lâu, vai trò kinh tế của các quốc gia sẽ giảm thành "*khách sạn cho những công ty*" mà phương tiện thành công là sự cởi mở của thị trường lẫn trình độ dân trí và phẩm chất của hạ tầng cơ sở. Hai yếu tố chót chính là những lãnh vực cho phép nhà chánh trị tìm lại tất cả ý nghĩa của sự dẫn thân của mình.

Sự xuất hiện của một luật pháp quốc tế, tuy còn ở trong tình trạng phôi thai, đã làm mất đi tánh chất thiêng liêng của nhà nước. Biến cố mới và tối trọng trong những năm gần đây là vai trò dành cho những công dân. Ở Tây Âu, vốn có một nền văn minh đã đi rất xa trên con đường dân chủ và chủ nghĩa cá nhân, người dân có thể kiện cáo nhà nước của mình trước những định chế quốc tế như Tòa án Nhân quyền Âu châu. Trong vụ bắt giữ cựu tổng thống Chí Lợi, bên nguyên là những nạn nhân Tây Ban Nha của chế độ Pinochet. Điều này chứng tỏ rằng vai trò của công luận quốc tế đã vượt lên trên việc lên án tinh thần một cách đơn thuần. Nó cũng cho thấy tánh cách bổ sung lẫn nhau của những xã hội dân sự khác nhau vì người dân lẫn chánh quyền Chí Lợi bị "trói tay" bởi quốc sách hòa giải dân tộc cần thiết cho sự thắng lợi mau sớm và ôn hòa của dân chủ tại Chí Lợi. Song song, Tòa án Hình sự Quốc tế đã gây ra một tiền lệ, khích lệ phe dân chủ, khi lên án chủ tịch đương nhiệm

Nam Tư Milosevic vì tội ác đối với nhân loại : từ rày sắp tới, không còn có một lãnh tụ quốc gia nào có thể lộng hành mà yên ổn nữa. Chắc chắn rằng sự kiện này đã là một yếu tố thúc đẩy tổng thống Habibie và các sĩ quan Nam Dương chấp nhận sự can thiệp của Liên hiệp Quốc tại Đông Ti Mo. Những người tranh đấu cho dân chủ không nên làm lẫn đồng minh với địch thủ trong cuộc đương đầu với các chế độ độc đoán : họ nên chào mừng và ủng hộ những diễn tiến hướng về việc xét lại chủ quyền quốc gia dưới ánh sáng nhân quyền thay vì tiếp tay cho những lập luận nhằm tương đối hóa giá trị phổ cập và tuyệt đối của nhân quyền, vốn chỉ là những nguy hiểm cho phép các chánh quyền độc đoán tiếp tục đè đầu người dân. Sinh viên Nam Dương hiểu rõ điều đó : họ biết rằng kẻ thù của họ không phải là người Ti Mo muốn có độc lập mà là chế độ quân phiệt mưu mô phục thù thất bại do kết quả của những cuộc bầu cử tự do trên hải đảo cũng như ở mẫu quốc.

Nhưng nguy hiểm hơn hết đối với một quốc gia là việc người dân sống ở đó có khả năng so sánh số phận của mình với đời sống của các dân tộc khác. Trong cơn mê say của họ, các nền chuyên chánh mở cửa nửa vời như Việt Nam hay Trung Quốc tưởng rằng chỉ có những tác phẩm tư tưởng mới là một mối nguy cơ đối với chế độ, còn những hàng hóa "sến" thì là một phương tiện để ru ngủ quần chúng. Hoàn toàn không phải là như vậy. Cho dù những tuồng phim, băng nhạc, sách vở ngoại quốc vô ý nghĩa cách mấy đi nữa, chúng vẫn cho thấy những lối sống khác, sung túc hơn, tự do hơn. Chúng khiêu khích sự thèm thuồng nhưng không giải thích bằng cách nào các quốc gia phát triển đã đạt được những thành quả ấy, đâu là những hy sinh, sáng suốt và can đảm mà người dân lẫn chánh quyền ngoại quốc đã phải có. Thói quen chịu đựng khổ sở là một chuyện, trung thành với tổ quốc khi mà biết rằng mình có thể có một cuộc sống hơn hẳn trong một xã hội khác là một điều mà không có một dân tộc nào có thể chấp nhận lâu dài nếu không có một thay đổi căn bản sâu rộng. Đó là một trong những nguyên nhân giải thích vì sao sự thờ ơ của người Việt đối với đất

nước đi đôi với ước muốn rời khỏi quê hương. Qua một chuyến thăm viếng Việt Nam, ông Trần Bình Nam đã nhận xét rằng ngay cả những thành phần được ưu đãi của chế độ cũng chỉ có tham vọng xuất ngoại mà thôi. Đây là một hiện tượng cực kỳ hiếm hoi vì người di cư thường là những phần tử bất hạnh nhứt của xã hội và nó báo động mức độ rạn nứt trầm trọng của quốc gia Việt Nam.

Vì quốc gia hôm nay và ngày mai

Trái với những tiên đoán, nghi kỵ hoặc lợi dụng để hù dọa của một số nhà bình luận và chánh trị gia, sự toàn cầu hóa sẽ không đồng nhứt hóa các dân tộc. Trong bất cứ lớp học nào, cũng có những phần tử ưu tú và những học trò ngu dốt mặc dầu kỷ luật, chương trình và phương pháp sư phạm được áp dụng như nhau cho mọi trẻ em. Nỗi lo của những dân tộc lạc hậu phải là làm sao để không bị tiến bộ bỏ rơi thay vì tìm cách bảo thủ những hủ tục của mình.

Người Việt chúng ta thường ví tổ quốc như một người mẹ, "*Mẹ Việt Nam*". Theo tôi, chúng ta sẽ có một viễn kiến khác hẳn và có thể sẽ thay đổi tư cách dẫn thân của mình nếu thỉnh thoảng nhìn tổ quốc như một đứa con. So với bốn phận "*thờ mẹ kính cha*" của "*đạo con*", dạy dỗ con cái đòi hỏi sáng suốt và can đảm hơn nhiều, nhứt là trong những xã hội hiện đại. Mục đích không chỉ là nuôi nấng con cái cho đến khi lớn mà còn là hướng dẫn trên những con đường học vấn, nghề nghiệp và tình cảm phức tạp và đầy rủi ro mẫu thuẫn. "*Đạo cha mẹ*" đòi hỏi cố gắng hằng ngày và là một cuộc tranh đấu gian nan không chấp nhận bất cứ một chán nản nào cả. Câu hỏi căn bản là chúng ta muốn gì cho Việt Nam ? Nếu nỗi lo duy nhứt chỉ là sự tồn tại của đất nước thì quả thực điều đó không đòi hỏi một mối quan tâm đặc biệt nào cả vì trong thế giới ngày nay, việc xâm chiếm một quốc gia độc lập là một giả thuyết có ít khả năng xảy ra. Người cộng sản có thể tiếp tục giả bộ tôn thờ "*Bác Hồ*" và "*các ông Tây nhiều râu*" để rồi sau đó thả giàn, phá hủy nhân xā và tài nguyên Việt Nam. Người quốc gia có thể tiếp tục làm lễ "*Ngày Quốc Hận*" và kiên định cái lập trường

chống cộng cực đoan, tiện nghi cho trí óc nhưng vô hiệu từ hơn hai mươi năm nay. Nhưng nếu hoài bão của chúng ta là làm sao cho Việt Nam có một chỗ xứng đáng trên thế giới, không (quá) thua sút những dân tộc khác, được người ta kính nể thay vì thương hại, thì vấn đề đặt ra hãy còn gần như nguyên vẹn và đòi hỏi nhiều đầu tư và hy sinh khác.

Luật lệ làm ra cho mọi người nhưng chỉ do một thiểu số chi phối. Giáo dục quốc gia áp dụng cho mỗi trẻ em nhưng các kiến thức và giá trị mà nó chuyên chở là của từng lớp thống trị. Các nhà xã hội học đã chứng minh vai trò của "gia tài văn hóa" trong những thành công và thất bại học vấn, một gia tài gồm có không những các của cải văn hóa mà chủ yếu là thói quen và cách thức sử dụng chúng. Người ta có thể hối tiếc hoặc chống đối sự kiện đó nhưng những kẻ muốn thăng tiến chỉ có thể học hỏi và áp dụng các mảnh lối càng sớm càng tốt. Luật chơi của thế giới toàn cầu hóa là tự do, tự do tư tưởng, tự do di chuyển, tự do trao đổi tiền bạc, hàng hóa, tin tức, ý kiến. Đó là những giá trị nội tại mà các nền dân chủ đã biến được thành quy phạm quốc tế. Luật thương mại của Tổ chức Mậu dịch Quốc tế mà các nước Việt Nam và Trung Quốc hàng năm mong mỏi được vào là luật thương mại của những quốc gia thừa nhận tư hữu, đề cao nhà nước pháp trị và coi trọng xã hội dân sự. Internet có thể là một phương tiện kinh tế lợi hại - người ta ước lượng rằng nó đã chiếm một phần ba kinh tế Huê Kỳ và một số chuyên gia còn cho rằng hệ thống đó là nền tảng của cái mà họ gọi là "nền Kinh tế Mới" đánh dấu bởi những chu kỳ tăng trưởng dài hơn ba mươi năm - nhưng làm cách nào vận dụng nó khi mà người dân vẫn chưa được thừa nhận những quyền phát biểu, di chuyển và liên lạc tự do? Kỹ thuật của thời đại hậu công nghiệp ngày càng dành phần chánh cho chất xám: đó là một cơ may cho những nước thiếu hạ tầng cơ sở như Việt Nam nhưng chúng ta chỉ có thể khai thác nó nếu nâng cao tự do tư tưởng và sáng tạo. Chúng ta có thể làm như những đứa học sinh nghịch ngợm là từ chối các công thức thi cử và những biện pháp kỷ luật vì cho rằng chúng đánh lợi thế cho những con nhà trưởng giả. Nhưng tốt hơn là học hỏi,

thâu nhập và áp dụng những bí quyết đã cho phép một phần năm hơn loại qua mặt, thống trị và áp đặt mô hình của mình cho thế giới còn lại.

Một trong những ý kiến thường ám ảnh những người chủ trương dân chủ vì tình cảm hơn là lý trí, là dân chủ là một chế độ đạo đức nhưng thiếu hiệu lực, chỉ cần thiết khi mà không có một nhân vật xuất sắc, nếu không thì "độc tài sáng suốt" còn hơn. Lịch sử đã chứng minh một cách dứt khoát rằng các nước dân chủ mạnh hơn nhiều những nước chuyên chế và nguyên do của sức mạnh ấy là cuộc thi đua hằng ngày và trên tất cả các bình diện, chánh trị, kinh tế, văn hóa. Việc cạnh tranh là một yếu tố đủ quan trọng để Huê Kỳ hay Liên hiệp Âu châu thiết lập một số định chế nhằm bảo đảm nó và nếu cần, đích thân nhà nước đứng ra kiện cáo những công ty vi phạm như việc hãng tin học Microsoft bị truy tố vì âm mưu khống chế thị trường. Tại các nước dân chủ, nhà nước là một trọng tài nêu lên luật chơi nhưng không tham gia cuộc đấu. Ngược lại, ở các chế độ độc tài, luật chơi bất nhứt và thiếu minh bạch vì lập pháp, hành pháp và tư pháp ở trong tay của một bọn trùm ăn cỏ và che chở cho nhau. Điều đó giải thích vì sao những chiến dịch chống tham nhũng ở Trung Quốc và Việt Nam, tuy ồn ào và đẫm máu, nhưng luôn luôn vô hiệu quả. Kỷ luật thuộc về phía dân chủ vì nó bắt nguồn từ sự kiểm soát của công dân chứ không chỉ do sự sợ hãi chánh quyền. Liên đới thuộc về phía dân chủ vì nó đem phúc lợi cho mỗi người chứ không dành riêng cho một số gia tộc may mắn. Siêng năng thuộc về phía dân chủ vì con người được bảo đảm về những thành quả mà nó gặt hái được. Đã đến lúc người Việt Nam phải có can đảm nhìn thấy sự thật thay vì hài lòng với những thành kiến sai chỉ có tác dụng vớt vát chút ít lòng tự hào đặt không đúng chỗ. Chỉ như thế chúng ta mới có thể hy vọng không để cuộc toàn cầu hóa gạt ra ngoài lề, mới có thể giữ được bản chất và đồng thời hòa nhập thế giới ở một cương vị ngang hàng với các quốc gia khác. Đó là bổn phận của chúng ta đối với các thế hệ sau này, đó là cái được-thua tối hậu của cuộc tranh đấu cho dân chủ ở Việt Nam.

Diệp Tường Bảo

THÔNG LUẬN

Phát hành đầu tháng, mỗi năm 11 số (tháng 7 & 8 chỉ ra một số)
Giá báo một năm: 200 FF
Ngân phiếu xin đề
VIETNAM FRATERNITE
(xin dùng đề Thông Luận)
Địa chỉ liên lạc :
THÔNG LUẬN
37 rue du Clos de l'Erable
77400 Saint Thibault des Vignes,
FRANCE

Bạn đọc tại Đức có thể liên lạc với đại diện Thông Luận tại Đức:

Nguyễn Thanh Lương
Habsburgerallee 104
60385 Frankfurt aM.

Tel: 069-4940048; Fax: 069-443913

và thanh toán tiền mua báo dài hạn (60 DM/năm) vào trương mục:

Frankfurt Volksbank e G
THANH LUONG, NGUYEN
Konto-Nr : 00 77 70 82 94
Bankleitzahl : 50 19 00 00

Bạn đọc tại Hoa Kỳ và Canada có thể liên lạc và góp ý kiến với

Thông Luận qua địa chỉ:
Thong Luan, P.O. Box 7592
Fremont, CA 94537 - 7592
e-mail: qml@juno.com

Khi thanh toán tiền mua báo (40 USD hay 50 CAD), xin đề tên:
Mrs Quan-My-Lan

THÔNG LUẬN

Ấn bản Hòa Lan

do **Hội Bảo Vệ Nhân Quyền Việt Nam**
(Stichting Mensenrechten voor Vietnam)

Đại diện nhóm chủ trương: **Phan Bá Việt**

Địa chỉ liên lạc: Thông Luận Hà Lan
Braamlanden 76
7542 CJ Enschede

Telefax: 053.476 75 56 - 024.373.06 52

Giá báo một năm: 30 Euro,
xin chuyển vào trương mục của hội:
Giro nr 6234112

Bạn đọc tại Úc xin liên lạc với đại diện Thông Luận tại Úc:

Mrs. Vuong Bich Ngoc
36 Kallista Road
Springvale Vic 3171

Sự hình thành hải và không phận Việt Nam

Nguyễn Văn Huy

Thuyền nhân Việt Nam trên đường vượt biên mỗi khi thấy tàu buôn quốc tế qua lại trên Biển Đông liền reo hò mừng rỡ vì cho rằng đã ra được hải phận quốc tế. Lạc quan này đúng nhưng danh xưng thì không. Tàu thuyền quốc tế mà thuyền nhân đã gặp đang di chuyển trong "khu vực kinh tế độc quyền" của Việt Nam chứ không làm gì có hải phận quốc tế. Sự kiện này cho thấy, không riêng gì người Việt, phần lớn các dân tộc Đông Nam Á có chung vùng biển đều rất mù mờ về nội dung các qui định về hải phận, lại càng mơ hồ hơn về không phận.

Tại Việt Nam, hải và không phận càng được nhắc tới nhiều hơn khi bầu trời và vùng biển không ngừng bị xâm phạm bởi các phe lâm chiến từ 1960 trở đi và trầm trọng hơn trong những năm gần đây. Nắm lại quá trình hình thành của hải và không phận Việt Nam, cùng những nội dung công pháp quốc tế của nó trong lúc này, sẽ giúp người Việt có một cái nhìn rõ hơn về chủ quyền nước mình đồng thời để bảo vệ trước dư luận quốc tế.

Quá trình hình thành hải và không phận quốc tế

Hải và không phận là hai phạm trù được khai sinh từ các quốc gia phương Tây khi các phương tiện di chuyển trên biển và trên không ngày càng phát triển. Theo định nghĩa, hải phận là chủ quyền quốc gia trên biển và không phận là chủ quyền trên không trung. Nội dung hai phạm trù này không ngừng được tu bổ theo thời gian và hoàn toàn lệ thuộc vào các qui định quốc tế để giải quyết các tranh chấp bằng đường lối hòa bình.

Trong thực tế, biển cả là một khu vực địa lý rộng lớn, luôn luôn chuyển động, rất ít hay không có điểm tựa vật chất cố định để làm cơ sở ấn định lẫn ranh cụ thể. Người ta thường lấy yếu tố lục địa, nơi chủ quyền quốc gia được xác định làm căn bản, để từ đó kéo ra ngoài khơi theo những qui định cho

phép của các công ước hàng hải quốc tế, rồi bằng những điểm tựa vật chất trên biển (núi ngầm, hố thẳm, bãi san hô, v.v...) hay những đường thẳng trừu tượng (kinh tuyến, vĩ tuyến) ấn định không gian chủ quyền. Không phận chỉ giản dị là biên giới trên đất liền và trên biển ở trên trời. Do không tìm được đồng thuận về chủ quyền, các quốc gia có chung bầu trời và vùng biển thường xuyên tranh chấp lẫn nhau, những công ước quốc tế về hàng hải và hàng không được ra đời nhằm giải quyết những tranh chấp đó trong hòa bình.

Từ thế kỷ 15, người phương Tây đã thiết lập nhiều bản đồ các vùng biển trên thế giới mà tàu thuyền của họ qua lại. Từ thế kỷ 16, nhất là từ sau khi phát minh ra các đường thẳng trừu tượng (kinh tuyến và vĩ tuyến), các bản đồ hải hành ngày càng chính xác và việc phân chia lãnh hải bắt đầu xuất hiện. Tham vọng bá quyền thì vô hạn nhưng biển cả có giới hạn, tranh chấp ảnh hưởng và quyền lợi giữa các cường quốc hàng hải với nhau thường xuyên xảy ra gây thiệt hại cho tất cả mọi phe. Trong bối cảnh đó, công ước Paris được ra đời năm 1856 nhằm qui định các luật lệ về hải chiến và ấn định lãnh hải (mer territorial) của mỗi quốc gia là 3 hải lý, đó cũng là giới hạn tầm bắn tối đa của súng đại bác. Với thời gian, nhiều công ước khác được ra đời nhằm tu bổ và cải tiến những qui định có trước về hàng hải, lãnh hải (mer territorial) và hải phận (espaces maritimes). Ủy ban hàng hải quốc tế năm 1897 ban hành khoảng 20 công ước về luật hàng hải, hạn chế một số đòi hỏi quá trớn trên biển cả; hội nghị La Haye lần thứ hai năm 1907 xác định lại một số luật lệ về hải chiến.

Từ sau 1945, nhiều công ước và tổ chức hàng hải quốc tế khác được ra đời nhằm cải thiện các luật lệ về hải hành, quyền đánh cá và chủ quyền quốc gia trên biển cả, theo đó lãnh hải và khu vực tiếp giáp (zone contigue) được nói rộng 12 hải lý, thêm lục địa 200 hải lý. Sự nói rộng này gây nhiều tranh chấp giữa các

quốc gia có chung một vùng biển. Một hội nghị quốc tế về quyền biển cả, do Liên Hiệp Quốc tổ chức tại Genève năm 1958, ban hành bốn công ước mới về: lãnh hải, quyền đi lại trên biển cả, quyền đánh cá và quyền bảo vệ tài nguyên trên biển và thềm lục địa. Tranh chấp vẫn tiếp tục vì các quốc gia thuộc thế giới thứ ba, nhất là các quốc gia Nam Mỹ vì không có thềm lục địa, đã yêu cầu Liên Hiệp Quốc xét lại về các luật lệ về biển cả. Một cuộc thảo luận kéo dài gần mười năm được tổ chức tại vịnh Montego Bay (Jamaïque), từ ngày 3-12-1973 đến 10-12-1982, cho ra đời một công ước mới, gọi là công ước Montego Bay, và có hiệu lực bắt đầu ngày 16-11-1994.

Nội dung công ước Montego Bay không khác gì công ước Genève 1958, nhưng khu vực kinh tế độc quyền được nói rộng 200 hải lý. Ngày nay hầu hết các quốc gia có bờ biển đều thừa nhận những điều khoản ghi trong công ước này. Tàu thuyền quốc tế có quyền đi lại tự do trong khu vực kinh tế độc quyền và trên thềm lục địa 200 hải lý (mà đa số người Việt lầm tưởng là hải phận quốc tế), nhưng không được khai thác kinh tế. Khi có tranh chấp về chủ quyền trên biển cả các phe lâm cuộc phải giải quyết bằng thương lượng, mọi hành vi quân sự đều bị lên án; khi vấn đề thực sự bế tắc thì các phe tranh chấp có thể nhờ Tòa án công pháp quốc tế hay Hội Đồng Liên Hiệp Quốc phán xét.

Từ 1982 đến 1994, các quốc gia tranh chấp đều tranh thủ tối đa khu vực kinh tế độc quyền trên biển cả (hải đảo, quần đảo, bãi san hô, đá ngầm...) trước thời hạn để chủ quyền được công nhận. Việt Nam phê chuẩn công ước Montego Bay ngày 25-7-1994, Trung Quốc ngày 15-5-1996; mặc dầu vậy tranh chấp giữa các quốc gia về khu vực kinh tế độc quyền trên Biển Đông vẫn còn tiếp diễn.

Về không phận, phạm trù này cho đến nay vẫn còn rất mới. Mới là vì các phương tiện di chuyển trên không, xuất hiện từ đầu thế kỷ 20, chỉ phát triển

manh từ sau đệ nhị thế chiến và các công ước về hàng không chỉ mới hiệu lực từ 50 năm trở lại đây. Việc xác nhận chủ quyền trên không lúc đầu chỉ đặt ra giữa các quốc gia phương Tây, vì nói đến không phận là nói đến các loại phương tiện di chuyển trên không mà chỉ một số ít quốc gia phát triển độc quyền sản xuất. Công ước Paris năm 1919 dành cho các quốc gia thắng trận trong thế chiến I nhiều ưu đãi về hàng không. Năm 1928, các quốc gia Liên Mỹ họp tại La Havane cho ra đời một công ước khác, tu bổ công ước Paris, và năm 1933 trở thành công ước tổng quát về hàng không quốc tế.

Trong thế chiến hai, ngành hàng không dân sự Hoa Kỳ phát triển vượt bậc. Ngày 7-12-1944, Hoa Kỳ triệu tập một hội nghị quốc tế về hàng không tại Chicago cho ra đời một công ước mới, gọi là công ước Chicago (có hiệu lực kể từ ngày 7-4-1947), hủy bỏ công ước Paris và La Havane, công nhận các hiệp ước song phương về hàng không, thành lập thỏa ước về dịch vụ chuyên chở hàng không quốc tế, thỏa ước chuyên chở hàng không quốc tế và tổ chức hàng không dân sự quốc tế (ICAO- International Civil Aviation Organisation). Từ đó đến nay, dựa theo các điều khoản ghi trong các công ước Genève 1958 và Mantego Bay, tổ chức ICAO không ngừng cập nhật hóa để thiết lập các hành lang chuyên chở hàng không dân sự quốc tế thêm phần chính xác và an toàn, nghĩa là tôn trọng lãnh hải 12 hải lý và khu vực kinh tế độc quyền 200 hải lý của mỗi quốc gia. Ngày nay hầu như các quốc gia có không phận hay phương tiện chuyên chở hàng không dân sự đều gia nhập ICAO.

Sở dĩ phải nhắc lại quá trình hình thành và nội dung các công ước quốc tế về biển cả và trên không vì Pháp là một trong những cường quốc đã khởi xướng, thành lập và gia nhập các công ước đó đồng thời cũng đem các thuộc địa hay các quốc gia đặt dưới quyền bảo hộ vào theo, trong đó có Việt Nam. Sau 1954, hai miền Nam Bắc Việt Nam thừa hưởng toàn bộ những ký kết dưới thời Pháp thuộc về biên giới, trong đó có cả hải và không phận, và không ngừng thay đổi từ sau 1956.

Lãnh hải Việt Nam

Tại Việt Nam, từ thời lập quốc cho đến trước khi bị Pháp thuộc, mặc dù một phần lớn lãnh thổ nằm dọc một bờ biển dài, chưa lần nào các triều vương Việt Nam đề cập đến vấn đề chủ quyền trên biển cả. Cho đến cuối thế kỷ 19, Việt Nam vẫn còn là một quốc gia lục địa. Chỉ sau khi mất chủ quyền vào tay người Pháp (1884), triều đình Huế mới bắt đầu làm quen với các danh xưng "lãnh hải" (mer territorial), "vùng nước chủ quyền" (eaux territoriales), v.v... nhưng hoàn toàn không có một vai trò nào trong việc ấn định lằn ranh hay ký kết các văn kiện quốc tế. Tuy vậy, với thời gian, người Việt cũng đã quen dần với những khái niệm liên quan đến biển cả và đã ứng xử phù hợp với các tập tục hàng hải quốc tế từ sau ngày độc lập.

Trong quá khứ, các cuộc thủy chiến với Trung Hoa và Chiêm Thành chỉ xảy ra dọc các bờ biển; người Việt cũng đã nhiều lần dùng thuyền tiến xuống phía Nam dẹp loạn hay tìm đất mới nhưng chưa bao giờ dám ra xa ngoài khơi thám hiểm. Dân cư sinh sống dọc các bờ biển đa số sống bằng nghề nông, chỉ một số ít hành nghề đánh cá và khai thác hải sản nhưng cũng chỉ đánh bắt gần bờ vì không nắm vững kỹ thuật sản xuất tàu thuyền đi xa và đi lâu trên biển cả. Thêm vào đó, một niềm tin xa xưa cho rằng ngoài khơi là nơi sinh trú của các loại thường luồng và hải ngư khổng lồ, xa cách bờ quá 20 dặm (10 cây số) là chết mất xác. Khi gặp xác cá voi trôi vào bờ, dân chúng địa phương liền tổ chức cúng bái, chôn cất tử tế và đôi khi còn chịu tang, tục lệ này cho đến nay vẫn còn. Biển cả quá bao la, con người thì yếu đuối, sợ biển là một lẽ tự nhiên. Điều này cũng dễ hiểu vì tất cả những tai ương do bão táp, lũ lụt gây ra đều từ ngoài khơi mang vào, đó là chưa kể nạn hải tặc và quân xâm lăng từ ngoài khơi thường vào đất liền đánh phá.

Đọc lại sử xưa, chỉ có một lần nói đến "chủ quyền" ở dọc bờ biển. Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên 1848 (quyển 104), năm 1832 (nhâm dần) vua Minh Mạng từ chối lời đề nghị của thống đốc Quảng Châu cho phép tàu thuyền nhà Thanh vào vịnh Bắc Phần tảo thanh cướp biển người Hoa đang

lộng hành trong vùng. Mặc dầu vậy, thủy quân nhà Thanh vẫn tiến vào săn lùng, một số cướp biển người Hoa trốn vào các đảo lánh nạn hay giả làm ngư dân lẩn trà trộn trong các làng người Việt dọc bờ biển; quan quân nhà Nguyễn đã đuổi tất cả ra khỏi huyện Văn Đồn năm 1833. Trên thực tế, đây chỉ là một biện pháp giữ gìn an ninh chứ không phải để bảo vệ chủ quyền trên biển.

Cũng nên nói thêm là trong số gần một trăm hòn đảo trong vịnh Bắc Phần (ngày nay thuộc tỉnh Quảng Ninh và Hải Phòng), chỉ trên hai mươi đảo có diện tích lớn và nguồn nước ngọt, số còn lại là những đảo hoang nhỏ hẹp, núi non hiểm trở. Theo thông lệ, cứ sau mỗi mùa biển động (tháng 10) ngư dân Việt và Hoa cư ngụ dọc bờ biển Quảng Ninh và Quảng Đông thường đổ bộ lên một số đảo lớn trong vịnh Bắc Phần dựng chòi và đánh bắt hải sản, đến đầu mùa khô (tháng 2) thì lại kéo nhau về đất liền để chờ mùa thu sau trở lại. Đến giữa thế kỷ 17, các đảo này trở thành sào huyệt của những nhóm binh sĩ chống lại nhà Thanh, về sau đã trở thành cướp biển. Nghề cướp biển có lẽ đã mang lại lợi lộc nhiều hơn nghề đánh cá nên ngư dân địa phương gia nhập vào các đoàn cướp biển rất đông; tình trạng này kéo dài cho đến hết thời nhà Nguyễn. Nguyễn Huệ đã từng thu dụng các toán cướp biển người Hoa này đánh Nguyễn Ánh, và ngược lại Nguyễn Ánh cũng chiêu mộ các nhóm cướp biển trong vịnh Thái Lan chống lại Tây Sơn; trong những năm cuối trào triều đình Huế đã nhờ các toán hải tặc trong vịnh Bắc Phần chống lại quân Pháp.

Trong vịnh Bắc Phần, điều 2 trong công ước Constans, ký với nhà Thanh ngày 26-6-1887, ấn định vùng nước phân chia giữa Trung Hoa và Bắc Kỳ tại kinh tuyến (Greenwich) 108°03'18" Đông và vĩ tuyến 21°5' Bắc, đây là lằn ranh phân chia "vùng nước lịch sử" chứ chưa phải là lãnh hải. Những hòn đảo từ Trà Cổ trở xuống được sát nhập vào lãnh thổ các kỳ; hải quân Pháp xây đồn, lập căn cứ, xây đài khí tượng, hải đăng trên các đảo để hướng dẫn tàu bè qua lại; đồng thời cũng để kiểm soát sự qua lại của thuyền trong khu vực và cũng để ngăn ngừa hải tặc và dân buôn lậu.

Năm 1929, dựa theo các công ước

hàng hải quốc tế mà Pháp đã ký, lãnh hải của các "kỳ" được ấn định từ mực nước thấp ở bờ biển ra khơi là 3 hải lý và năm 1936 nói rộng ra 10 hải lý. Các đảo nằm xa ngoài khơi như Phú Quý, Côn Đảo, Thổ Chu... lần lượt được sát nhập vào lãnh thổ Nam Kỳ.

Trong vịnh Thái Lan, ngày 31-1-1939, toàn quyền Đông Dương Jules Brévié ban hành công văn phân chia lãnh hải giữa Cmbodge và Nam Kỳ, gọi là "lân ranh Brévié", theo đó tất cả hải đảo và vùng biển nằm dưới đường thẳng song song với vĩ tuyến $10^{\circ}4'$ Bắc tới kinh tuyến $104^{\circ}30'$ Đông, sau đó theo hướng Tây Bắc đến vĩ tuyến 10° Bắc và kinh tuyến $105^{\circ}20'$ Đông, tức từ đất liền (Hà Tiên) ra cách đảo Phú Quốc 3 cây số về hướng Bắc, thuộc Nam Kỳ.

Dựa theo công ước Genève 1958 về hàng hải, năm 1964 chính phủ Việt Nam Cộng Hòa nói rộng lãnh hải ra 12 hải lý, định mức này áp dụng cho tất cả các đảo thuộc chủ quyền miền Nam ngoài khơi Biển Đông; năm 1965 thêm lục địa được nói rộng ra 12 hải lý, gọi là khu vực tiếp giáp hay kinh tế độc quyền. Năm 1972, sau khi phát hiện có dầu khí ngoài khơi Biển Đông, chính phủ Việt Nam Cộng Hòa tuyên bố chủ quyền trên thêm lục địa ở độ sâu 200 thước và khu vực độc quyền đánh cá 62 hải lý. Trong cùng thời gian, trong vịnh Thái Lan, chính quyền miền Nam tuyên bố chủ quyền trên một số hải đảo phía Bắc lân ranh Brévié (hòn Phù Du, hòn Nước, đảo Vai), khu vực mới này được lực lượng hải quân ngày đêm tuần tiễu bảo vệ vì bắt đầu có tranh chấp với Kampuchea. Cuộc Đông tiến này bị ngừng lại sau ngày 30-4-1975, miền Nam lọt vào tay quân đội cộng sản miền Bắc.

Tranh chấp tại Hoàng Sa và Trường Sa

Tại miền Bắc, trong suốt thời gian từ 1954 đến 1975, chính quyền Hà Nội, do tập trung mọi cố gắng để chiếm miền Nam, đã im lặng trước các vấn đề về lãnh hải và hải phận của miền Nam và của Việt Nam nói chung. Ngày 14-9-1958, thủ tướng chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, Phạm Văn Đồng, gửi thủ tướng Chu Ân Lai một văn thư

với nội dung như sau: "Chính phủ nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ghi nhận và tán thành bản tuyên bố ngày 4 tháng 9 năm 1958 của chính phủ nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, quyết định về hải phận của Trung Quốc. Chính phủ nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tôn trọng quyết định ấy và sẽ chỉ thị cho các cơ quan nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc, trong mọi quan hệ với nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa trên mặt bề" (nguyên văn). Cũng nên biết trong tuyên bố này, hải phận Trung Quốc bao gồm hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

Ngay sau khi hiệp định ngừng chiến vừa ký kết tháng 1-1973 tại Paris, Hà Nội mời gọi các công ty dầu khí quốc tế dò tìm trong vịnh Bắc Phần, nhưng lân ranh phân chia vùng nước trong vịnh giữa Việt Nam và Trung Quốc chưa rõ ràng nên phải trì hoãn. Ngày 26-12-1973, Hà Nội đề nghị với Bắc Kinh mở lại các cuộc thương lượng về việc phân chia lãnh hải chính thức giữa hai nước nhưng Trung Quốc cứ chần chờ. Thành lịnh, ngày 15-1-1974, hải quân Trung Quốc tiến vào quần đảo Hoàng Sa chiếm các quần đảo phía Tây còn lại (Croissant) và tuyên bố mở lại các cuộc thương lượng với Hà Nội về lãnh hải. Điều đáng phàn nàn là Hà Nội đã không có một phản ứng nào trước sự kiện này. Trong cuộc hội thảo đầu tiên, ngày 15-8-1974, Trung Quốc bác bỏ mọi lập luận của Việt Nam, dựa theo công ước Constans 1887, và cho rằng công ước này chỉ đề cập đến việc phân chia chủ quyền trên các đảo trong vịnh Bắc Phần chứ không ấn định vùng nước chủ quyền; cuộc thảo luận bị đình chỉ vì lúc đó Hà Nội đang dồn nỗ lực tiến chiếm miền Nam.

Sau khi thống nhất đất nước bằng vũ lực, tháng 5-1975 chính quyền cộng sản cho hải quân ra quần đảo Trường Sa chiếm giữ một số đảo của Việt Nam Cộng Hòa trước kia; hành động này liền bị Trung Quốc phản đối và tuyên bố chủ quyền trên toàn quần đảo. Dầu khí có lẽ là nguyên do chính của những tranh chấp trên Biển Đông, nhất là sau khi hay tin Philippines tìm được dầu khí trong nhóm đảo Reed ngày 11-3-1976; các quốc gia có chung vùng biển liền lớn tiếng tuyên bố chủ quyền trên các nhóm

đảo trong quần đảo Trường Sa.

Đối với Trung Quốc, thái độ của chính quyền cộng sản Việt Nam rất rõ ràng: nhượng bộ. Trả lời một ký giả Thụy Điển ngày 31-8-1976, Hoàng Tùng, chủ nhiệm báo Quân Đội Nhân Dân, tuyên bố: "Nếu Trung Quốc từ bỏ đòi hỏi chủ quyền trên quần đảo Trường Sa, đổi lại sẽ được công nhận chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa", nhưng Bắc Kinh vẫn một mực xác nhận chủ quyền trên hai quần đảo này.

Nhượng bộ không xong, Hà Nội liền chủ trương cứng rắn và ngày 12-5-1977 đơn phương tuyên bố chủ quyền trên ba khu vực ngoài khơi Biển Đông:

1. Lãnh hải 12 hải lý được ấn định từ mực nước thấp nhất từ bờ biển trở ra.

2. Khu vực tiếp giáp 12 hải lý là một đường thẳng bắt đầu từ mực nước thấp nhất ở các điểm cách đảo Phú Quốc 3 cây số về phía Bắc, tức lân ranh Brévié, từ Hà Tiên (A0) qua các đảo Hồng Nhạn (A1), Hòn Đá (A2), Tai Lợn (A3), Bồng Lang (A4), Bẫy Cảnh (A5), Hòn Hai (A6), Hòn Đồi (A7), mũi Đại Lãnh (A8), Ông Cấn (A9), Ly Sơn (A10) và Cồn Cỏ (A11). Cồn Cỏ là điểm phân chia vùng nước chủ quyền đang còn tranh chấp với Trung Quốc.

3. Khu vực kinh tế độc quyền và thêm lục địa của Việt Nam, gồm bề mặt của đáy biển và lòng đáy biển, là 200 hải lý từ mực nước thấp của khu vực tiếp giáp trở ra.

Theo tinh thần tuyên bố trên, khu vực kinh tế độc quyền và thêm lục địa Việt Nam dài 200 hải lý từ đất liền trở ra, trải rộng trên 329.000 km² bao gồm các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cùng một số đảo trong vịnh Thái Lan. Hoàng Sa, trước kia có tên là Bãi Cát Vàng (Tây Sa, TQ), cách bờ biển Đà Nẵng 170 hải lý, rộng 15.000 km² gồm có 15 đảo lớn nhỏ tập trung trong hai cụm đảo Đông (Amphitrite) và Tây (Croissant), nằm giữa vĩ tuyến $15^{\circ}45'$ - $17^{\circ}05'$ Bắc và kinh tuyến 111° - 113° Đông, ngoài ra còn có bãi MacClesfield và núi san hô ngầm Scarborough cách đó khoảng 100 hải lý hướng Tây-Nam (chủ quyền đang còn tranh chấp). Trường Sa (Nam Sa, TQ), có khoảng trên một trăm đảo lớn nhỏ và núi san hô ngầm, thêm lục địa rộng từ 160.000 đến 180.000 km² nằm giữa vĩ tuyến $6^{\circ}50'$ - 12° Bắc và $111^{\circ}30'$ -

117°20 Đông. Nhưng thực tế đã không như vậy.

Tuyên bố ngày 12-5-1977 của Việt Nam mở đầu cho một cuộc tranh chấp dữ dội về chủ quyền trên Biển Đông. Ngày 30-7-1977, Trung Quốc cảnh cáo Việt Nam và tái xác nhận chủ quyền đến tận nhóm đảo James Shaols (gần Borneo, Mã Lai), tức 2/3 Biển Đông. Trong cuộc thương lượng ngày 7-10-1977, Trung Quốc từ chối thảo luận về lãnh hải mà chỉ bàn về ranh giới đất liền. Căng thẳng giữa hai nước ngày càng gia tăng, ngày 22-6-1978 Việt Nam gia nhập khối COMECON và mời Liên Xô vào cảng Cam Ranh, với hy vọng được hỗ trợ khi có xung đột quân sự trên biển. Trung Quốc liền thách thức bằng cách tái xác nhận chủ quyền trên toàn bộ quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ngày 29-12-1978.

Trong khi đó, trên quần đảo Trường Sa, hải quân Philippines chiếm đảo Lan Can (Nan Shan) ngày 2-3-1978 và đổi tên thành Panata; trước đó (1974) cũng đã chiếm các đảo Thị Tú, Sông Tử Đông, Loại Ta, Vinh Viễn, Đá Hóp, Đá Ba Đầu, và đổi tên thành Pagasa, Parola, Kota, Lawak, Likas, Pugad. Tháng 10-1978, Mã Lai tuyên bố chủ quyền trên đảo An Bàng (Pulau Kecil Amboyna), Đài Loan tái xác nhận chủ quyền trên quần đảo Trường Sa, đặc biệt là trên nhóm đảo Ba Bình (Itu Aba). Năm 1979, tranh chấp lan rộng trên khắp Biển Đông, mỗi quốc gia đều cử hải quân ra chiếm đóng các đảo hay bãi san hô nổi và chìm. Philippines chiếm thêm nhiều đảo mới và tuyên bố toàn bộ quần đảo Trường Sa (Kalaysaan), trừ đảo Trường Sa (Spratly), thuộc về họ (nghị định 1596, tháng 2-1979) và chiếm bãi Công Đô (Commodore Reefs) ngày 28-7-1980.

Ngày 30-7-1979 Trung Quốc phổ biến Sách Trắng về Hoàng Sa và Trường Sa và ngày 12-4-1982 tuyên bố sẽ chiếm lại toàn bộ quần đảo Trường Sa trước cuối thế kỷ 20. Ngày 21-12-1979 Mã Lai phát hành hải đồ chính thức bao gồm toàn bộ quần đảo Trường Sa. Việt Nam liên tục phản đối sự chiếm đóng của các quốc gia trong vùng và công bố Sách Trắng về chủ quyền trên Hoàng Sa và Trường Sa (ngày 28-9-1979 và tháng 12-1980). Tháng 9-1982,

Việt Nam nâng Trường Sa lên thành huyện và trực thuộc tỉnh Đồng Nai (trước đó là xã Trường Sa thuộc huyện Đất Đỏ), sau lại sát nhập vào tỉnh Phú Khánh (12-1982).

Sau khi công ước Montego Bay vừa được công bố (tháng 10-1982), ngày 12-11-1982, Hà Nội đơn phương xác nhận "lằn ranh đỏ" trong công ước Constans (kinh tuyến Greenwich 108°03'18" Đông và vĩ tuyến 21°5' Bắc) là định mức phân chia lãnh hải 12 hải lý giữa Việt Nam và Trung Quốc trong vịnh Bắc Phần. Tất cả các quốc gia tranh chấp trên Biển Đông cũng tuyên bố khu vực kinh tế độc quyền 200 hải lý; kể cả Brunei, năm 1988, cũng tuyên bố chủ quyền 200 hải lý đến nhóm san hô Louisa.

Trong thời gian từ 1982 đến 1987, hải quân các quốc gia tranh chấp luân phiên chiếm đóng các đảo và bãi san hô trên quần đảo Trường Sa: Việt Nam làm chủ 27, Philippines 8, Mã Lai 4, Đài Loan 1, Trung Quốc 1. Tháng 3-1988 hải quân Trung Quốc tiến vào Trường Sa, bắn chìm hai tàu, gây hư hại một tàu khác và chiếm 6 đảo và bãi san hô, Việt Nam chỉ còn giữ 21 (9 đảo và 12 bãi san hô), tình trạng này cho đến nay vẫn không thay đổi. Ngày 16-12-1988, Trung Quốc và Đài Loan tuyên bố lập trường chung về chủ quyền trên Biển Đông.

Để xác nhận vai trò của mình trên Biển Đông, ngày 26-3-1992 Trung Quốc ban hành một bản đồ mới về hải phận, trong đó có Hoàng Sa và Trường Sa, và ngày 8-5-1992 mời công ty Crestone (Mỹ) vào dò tìm dầu khí trên 3 lô (133, 134 và 135) ngay trong khu vực kinh tế độc quyền và thềm lục địa Việt Nam, cạnh hai mỏ Thanh Long và Đại Hùng (lô 5-1) ngoài khơi Vũng Tàu. Trong vịnh Bắc Phần, tháng 8-1992, Trung Quốc đưa hai tàu vào lập dàn khoan.

Khi lệnh cấm vận vừa được bãi bỏ, ngày 14-10-1994, Việt Nam mời Mobil Oil vào vịnh Bắc Phần dò tìm dầu khí và tháng 4-1996 mời Conoco dò ngay trên các lô của Crestone.

Chủ quyền trên Hoàng Sa và Trường Sa

Hoàng Sa và Trường Sa trước kia

chỉ là hai quần đảo xa xôi với hàng chục đảo nhỏ (15 đảo có diện tích trên một hecta) và bãi san hô (hơn 20 bãi chìm dưới mặt nước khi thủy triều lên), nguồn lợi kinh tế rất ít, thêm vào đó không có nguồn nước ngọt và mỗi năm chịu ít nhất 10 cơn bão lớn nên không ai đến lập nghiệp. Cho đến nửa đầu thế kỷ 20, chưa có quốc gia nào thiết lập cơ sở quản trị hay khai thác vùng chắc trên các đảo. Nhưng từ đầu thập niên 1970 khi hay tin có nguồn dự trữ dầu khí khá lớn nằm sâu dưới lòng biển, tranh chấp chủ quyền liền nổ bùng và các quốc gia có chung vùng biển tranh nhau vào chiếm. Riêng tranh chấp giữa Việt Nam và Trung Quốc là trầm trọng hơn cả, các lý do lịch sử, chính trị đều được đưa ra để xác nhận chủ quyền.

Sách Trắng của Trung Quốc (30-7-1979) nói rằng các quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa, VN) và Nam Sa (Trường Sa, VN) đã được sử sách Trung Hoa nói tới từ thế kỷ 2 trước Tây lịch (nhà Hán). Năm 1909, Zhang Renjun, thống đốc Quảng Đông và Quảng Tây, sát nhập Hoàng Sa vào nhà Thanh, trực thuộc huyện Y Ai Săng (Yaxuan) tỉnh Hải Nam năm 1911, v.v..., nhưng cho đến 1945 chưa bao giờ đến dựng cơ sở.

Trong thực tế, không kể khoảng cách địa lý, Hoàng Sa đã thuộc triều Nguyễn từ thế kỷ 17 và được sát nhập vào phủ Quảng Nghĩa với danh xưng chung là Bãi Cát Vàng (Toàn tập Thiên Nam Tư chí Lộ đồ thư) và đội thuyền Hoàng Sa được thành lập để ra thu lượm hải sản, các thương thuyền Châu Âu qua lại thời đó cũng xác nhận điều này. Năm 1833 vua Minh Mạng sát nhập Hoàng Sa vào tỉnh Quảng Nam và cho thủy quân ra dựng cột đá đánh dấu chủ quyền và lập hải đăng hướng dẫn tàu bè qua lại. Dưới thời Pháp thuộc, quần đảo Trường Sa mới được biết tới: ngày 9-6-1929 hai đảo lớn Spratly và Tempête (Trường Sa và Ba Bình) được sát nhập vào tỉnh Bà Rịa và toàn bộ quần đảo ngày 21-12-1933. Quần đảo Hoàng Sa được sát nhập vào Thừa Thiên ngày 15-6-1938. Từ đó trở đi, Pháp xây dựng hải đăng, cơ quan hành chính và cộng sự phòng thủ trên các đảo lớn trên hai quần đảo này.

Thế chiến hai thay đổi tương quan lực lượng trên Biển Đông, hải quân

Nhật Bản chiếm các cơ sở của Pháp trên đảo Hoàng Sa (Pattle) và thành lập trạm tiếp liệu trên đảo Trường Sa (Spratly). Tháng 5-1946, Pháp chiếm lại Hoàng Sa (Pattle). Ngày 26-6-1946 quân đội Trung Hoa Dân Quốc, viện cố giải giới quân Nhật ngoài khơi Biển Đông, chiếm một số đảo lớn trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và tuyên bố chủ quyền; ngày 1-12-1947 Hoàng Sa đổi thành Tây Sa và Trường Sa là Nam Sa, và chỉ rút đi sau khi bị mất lục địa (tháng 10-1949). Đầu 1950, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc tuyên bố chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Lợi dụng quân đội Pháp rút ra khỏi Đông Dương và sự non nớt của quân đội Việt Nam Cộng Hòa, ngày 15-3-1956 hải quân Philippines đổ bộ lên bảy hòn đảo thuộc nhóm Commodore, chiếm các đảo Ba Bình (Itu Aba) và Trường Sa (Spratly) và đổi tên quần đảo Trường Sa thành Freedomland. Không bỏ lỡ cơ hội, tháng 4-1956, hải quân Trung Quốc vào chiếm phía Đông quần đảo Hoàng Sa (Amphitrite) gồm các cồn cát Tây và Nam (West & South Sand), các đảo Cây (Tree), Bắc, Trung, Nam, Phú Lâm (Woody), Linh Côn (Lincoln). Trên quần đảo Trường Sa, hải quân Đài Loan chiếm lại đảo Itu Aba (6-1956) và xung đột trực tiếp với Philippines trên một số đảo ở vùng Đông-Bắc; hải quân Việt Nam Cộng Hòa ra chiếm giữ nhóm đảo phía Tây và đảo Trường Sa (Spratly) tháng 8-1956 và sát nhập vào tỉnh Phước Tuy (10-1956).

Tháng 2-1958, Trung Quốc cử một số binh sĩ giả làm ngư dân đổ bộ lên dãy đảo phía Tây Hoàng Sa còn lại nhưng bị hải quân miền Nam bắt sống đem về Đà Nẵng. Phần còn lại phía Tây quần đảo Hoàng Sa được đổi tên thành xã Định Hải (13-7-1961) trực thuộc huyện Hòa Vang (Quảng Nam).

Trong suốt cuộc chiến Đông Dương lần thứ hai, được sự hỗ trợ của hạm đội 7 Hoa Kỳ, hải quân miền Nam lần lượt chiếm lại các đảo lớn trên quần đảo Trường Sa (Spratly, An Bang, Loaita, Thitu, Sông Tử, Nam Yết...). Tuy vậy khi hay tin có dầu khí dưới thềm lục địa quần đảo Trường Sa, các quốc gia trong vùng liền nhảy vào chiếm đóng. Năm 1971, Mã Lai tuyên bố chủ quyền trên bốn đảo san hô phía Nam quần đảo

Trường Sa và chỉ thực sự chiếm đóng từ sau 1983. Brunei, một tiểu vương quốc nhỏ trên đảo Borneo, cũng tuyên bố chủ quyền trên dãy Louisa Reef. Philippines, Đài Loan tiếp tục xác nhận chủ quyền trên toàn bộ quần đảo và tăng cường bảo vệ những đảo lớn đã chiếm.

Hiện nay chủ quyền trên quần đảo Trường Sa được phân phối như sau:

- Việt Nam làm chủ 6 đảo: An Bang (Amboyna), Song Tử Tây (South West Cay), Trường Sa (Spratly), Sinh Tồn (Sincove), Nam Yết (Namyit), Sơn Ca (Sand Cay) và 16 bãi san hô: Đá Lát (Ladd Reef), Đá Tây (West London), Đá Giữa (Central London), Đá Thuyền Chài (Barque Canada), Đá Phan Vinh (Pearson), Bãi Tóc Gan (Alison), Đá Núi Le (Cornwallis South), Đá Tiên Nữ (Tennent), Đá Lớn (Great Discovery), Đá Len Dao (Landsdown), Đá Higen, Đá Grisan, Đá Núi Thị (Pethley), Đá Nam (South Reef), Phúc Tồn-Huyền Trân-Quế Dương (thuộc nhóm Princes of Wales), Phúc Nguyên, Tư Chính và Vũng Mây (Bombay Castle).

- Trung Quốc chiếm đảo Thị Tú và 9 bãi san hô: Chử Thập (Fiery Cross), Châu Viên (Quarteron), Johnson, Hughes, Caven, Eldad, Subi, East và Mischief.

- Philippines chiếm giữ 6 đảo: Song Tử Đông (North West Cay), Bến Lạch (West York), Thị Tú (Thitu), Bình Nguyên (Flat) Vinh Viễn (Nansham), Loaita, và 2 bãi san hô: Commodore và Lankiam.

- Mã Lai làm chủ 4 bãi san hô: Kỳ Vân (Mariveles), Kiệu Ngựa (Ardasier), Hoa Lau (Swallow) và Royal Charlotte.

- Đài Loan: đảo Ba Bình (Itu Aba).

- Brunei: bãi Louisa Reef.

Trên quần đảo Hoàng Sa, tranh chấp chỉ xảy ra giữa Việt Nam và Trung Quốc. Sau khi hiệp định đình chiến Paris vừa được ký kết (27-1-1973) và biết chắc Hoa Kỳ sẽ không can thiệp bằng quân sự, ngày 15-1-1974 hải quân Trung Quốc chiếm nhóm đảo Crescent phía Tây còn lại, gồm các đảo Hoàng Sa (Pattle), Hữu Nhật (Robert), Quảng Anh (Money), Duy Mộng (Drummond), Quang Hòa (Duncan), Tri Tôn (Triton), cồn Đá Bắc (North Reef), các bãi Gò Nỏ (Didu Bank), Thủy Tề (Neptuna), Quang Nghĩa (Jehangire), Châu Nhai (Bremen)

và các bãi san hô: Đá Lồi (Discovery Reef), Bông Bay (Bombay), Chim Yến (Vuladdore) và Bạch Quy (Passu), và tuyên bố chủ quyền trên toàn bộ quần đảo Hoàng Sa ngày 20-1-1974.

Tháng 5-1980 Trung Quốc xây một đài kiểm báo trên đảo Linh Côn (Lincoln) để làm áp lực trong các buổi Hội thảo về khí tượng vùng II (Châu Á) tổ chức tại Genève tháng 6-1980 và Hội nghị về địa chất tổ chức tại Paris tháng 7-1980; tháng 6-1982 cho xây một đài tiếp nhận truyền hình trên đảo Phú Lâm (Woody) và một quân cảng trên đảo Hoàng Sa (Pattle). Đối với dư luận quốc tế chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa đã giải quyết, nhưng đối với Việt Nam đây là một sự chiếm đóng bất hợp pháp.

Không phận Việt Nam

Không phận Việt Nam là sự tiếp nối của không phận Đông Dương có từ thời Pháp thuộc. Không phận này trên thực tế chỉ xuất hiện trong thế chiến hai khi không lực đồng minh được lệnh tấn công các căn cứ quân sự của Nhật trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Trước đó, mặc dù Pháp đã có hàng không dân sự nhưng vấn đề không phận không đặt ra vì các quốc gia trong vùng chưa có. Khi cuộc chiến Đông Dương lần đầu bùng nổ, không quân Pháp đã nhiều lần bay qua không phận của Trung Quốc dọc biên giới Việt Trung sau 1950 tấn công các căn cứ Việt Minh và gặp sự chống đối của Trung Quốc.

Từ sau 1956, khi Pháp chuyển giao hàng không dân sự và quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa, phi công Việt Nam mới bắt đầu làm quen với danh từ không phận. Nhưng không phận này là một không phận quân sự, đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của không lực Hoa Kỳ từ 1956 đến 1975, nhờ đó chưa bao giờ bầu trời Đông Dương được đo đạc chính xác với những kỹ thuật kiểm soát không lưu tối tân. Tại Việt Nam, không phận gắn liền với lãnh hải 12 hải lý.

Về hàng không dân sự, vì không phải là quốc gia thành viên Liên Hiệp Quốc để được cấp quyền kiểm soát không lưu quốc tế trong khu vực, nhưng do thừa hưởng qui chế ICAO của Pháp nên Việt Nam Cộng Hòa vẫn được tiếp tục giao quyền kiểm soát không phận

của mình. Đài kiểm soát không lưu tại phi cảng quốc tế Tân Sơn Nhứt đứng đầu tại Đông Nam Á và số hai tại châu Á, sau Nhật Bản. Địa bàn hoạt động của vùng thông báo bay Sài Gòn FIR-SGN (Flight Information Regional SaiGoN) rất rộng, mỗi ngày đài hướng dẫn khoảng 10.000 chuyến bay quốc tế quá cảnh và 3.000 chuyến bay nội địa. Sau ngày 30-4-1975, dụng cụ và máy móc của đài kiểm soát Tân Sơn Nhứt bị quân đội miền Bắc vào chiếm đóng đập phá và từ đó Việt Nam mất khả năng kiểm soát không phận của mình. Tháng 3-1978, Trung Quốc được Hội nghị hành chính thế giới về kiểm soát không lưu tổ chức tại Genève giao khu vực 6G, thuộc FIR-CTN (Quảng Đông), tức vùng thông báo bay trên quần đảo Hoàng Sa. Năm 1979, Việt Nam chính thức gia nhập Liên Hiệp Quốc và lớn tiếng xác nhận chủ quyền trên không và hải phận hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; và được cơ quan ITU (International Telecommunication Union) quyết định chia FIR-SGN cũ thành bốn khu vực và giao cho Hồng Kông thâu vì Quảng Đông hành lang phía Bắc (6G), Singapore hành lang phía Nam (6D), Thái Lan hành lang phía Tây (6E) và Philippines hành lang phía Đông (6F). Ngay tức khắc, ngày 23-7-1979, cơ quan hàng không dân dụng Trung Quốc công bố "bốn khu vực nguy hiểm" phía Nam đảo Hải Nam, cùng địa bàn các FIR quốc tế dành cho khu vực, và yêu cầu các công ty hàng không quốc tế phải tôn trọng.

Tranh chấp về không phận giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng gia tăng. Trong Hội nghị khí tượng khu vực châu Á tổ chức tại Genève tháng 6-1980, Việt Nam yêu cầu cơ quan WOM (World Meteorology Organisation) công nhận đài khí tượng trên đảo Trường Sa (Spratly) trong khi Trung Quốc đề nghị đài khí tượng trên đảo Hoàng Sa (Pattle). Năm 1980, Việt Nam được chấp nhận vào nhóm cố vấn của ICAO và được ủy nhiệm cung tin tức về khí tượng cho các chuyến bay quá cảnh với một số tiền tượng trưng trên Hoàng Đạo (Amber 1), tức hành lang phía Bắc.

Từ đó chính quyền cộng sản Việt Nam đã không ngừng lên tiếng trong các hội nghị quốc tế về hàng không dân

sự (viễn thông di động UIT-AMS tại Nairobi tháng 10-1982 và 10-1992, an ninh hàng không AS-APZ tại Singapore tháng 1-1983, INTELSTAT tại Bangkok tháng 4-1983, khí tượng WMO tại Genève tháng 5-1983, v.v...) để giành lại quyền kiểm soát không phận và vùng thông báo bay của Sài Gòn cũ, tức trên toàn bộ Biển Đông, dưới áp lực của Trung Quốc.

Khi lệnh cấm vận vừa được giải tỏa (3-2-1994), Việt Nam được nhận làm hội viên ICAO và mời tập đoàn Thomson-CSF (Pháp) vào trang thiết bị lại toàn bộ Trung Tâm Kiểm Soát Không Lưu Tân Sơn Nhứt. Kể từ ngày 8-12-1994, Việt Nam chính thức tự đảm nhận kiểm soát không phận của mình với tên gọi FIR-HCM. Hiện nay mỗi ngày trung tâm FIR-HCM hướng dẫn và điều hành trên 3.000 chuyến bay/năm ngang qua không phận với số tiền 250 USD/chuyến. Việt Nam đang vận động ICAO công nhận vùng thông báo bay FIR-HNN (Hà Nội) trên hành lang phía Bắc (FIR-CTN) đang có tranh chấp với Trung Quốc.

Ngày nay Việt Nam có một bờ biển dài trên 3.200 km từ thị xã Hà Tiên (Vịnh Thái Lan) đến làng Trà Cổ (vịnh Bắc Phần), hay từ vĩ tuyến 23°16' đến vĩ tuyến 8°30' Bắc, với hàng trăm đảo lớn nhỏ, và một thêm lục địa 329.000 km². Với một vị trí địa lý thuận lợi như vậy, Việt Nam phải là một quốc gia hàng hải, nhưng cho tới nay dân tộc Việt Nam vẫn là một dân tộc lục địa. Chúng ta đã trả một giá rất đắt cho sự thua kém này: không có một xưởng đóng tàu đi xa trên biển cả, không có một đội thương thuyền mạnh (chỉ đảm nhận 11% trọng tải cả nước 10 triệu tấn/năm), tiếng nói không có trọng lượng trong những hội nghị quốc tế về hàng không và hàng hải, và nhất là không đủ khả năng bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ.

Thay vì dồn mọi cố gắng bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chính quyền cộng sản Việt Nam chỉ lo bảo vệ quyền lợi của họ. Tổng số tiền mà đảng cộng sản Việt Nam đã biển thủ (hơn 20 tỷ USD) trong hơn 20 năm qua đủ để thành lập một lực lượng hải và không quân đủ sức bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ. Những hành vi vô trách nhiệm này không tha thứ được.

Trước sự lấn lướt của Trung Quốc, đảng cộng sản Việt Nam chỉ tránh né và cầu an. Các quốc gia phương Tây đã nhiều lần gợi ý giúp đỡ Việt Nam tăng cường hệ thống phòng thủ hải phận và không phận, nhưng Hà Nội chưa dám dứt khoát. Tâm lý lo sợ Trung Quốc, như các vua chúa Việt Nam xưa, vẫn còn đè nặng trên vai những người lãnh đạo đảng cộng sản.

Về chủ quyền trên quần đảo Trường Sa, vấn đề này chắc chắn phải đưa ra Tòa án công pháp quốc tế giải quyết trong một ngày gần đây, dựa trên sự chiếm hữu thực tế của từng quốc gia. Sự hiện diện của các quốc gia Đông Nam Á trên quần đảo Trường Sa có lẽ sẽ không thay đổi, nhưng tham vọng gần đây của Trung Quốc trên Biển Đông đe dọa sự ổn định trong khu vực. Từ đây đến đó, chính quyền cộng sản Việt Nam phải, một mặt, củng cố sự hiện diện trên những vùng đất chủ quyền và, mặt khác, tiếp tục tố cáo trước dư luận quốc tế sự xâm phạm chủ quyền của Trung Quốc trên lãnh thổ Việt Nam. Người Việt trong và ngoài nước cần theo dõi thật sát những diễn tiến trong khu vực để kịp thời lên tiếng trước dư luận quốc tế và làm áp lực buộc chính quyền cộng sản Việt Nam không nhượng bộ thêm nữa. Cộng đồng người Việt hải ngoại có thể tổ chức quyên góp quà phẩm và nhờ một tổ chức ONG quốc tế nào đó chuyển đến các chiến sĩ Việt Nam đang trấn đóng trên quần đảo Trường Sa để bày tỏ cảm tình, những người này đang gìn giữ từng mảnh đất quê hương trong những điều kiện rất khó khăn.

Còn về Hoàng Sa, quần đảo này thuộc chủ quyền Việt Nam. Nếu chính quyền cộng sản Việt Nam không đòi lại được, các chính quyền dân chủ sau phải tiếp tục đòi. Chúng ta không xâm lấn lãnh thổ của ai nhưng cũng không để ai xâm chiếm lãnh thổ chúng ta. Chúng ta quyết tâm bảo vệ đất nước do cha ông để lại và giữ gìn cho con cháu.

Biển Đông là chặn đường cuối cùng của dân tộc Việt Nam trên đường mở rộng không gian sinh tồn về phía Đông. Đó là con mắt của Việt Nam mở ra thế giới và là địa bàn xây dựng chỗ đứng về vang trong cộng đồng quốc tế. Chúng ta muốn được xếp vào hạng những quốc gia có hạnh phúc trong thế kỷ tới.

Nguyễn Văn Huy

Thông Luận 130 - Tháng 10.99

55 năm sau nhìn lại: cách mạng hay cướp chính quyền ?

(Phần II)

Trần Thanh Hiệp

Ghi chú của tác giả: Tiếng vọng từ phía người đọc Phần I của bài này cho thấy là đã có một vài điểm tối cần soi sáng cho rõ thêm. Thứ nhất, đặt câu hỏi "Cách mạng hay cướp chính quyền?" không hàm nghĩa so sánh xem "cướp chính quyền" có giá trị bằng "cách mạng" hay không! Mà chỉ cốt để biết "toàn dân" hay "ai" cướp chính quyền và cướp để làm gì? Nếu để làm cách mạng thì làm những gì, làm như thế nào để đáp ứng nhu cầu tiến bộ chung của xã hội? Thứ hai, trong Phần I chưa nói tới một khái niệm chung về cách mạng, chỉ mới bàn tới khái niệm riêng về cách mạng của những người cộng sản Việt Nam, đồng thời xét xem theo khái niệm riêng ấy, họ cướp chính quyền đích thực để làm gì? Trong Phần II dưới đây sẽ bàn tới khái niệm chung về cách mạng và nhất là về chủ trương và thái độ chính trị của những người không cộng sản vào thời điểm 1945. Để đi tới kết luận trong phần III tại sao phải nêu lên nghi vấn "Cách mạng hay cướp chính quyền?".

2. Cách nhìn chính biến mùa thu 1945 của những người không cộng sản

Những gì nói tới "những người không cộng sản" trong bài này sẽ chỉ giới hạn trong số những người xa gần có liên hệ với sinh hoạt chính trị ở vào thời điểm mùa thu 1945. Một dịp khác xin sẽ nói về những người này trong những thời điểm sau.

Như vậy, những người không cộng sản dưới độ góc nhìn này sẽ gồm có những người "quốc gia" ở ngoài nước (bên Tàu), những người "quốc gia" ở trong nước, những nhân sĩ trí thức không đảng phái nhưng có tham gia hoạt động chính trị. Vì quan điểm của họ không thuần nhất nên xin nói tới những ý kiến riêng của họ trước rồi sau mới bàn tới khái niệm chung về cách mạng của những người không cộng sản.

a. Chính biến mùa thu 1945 với những người "quốc gia" ở ngoài nước

Lập trường chính trị của những người "quốc gia" ở ngoài nước (dưới đây chỉ nói tới những người ở Trung Quốc) tùy thuộc vào hoàn cảnh trong đó họ sinh hoạt. Trung Quốc từ cuối thế kỷ trước, đầu thế kỷ này vốn là nơi nương tựa của những người cách mạng Việt Nam chống Pháp, trong số này có đủ hai xu hướng quốc gia cũng như cộng sản. Chẳng những Trung Quốc là nơi họ tị thân mà Trung Quốc còn trợ cấp cho họ sinh sống và hoạt động đồng thời Trung Quốc còn huấn luyện cho họ thành những người tranh đấu chính trị chuyên nghiệp. Do đó, tất nhiên lập trường chính trị của họ chịu ảnh hưởng của Trung Quốc. Nhưng dưới hai mức độ khác nhau. Đối với những người cộng sản như Nguyễn Ái Quốc, Hồ Tùng Mậu, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Hoàng

Văn Hoan v.v... ảnh hưởng này chỉ là những sức ép ở bên ngoài vì những người cộng sản không ra mặt cổ võ cho chủ nghĩa cộng sản mà mang những danh xưng nguy trang đại loại như (chỉ kể trong những năm 40) Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội rồi Việt Nam Giải Phóng Đồng Minh Hội v.v... Dưới sức ép của Trung Quốc, các tổ chức cộng sản này bên ngoài phải hòa hoãn với phe "quốc gia" nhưng bên trong vẫn ngầm ngầm bành trướng thế lực cho phe cộng sản. Phe "quốc gia" chịu ảnh hưởng sâu đậm hơn. Nói chung, đối với họ chủ nghĩa "Tam Dân" của Tôn Trung Sơn là ý hệ chỉ đạo. Tuồng cần mở một dấu ngoặc để nói rõ thêm về danh xưng "quốc gia". Rất nhiều người tưởng rằng danh xưng quốc gia xuất phát từ các tổ chức "cách mạng hải ngoại" tức là ở Trung Quốc. Sự thực những người cách mạng này, vào thời điểm những năm 40 tại Trung Quốc, không tự xưng mình là "quốc gia" mà là "cách mạng", là "dân tộc" và mục tiêu tranh đấu cơ bản là giành "độc lập" để giải phóng "dân tộc". Sự chọn lựa này có thể lý giải bằng ba lý do. Thứ nhất, tự xưng là "dân tộc" để phân biệt rõ rệt với những người cộng sản là "quốc tế". Thứ hai, nước Việt Nam còn ở trong vòng lệ thuộc Pháp-Nhật, trên trường quốc tế lúc bấy giờ chưa có thực thể một quốc gia mà có thực thể một dân tộc. Thứ ba, dựa vào dân tộc là nhập vào dòng sống liên tục hơn bốn ngàn năm lịch sử, còn dựa vào quốc gia thì chỉ là dựa vào những định chế nhất thời thay đổi theo các hình thức "nhà nước".

Trên tư tưởng thì như vậy, còn về mặt thực tế thì phe "quốc gia" chịu sự chi phối của Tướng Trương Phát Khuê, Tư lệnh Chiến khu 4 của Trung Quốc. Có thể nói do ảnh hưởng của nhân vật này mà tổ chức chính trị công khai và tương đối có quy

mô của người Việt ở ngoài nước, đầu thập niên 40 là Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội, (VNCCMDMH) đã được khai sinh tại Liễu Châu vào tháng 10 năm 1942, xu hướng theo chủ nghĩa dân tộc, "Thân Hoa-Phản Pháp-Kháng Nhật". Tôn chỉ của Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội, ghi nơi Điều 2 của Chương Trình, là tuân chiếu di giáo của tiên sinh Tôn Trung Sơn và quốc sách của Trung Quốc, mưu cầu sự giải phóng cho dân tộc Việt Nam; trong nước liên hiệp với tất cả các lực lượng cách mạng Việt Nam, ngoài nước liên hiệp với Trung Quốc và các quốc gia dân chủ chống xâm lược trên thế giới, phản kháng xâm lược, tranh thủ độc lập tự do cho Việt Nam. Theo Chính Cương (Điều 1) thì mục đích tối cao của VNCCMDMH là "liên hiệp toàn dân Việt Nam và Trung Quốc Quốc Dân Đảng, đánh đổ các đế quốc Nhật, Pháp, khôi phục nước Việt Nam, xây dựng nên một quốc gia dân chủ, tự do và bình đẳng" (Đọc thêm Tướng Vinh Kính, Hồ Chí Minh tại Trung Quốc, bản dịch từ Hán văn sang Việt văn của Thượng Huyền, nhà xuất bản Văn Nghệ, 1999, Westminster, California, USA).

Trong giai đoạn khởi đầu, VNCCMDMH được đặt dưới sự lãnh đạo của một số người theo xu hướng "dân tộc", từng có mặt trong các đảng cách mệnh Việt Nam như Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ, Trương Trung Phụng v.v...phe "quốc tế" hoàn toàn vắng mặt vì gặp phải sự chống đối của Trương Bội Công và Nguyễn Hải Thần. Bởi vậy mà phát sinh ra tranh chấp kịch liệt giữa phe khiến hoạt động của VNCCMDMH bị đình trệ. Gần hai năm sau, do ngã tướng Trương Phát Khuê với sự hỗ trợ ngầm ngầm ở bên trong

của những phầ tử tả khuynh chống Trung Quốc Quốc Dân Đảng, Hồ Chí Minh, sau khi được tạm tha, viết bài "hối lỗi" thoát ly cộng sản, gia nhập VNCMĐMH nhưng lại với ẩn ý "lấy tổ chức của địch mà biến thành ra tổ chức của ta", tức là tìm cơ hội cho phe "quốc tế" sử dụng những viện trợ Trung Quốc dành cho Việt Nam thông qua phe "dân tộc". Một yếu nhân trong các phầ tử tả khuynh ấy là Tiêu Văn, Trung tướng phục vụ tại Bộ Tư lệnh Chiến khu 4, đã được tướng Trương Phát Khuê giao trách nhiệm cải tổ VNCMĐMH theo chiều hướng mở rộng tiếp nhận thêm phe "quốc tế" với Hồ Chí Minh và Lê Tùng Sơn. Phe "dân tộc" cũng có thêm Nguyễn Tường Tam thuộc đảng Đại Việt Dân Chính. Vị thế mới này chẳng bao lâu sau đã đưa tới việc Hồ Chí Minh được tướng Trương Phát Khuê phóng thích và thả về Việt Nam để thi hành nghị quyết và kế hoạch của Cách Mạng Đông Minh Hội. Sự kiện này là một trong những nguyên nhân tạo thành chính biến mùa thu 1945.

Phe "dân tộc" ở ngoài nước, nghĩa là còn lại trong VNCMĐMH, đương nhiên là không hợp tác với phe "quốc tế". Trước hết, nhờ kinh nghiệm hoạt động và quan sát tại Trung Quốc, họ biết rõ nhân vật Nguyễn Ái Quốc - đã đổi tên thành Hồ Chí Minh - theo họ rất tráo trở, bề ngoài lương thiện khác hẳn bề trong rất hiểm độc, không do dự hãm hại, đánh phá người để làm lợi cho mình. Sau nữa, chủ trương của cộng sản, dân tộc cũng như quốc tế, là phải diệt phe "dân tộc". Điều này đã được văn kiện hóa hẳn hoi, từ những năm 30, chứ không phải là một cảm tưởng mơ hồ.

Trong một tập sách nhỏ nhan đề "Một cuộc kỷ niệm" lưu hành năm 1931, được in lại toàn văn trong "Văn Kiện Đảng", Tập III do Nhà xuất bản Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội ấn hành tháng 6-1999, ta đọc thấy nhiều đoạn đầy tính chia rẽ. Thí dụ như "chớ hiểu lầm rằng ta kỷ niệm Yên Bái là ta tán đồng quốc gia chủ nghĩa và hoàn toàn kính phục những người lãnh tụ của Việt Nam Quốc dân đảng. Ta nên nhân dịp kỷ niệm này để giải tỏ trước mặt quảng đại quần chúng công nông trong toàn xứ biết rằng cộng sản chủ nghĩa với quốc gia chủ nghĩa là một trời một vực và không bao giờ hai chủ nghĩa ấy có thể dung hợp được với nhau".

Ngoài ra, trong văn thư của cộng sản quốc tế (Ban Chấp Hành của Quốc Tế

Công Hộ Đò) gửi cho Đảng Cộng Sản Việt Nam sau vụ Xô Viết Nghệ Tĩnh, có những đoạn trách cứ đảng này chưa "nhận thức thật rõ tính chất nguy hiểm của chủ nghĩa dân tộc cải lương [...] không tiến hành đấu tranh có hệ thống chống chủ nghĩa dân tộc cải lương". Theo văn thư này [còn được lưu trữ trong Kho Lưu trữ Trung Ương Đảng] thì "chủ nghĩa dân tộc cải lương [...] là một lực lượng [một tổ chức được nêu đích danh: Việt Nam Quốc Dân Đảng] hết sức nguy hiểm nhằm phá hoại phong trào cách mạng". Cho nên cộng sản quốc tế khẳng định: "Sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh cách mạng sẽ không được thực hiện nếu [...] không xóa bỏ hoàn toàn mọi ảnh hưởng của nó [chủ nghĩa dân tộc cải lương]. Cộng sản quốc tế đã chỉ thị cho cộng sản Việt Nam: "Kinh nghiệm của Trung Quốc và Ấn Độ chỉ rõ sự thoái hóa phản cách mạng của chủ nghĩa dân tộc cải lương. Bản thân Đảng phải giáo dục và kiểm tra hàng ngũ của mình bằng cuộc đấu tranh thường xuyên với chủ nghĩa dân tộc cải lương, coi đó là hình thức ảnh hưởng phản cách mạng của giai cấp tư sản [...] không làm mất uy tín chủ nghĩa dân tộc cải lương thì cách mạng ruộng đất và cách mạng phản đế không thể thắng được".

Thêm vào yếu tố ý hệ này còn có yếu tố ngoại giao. Phe dân tộc, vì tình hình thực tế, chỉ có cách dựa vào Trung Quốc để hy vọng lấy lại độc lập cho đất nước. Nhất là khi thấy Tôn Khoa, viện trưởng Viện Lập Pháp chính thức lên tiếng trên báo, ngày 23-3-1942 tại Trùng Khánh kêu gọi Tổng thống Mỹ F. D. Roosevelt và Thủ tướng Anh, Winston Churchill công bố một bản Hiến chương Thái Bình Dương trong đó dự liệu việc thừa nhận cho Ấn Độ, Việt Nam, Hàn Quốc và Phi Luật Tân được độc lập. Mặt khác, Tưởng Giới Thạch cũng gợi ý với Anh, Mỹ là nên để cho Việt Nam được độc lập như Trung Quốc. Về phần Tổng thống F.D. Roosevelt, ông không muốn thấy Pháp trở lại cai trị thuộc địa Việt Nam như trước nữa. Nhưng ông lại chủ trương để quốc tế giám hộ một thời gian rồi hãy trao trả Độc lập cho Việt Nam. Còn Winston Churchill thì chống lại việc quốc tế giám hộ. Cho đến 1945, những ý kiến bất đồng này vẫn chưa được dung hòa nên số phận Việt Nam vẫn chưa ngã ngũ. Cho nên mặc dù mang danh xưng cách mạng, VNCMĐMH, chọn giải pháp ngoại giao, với sự hỗ trợ của

Trung Quốc thay vì làm cách mạng, để tranh thủ độc lập cho đất nước. Tất nhiên, các đảng phái thành viên của VNCMĐMH không gián tiếp hay trực tiếp tham gia, bất kỳ dưới một hình thức nào, hoạt động của phe "quốc tế" ở Việt Nam, trước cũng như sau khi Hồ Chí Minh trở về nước, vì là một cuộc tranh đấu phục vụ cho mục tiêu quốc tế ngược lại với mục tiêu dân tộc. Bởi thế chính biến mùa thu 1945 đối với phe dân tộc ở ngoài nước chỉ là một vụ cướp chính quyền của Đảng cộng sản, không phải là một cuộc cách mạng dân tộc.

b. Chính biến mùa thu 1945 với các cánh đảng quốc gia ở trong nước

Khác với phe quốc tế, phe dân tộc ở trong nước không liên lạc chặt chẽ được với các đồng chí của mình ở ngoài nước, phần lớn vì chưa thiết lập được một đầu cầu trong nội địa như phe quốc tế đã làm từ 1941. Mặt khác, một số tổ chức thuộc phe này có khả năng hoạt động tích cực thì lại thân Nhật, không thuận lợi cho việc liên lạc với người ở bên Trung Quốc. Do đó hoạt động ở trong và ở ngoài không phối hợp được kịp thời, mặc dầu mấy đảng chính ở trong nước có đại diện ở ngoài nước như Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt Dân Chính, Phục Quốc Quân.

Một ngày trước khi phe quốc tế dưới danh nghĩa Việt Minh cướp chính quyền ở Hà Nội, trong bệnh viện của bác sĩ Đặng Vũ Lạc, bên giường bệnh ông Hoàng Đạo Nguyễn Tường Long nằm chữa bệnh thương hàn, đại diện các chính đảng quốc gia họp bàn cho đến tối khuya ngày 18-8-45 để lấy thái độ hợp tác hay không hợp tác và chống lại phe quốc tế nếu họ cướp chính quyền hay không. Nhóm Đại Việt của Trương Tử Anh cương quyết chống lại. Đường như nhóm này đã có một đơn vị võ trang bố trí ở vài điểm trọng yếu trong thành phố. Nhóm Việt Nam Quốc Dân Đảng thì chưa muốn lấy thái độ dứt khoát, vì còn chờ ý kiến của "anh cả" (Vũ Hồng Khanh) hiện ở Quảng Tây. Phía đảng Dân Chính cũng không có quyết định vì ông Nguyễn Tường Long mê man trong cơn sốt. Rốt cuộc, mọi người chia tay mà không giải quyết được vấn đề. Riêng nhóm Đại Việt của Trương Tử Anh kéo lên chiếm đóng miền Vinh Phúc Yên làm căn cứ sau này đương đầu với phe quốc tế.

c. Chính biến mùa thu 1945 với nhân sĩ, trí

thức "quốc gia"

Ở đây chỉ đề cập tới cách nhìn của một số nhân sĩ, trí thức tiêu biểu, nghĩa là những người trực tiếp liên hệ tới chính biến mùa thu 1945. Đồng thời cũng chỉ chú trọng tới những cách nhìn của họ ở vào thời điểm này.

Bác sĩ Nguyễn Xuân Chừ, người đã không ra lệnh, ngày 19-8-45, nổ súng vào đoàn người biểu tình trước Bắc Bộ Phủ, là một nhân sĩ quốc gia theo nghĩa của tính từ này, vào thời điểm 1945: không kịch liệt đảng tranh, chống ngoại bang xâm lược, chống phe "quốc tế" nhưng không gây nội chiến vì sự tồn vong của "dân tộc". Nhờ tập hồi ký của bác sĩ Chừ, do nhà xuất bản Văn Hóa, Houston, Hoa Kỳ ấn hành năm 1996, người ta biết được rằng trước khi xảy ra chính biến mùa thu 1945, người của Việt Minh, do quen biết với em bác sĩ, đã mời bác sĩ lên "chiến khu". Bác sĩ Chừ từ chối vì không muốn "công nhiên đứng vào hàng ngũ" những người mời. "Đứng cả về một bên, không có lợi cho tình thế nước nhà. Nay mai Nhật thua, Đồng minh sẽ không giúp [phe quốc tế] nữa". Tình thế ngày càng rối ren, Nhật đã đầu hàng, Pháp chưa trở lại, chính phủ mới thay thế chính phủ Trần Trọng Kim chưa thành lập xong, Khâm sai Phan Kế Toại nhất định từ chức. Bác sĩ Chừ được chính Khâm Sai Phan Kế Toại một buổi tối mời khẩn cấp vào Bắc Bộ Phủ để gặp người của Việt Minh. Trước đề nghị "Chúng tôi muốn mời ông cùng đứng vào với chúng tôi trong công việc chúng tôi sắp đặt lấy chính quyền...", bác sĩ Chừ trả lời "[...] Các ông mà lấy chính quyền hôm nay, ngày mai Đồng Minh sẽ hạ các ông. [...] điều hay hơn [...] là để nguyên Triều đình Huế với một chính quyền quốc gia thuận lợi đón tình thế. Sau này các ông muốn lấy chính quyền sẽ dễ như giở bàn tay. Các ông về nói với thượng cấp ý kiến tôi vừa nói [...], sẽ giả lời tôi sau". Câu trả lời, họ đã mang đến cho bác sĩ Chừ sáng ngày chủ Nhật 19-8-1945. Ngày ấy, có sắc lệnh vừa ban hành hơn một ngày bổ nhiệm bác sĩ và 4 người khác là Nguyễn Tường Long, Trần Văn Lai, Đặng Thái Mai và Phan Kế Toại thiết lập một Ủy Ban Giám Đốc Chính Trị Miền Bắc (Comité Directeur de la Politique du Nord). Nguyễn Tường Long còn ở trong bệnh viện, Đặng Thái Mai chưa hề có mặt, Trần Văn Lai bận lo công việc bên Tòa Đô chính, Phan Kế Toại vắng mặt không biết đâu mà tìm. Rút lại, gọi là Ủy Ban nhưng chỉ có một

mình bác sĩ Chừ. "Khâm Sai không phải Khâm Sai, Chủ tịch không phải Chủ tịch", bác sĩ Chừ tự xét thấy "ở một địa vị bề bàng, làm một chức vụ dở dang, có những quyền hạn không định rõ. Bỏ mà đi nốt là trốn trách nhiệm. Trước có thể từ chối và đã từ chối. Ngày nay, bỏ buộc phải ở chỗ mà tình thế bỗng nhiên đặt vào"!

Giữ chức vụ, chưa có quyền nhưng lại phải lấy quyết định. Ra lệnh hạ lá cờ Việt Minh treo bất hợp pháp trên gác chuông một nhà thờ, lệnh không được thi hành vì ông Đồng lý văn phòng Phủ Khâm Sai không cho thi hành! Yêu cầu tăng phái 100 binh sĩ Bảo an để phòng thủ Bắc Bộ Phủ thì chỉ có 50 người. Nếu Bắc Bộ Phủ có thất thủ thì đừng chờ thêm quân tiếp viện. Đồng thời chỉ huy phó Bảo an binh lại đến xin phép cho Bảo An Binh cùng với ban quân nhạc tham dự cuộc biểu tình mà ai cũng biết để lật đổ chính quyền! Trong lúc đó không có lệnh gì từ trong Huế, Đặc phái viên của chính phủ, Bộ trưởng Hoàng Xuân Hãn có mặt tại Hà Nội lúc bấy giờ cũng không có thái độ rõ rệt, ông Khâm Sai ủng hộ Việt Minh, Đô trưởng không chống Việt Minh, công chức có cảm tình với Việt Minh. Cảnh binh không còn can thiệp hầu ngăn chặn những hành động phi pháp của Việt Minh. Ngoảnh đi ngoảnh lại, bác sĩ Chừ cảm thấy chỉ còn một người có ý rõ rệt đơn thương chống đối Việt Minh là bản thân ông. Phó Lãnh sự Nhật sáng 18-8-45 đến gặp bác sĩ Chừ để cho biết "nếu muốn nhờ quân đội Nhật can thiệp trong một tình thế nào, người Nhật sẵn sàng...", bác sĩ Chừ không trả lời dứt khoát dù nghĩ rằng chỉ cần một toán lính nhỏ của Nhật bao quanh Bắc Bộ Phủ cũng đủ để ngăn Việt Minh. Điều hệ trọng là trước mắt thì có thể tốt, nhưng về sau sẽ ra sao? Sáng chủ nhật 19-8-45 khi đám người của Việt Minh đến uy hiếp Bắc Bộ Phủ, bác sĩ Chừ muốn dùng máy phóng thanh để nói chuyện với đồng bào thì được biết là các máy này đã cho Việt Minh mượn hết! Không có cách nào khác, bác sĩ Chừ phải ra tận hàng rào sắt đứng trong nói vọng ra với dân chúng vây bên ngoài. Dân chúng yên lặng nghe nhưng một trong những người thanh niên bác sĩ đã gặp tại Phủ Khâm Sai bữa trước tiến đến sát hàng rào, chia một ngọn súng vào bác sĩ Chừ và nói: "[...] tôi yêu cầu ông mở cửa". Bác sĩ Chừ hỏi lại: "Thượng cấp các ông nhất định không thay đổi ý định?" Câu đáp chỉ vền vền một tiếng "Vâng!". Bác sĩ Chừ chỉ vào ngọn súng: "Không cần phải giơ súng ra. Tôi không sợ

đe dọa, nhưng tôi buồn cho tương lai nước nhà!" đoạn quay vào phía trong ra lệnh cho Bảo An Binh mở cửa. "Không ở một nơi nào thấy một cột nhỏ có thể dựng được", bác sĩ Chừ chua chát thấy ra khi làm sự cảm tưởng này của mình đã là một sự thật phũ phàng!

Một nhân sĩ quốc gia khác là Thủ tướng Trần Trọng Kim. Nhà học giả này khi được vua Bảo Đại trao trách nhiệm lập chính phủ đã từ nan, xin nhường cho người khác, "việc lập chính phủ, Ngài nên dùng người đã dự định từ trước, như Ngô Đình Diệm chẳng hạn [...] Tôi nay phần thì già yếu bệnh tật, phần thì không có đảng phái và không hoạt động về chính trị, tôi xin ngài cho tôi về nghỉ". Vua Bảo Đại một thời gian ngắn sau thuyết phục ông: Trước kia người mình chưa độc lập. Nay có cơ hội, tuy chưa phải độc lập hẳn, nhưng mình cũng phải tỏ ra có đủ tư cách để độc lập. Nếu không có chính phủ thì người Nhật bảo mình bất lực, tất họ lập cách cai trị theo thể lệ nhà binh rất hại cho nước ta. Vậy ông nên vì nghĩa vụ có lập thành một chính phủ...". Vậy là ông phải nhận để sau này sẽ từ chức vào một dịp gần nhất. Nhân từ Huế ra Bắc vào khoảng mấy tháng trước chính biến mùa Thu 1945, Thủ tướng Trần Trọng Kim tại Hà Nội yêu cầu Khâm Sai Phan Kế Toại tìm một vài người Việt Minh đến để nói chuyện vì tưởng Việt Minh "dù theo chủ nghĩa Cộng sản nhưng chắc cũng nghĩ đến tương lai nước nhà". Một thanh niên được đưa đến để cùng ông trao đổi ý kiến. "Chúng tôi ra làm việc chỉ vì nước mà thôi; chứ không có ý cầu danh lợi gì cả, tôi chắc đảng các ông cũng vì nước mà hành động. Nếu vậy chúng ta tuy đi con đường khác nhau, nhưng cùng một mục đích như nhau, các ông thử xem ta có thể hợp tác với nhau, kể ở trong người ở ngoài...". Các câu trả lời của người đối thoại dứt khoát: "Sự hành động của tôi đã có chủ nghĩa riêng và có chương trình nhất định [...] Chúng tôi có thể làm lấy được. [...] Chúng tôi chắc thế nào cũng thành công. Nếu có hại cũng không cần, có hại rồi mới có lợi. Dù người trong nước, mười phần chết mất chín, chúng tôi sẽ lập một xã hội mới với một thành phần còn lại, còn hơn chín phần kia."

(Xem tiếp Phần III, trên số báo sau)

Trần Thanh Hiệp

THỜI SỰ... TUA TỨC... THỜI SỰ...

Quốc Dân Đảng Đài Loan khủng hoảng nặng

Đài Loan sắp có tuyển cử tổng thống mới vào tháng ba năm tới. Cũng vì lý do đó mà Quốc Dân Đảng bị khủng hoảng nặng. Sau khi Quốc Dân Đảng đưa hai ông Liên Chiến (Lian Chan), phó tổng thống và Tiêu Vạn Trường (Vincent Siew), thủ tướng ra ứng cử, ông Tống Sở Du (James Soong Chu Yu), cựu tổng đốc đảo, bị loại ra khỏi ban thường trực (bộ chính trị) của Quốc Dân Đảng và sắp bị loại khỏi đảng. Số là ông Tống vì bất mãn với tổng thống Lý Đăng Huy cũng tuyên bố ra tranh cử. Ông lại còn chỉ trích công khai thuyết "lưỡng quốc luận" của ông Lý vì theo ông, thuyết này chỉ thách thức vô ích Bắc Kinh. Ngay sau đó, ông Ngô Bá Hùng (Wu Poh Hsiung), cựu tổng bí thư tổng thống phủ và Quốc Dân Đảng, hiện đương là cố vấn cho ông Lý, tuyên bố ủng hộ ông Tống mặc dù ông không nói sẽ đứng trong liên danh với ông Tống. Với chức vụ cựu tổng bí thư đảng, ông Ngô còn nhiều vây cánh trong đảng. Cũng phải nói, ông Ngô từ một năm qua xin đứng liên danh phó tổng thống của Quốc Dân Đảng nhưng không được chọn. Điều đáng chú ý là hai ông Tống và Ngô gốc người Khách Gia (Hakka) mà người Khách Gia có tới bốn triệu người ở Đài Loan. Ngoài ra, theo sự thăm dò ý kiến gần đây, ông Tống sẽ về đầu với 31% phiếu. Tân Đảng, một đảng ly khai của Quốc Dân Đảng cách đây vài năm, cũng đưa nhà văn Lý Ngao (Li Ao) ra tranh cử. Ông này chia mũi dùi chỉ trích Quốc Dân Đảng và Dân Tiến Đảng mà người ra tranh cử là ông Trần Thủy Biển, cựu thị trưởng Đài Bắc. Như ai cũng đều biết, đường lối của Tân Đảng rất gần với đường lối của Bắc Kinh. Đường lối của ông Tống cũng không xa đường lối của Tân Đảng. Nếu ông Tống thắng cử, Bắc Kinh có thể thực hiện chính sách "một nước, hai thể chế" mà không cần phải cho quân đổ bộ! Dù sao đi nữa đây cũng là một thử thách lớn cho người dân Đài Loan trong những ngày sắp tới.

Động đất lớn ở Đài Loan và hậu ý chính trị của Bắc Kinh

Từ ngày 21 đến gần cuối tháng 9, Đài Loan bị động đất lớn làm hơn 2.000 người bị tử vong và gần 9.000 người bị thương (số tạm thời). Số người đang sống màn trời chiếu đất lên đến ngoài 100.000. Động đất được phát hiện nhiều nơi trong xứ nhưng nơi bị động đất nặng nhất là Nam Đầu (Nan Tou) và Đài Trung (Tai Chung) ở trung tâm của đảo mà cường độ lên đến từ 7 đến 8 theo nấc thang Richter. Cộng đồng thế giới gửi tiền giúp đỡ và gửi hơn 500 người sang cứu trợ.

Đây là lần thứ hai từ hơn nửa thế kỷ, Đài Loan bị động đất lớn. Lần trước đó được phát hiện ở Tân Trúc (Hsin Chu) vào năm 1935, phía tây của đảo, làm 3.000 bị thiệt mạng.

Điều nghịch thường là quan hệ giữa Bắc Kinh và Đài Bắc càng thêm căng thẳng vì thái độ trịch thượng và có hậu ý chính trị của Bắc Kinh. Ngay sau khi Đài Loan bị động đất, Bắc Kinh nhỏ vài giọt nước mắt cá sấu qua lời tuyên bố của Giang Trạch Dân: "*Động đất đã giết và gây thiệt hại lớn về vật chất cho đồng bào Đài Loan và đồng thời làm nhân dân lục địa đau lòng, nhân dân Trung Hoa hợp thành một cơ thể ở hai bờ eo biển*". Ông Giang đề nghị gửi người sang cứu trợ và biếu 160.000 USD trong đó có 60.000 về thực phẩm.

Biết đã tâm có hậu ý chính trị của Bắc Kinh, Đài Bắc miễn cưỡng chỉ nhận 100.000 USD và lễ độ khước từ viện trợ thực phẩm và gửi chuyên gia với sự trả lời "*hiện nay chưa cần*". Thực ra số tiền 100.000 USD của Bắc Kinh trợ giúp không nhiều so với 500.000 USD của Liên Hiệp Âu Châu biếu tặng.

Báo chí trong và ngoài nước còn nhấn mạnh thái độ không xứng đáng của Bắc Kinh với "đồng bào" của họ. Bắc Kinh bắt buộc các nước đến cứu trợ phải xin phép họ, đến đổi còn bắt buộc đoàn cứu trợ của Nga phải đi vòng Tây Bá Lợi Á thay vì bay trên không phận của họ, làm mất thêm nhiều giờ trong việc cứu trợ. Nhân dân Đài Loan lại càng phẫn nộ khi bộ ngoại giao Bắc Kinh đứng ra cảm ơn cộng đồng quốc tế đến cứu trợ "*vùng Đài Loan bị nạn*", xem như Đài Loan là một bộ phận không thể tách rời với lục địa. Họ càng bức bối khó chịu khi ông Kofi Annan,

tổng thư ký Liên Hiệp Quốc, vì sợ Bắc Kinh mất lòng, gửi điện phân ưu Đài Loan như một tỉnh của Trung Quốc.

Báo chí ngoại quốc còn so sánh thái độ cao thượng của hai xứ Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp với thái độ đê hèn của Bắc Kinh đối với Đài Loan. Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp là hai xứ truyền thống thù địch do lịch sử để lại. Nhưng khi hai nước bị động đất lớn cách đây hơn một tháng, họ gửi đoàn cứu trợ giúp đỡ lẫn nhau mà không có hậu ý chính trị. Quan hệ giữa hai nước còn được cải thiện sau đó. Để tỏ thái độ khinh thị và châm biếm với Bắc Kinh, nhật báo Anh ngữ Đài Loan *Thời Báo* đã viết: "*Có một toà án nào mà chúng tôi có thể truy tố "Mẹ Tổ Quốc" đã đối xử một cách nhục nhã với đứa con?"*.

Giang Trạch Dân cũng có địa vị

Ban chấp hành Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã triệu tập hội nghị lần thứ tư khóa 15 từ ngày 19 đến ngày 22-9 ở Bắc Kinh. Hội nghị này không được công bố chính thức trước có mục đích là "*phát triển và cải cách xí nghiệp quốc hữu cùng giải quyết một số vấn đề trọng đại*". Hội nghị khẳng định rằng "*xúc tiến phát triển xí nghiệp quốc hữu là một nhiệm vụ trọng yếu vì nó là cột trụ của kinh tế quốc dân*" (báo *Nhân Dân* ngày 23-9). Hội nghị còn nhấn mạnh là phải đưa khu vực này ra khỏi nguy cơ trong vòng 3 năm và hoàn thiện vào năm 2010! Theo báo chí nước ngoài, ông Giang miễn cưỡng ủng hộ đường lối này do thủ tướng Chu Dung Cơ đề ra để hy vọng gia nhập Tổ Chức Mậu Dịch Quốc Tế (WTO) trong khi chờ đợi phản ứng của phái bảo thủ để tùy cơ ứng biến. Ông Giang nổi tiếng là người "*cuốn theo chiều gió*".

Song song với nghị quyết về cải tổ và phát triển xí nghiệp quốc hữu, hội nghị cũng bổ nhiệm ba nhân vật mới vào ban quân uỷ trung ương. Ông Hồ Cẩm Đào (Hu Jin Tao), phó chủ tịch nhà nước, nhân vật số 5 của thường vụ bộ chính trị, được thăng phó chủ tịch ban quân uỷ. Như thế là có ba phó chủ tịch, hai người đang giữ chức này là hai tướng Trương Vạn Niên (Zhang Wan Nian) và

THỜI SỰ... TIN TỨC... THỜI SỰ...

Từ Hạo Điền (Chi Hao Tian), kiêm bộ trưởng bộ quốc phòng. Hai tướng khác cũng được bổ sung vào ban quân uỷ là tướng Quách Bá Hùng (Guo Bo Xiong), tư lệnh quân khu Lan Châu (Lan Zhou) và tướng Từ Tài Hậu (Xu Cai Hou), tư lệnh quân khu Tế Nam (Ji Nan). Hai tướng này sau đó được ông Giang cho thăng Thượng tướng. Như vậy, hiện nay có 9 quân nhân và hai dân sự trong ban quân uỷ. Việc ông Hồ Cẩm Đào, không phải là một quân nhân, được bổ nhiệm phó chủ tịch ban quân uỷ làm mọi người chú ý. Ông Giang đã củng cố thêm quyền lực cho mình cũng như cho người thừa kế hiện nay của mình. Lịch sử của đảng cộng sản Trung Quốc thường hay có biến cố bất ngờ về người "thừa kế". Hai người khác dù là "outsider" cũng được nhắc tới là ông Lý Trường Xuân (Li Chang Chun), bí thư tỉnh uỷ Quảng Đông và ông Tăng Khánh Hồng (Zeng Qing Hong), trưởng ban Tổ Chức Đảng. Quân đội hoàn toàn phục tùng Đảng qua hai người không quân nhân là Giang Trạch Dân và Hồ Cẩm Đào.

Ngoài ra, trước hội nghị, báo chí Hương Cảng đưa ra tin là thủ tướng Chu Dung Cơ đã hai lần xin từ chức cùng một số bộ trưởng khác như ông Thạch Quảng Sinh (Shi Guang Sheng), bộ trưởng Mậu Dịch đối ngoại, ông Giả Xuân Vương (Jia Chun Wang), bộ trưởng bộ công an cũng như trưởng ban tuyên truyền đảng, ông Đinh Quan Căn (Ding Guan Gen). Hai ông Chu Dung Cơ và Thạch Quảng Sinh bị phải bảo thủ chỉ trích nặng vì đã quá nhượng bộ Mỹ trong việc xin gia nhập Tổ Chức Mậu Dịch Quốc Tế trong chuyến công du ở Mỹ trong giữa tháng tư. Còn bộ trưởng bộ công an bị quở trách vì đã để 10.000 môn đồ Pháp Luân Công bao vây Trung Nam Hải trong cuối tháng 4 vừa qua cũng như để ông Lý Hồng Chí, chủ trương môn của môn phái này ở Bắc Kinh trong 48 giờ để điều hành biểu tình mà chẳng hay biết gì cả. Riêng ông Đinh Quan Căn, trọng bệnh, sẽ được ông Hoàng Cúc (Huang Ju), bí thư thành uỷ Thượng Hải và đồng thời cũng là người thân cận của ông Giang lên thay. Sự thay đổi nhân sự này chưa được hội nghị thông qua có lẽ vì ông Giang chưa tìm ra ai để thay thế Chu Dung Cơ và vì

lẽ Quốc Khánh quá gần kề.

Bắc Kinh "ăn mừng" quốc khánh

Bắc Kinh năm nay ăn mừng lớn lễ quốc khánh và đồng thời cũng là ngày kỷ niệm lần thứ 50 ngày thành lập "Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa". Nhưng các nhà lãnh đạo Bắc Kinh có lối ăn mừng Quốc Khánh khá đặc biệt là dân chúng không được tham dự! Ở các nước dân chủ, ngày Quốc Khánh là ngày dân chúng được vui chơi và cũng là cơ hội cho chính quyền thả tù nhân chính trị hoặc giảm án tội trạng cho thường phạm. Trái lại, họ cho xử bắn hơn 2.000 thường phạm và còn đòi gia đình nạn nhân trả tiền viên đạn. Chưa có xứ nào trên thế giới đã đối xử một cách vô liêm sỉ như vậy.

Thủ đô Bắc Kinh bị đặt trong tình trạng giới nghiêm vì chính quyền lo sợ có bạo động biểu tình của môn phái Pháp Luân Công vừa bị cấm chỉ và của người thiểu số ouigour mà chính quyền cho họ có ý định đặt chất nổ. Quần chúng được mời xem diễn binh qua truyền hình tại tư gia. Nhiều chục ngàn người ở các tỉnh lên thủ đô tìm công ăn việc làm, những hành khất, những người thuộc thành phần thiểu số bị đuổi về thôn quê trong khi những người chống đối bị đưa đi ở 700 trại cải tạo để "nghỉ ngơi" trong nhiều ngày! Chung quanh quảng trường Thiên An Môn và Trung Nam Hải, quân đội và công an bố trí canh phòng cẩn mật đến con muỗi không thể lọt qua. Trên đại lộ Trường An (Chang An), dài nhiều cây số, các văn phòng dịch vụ phải đóng cửa trong 36 giờ trong khi cửa sổ nhà các tư nhân phải đóng lại. Du khách nước ngoài ở các khách sạn trên phố Trường An và chung quanh được "mời" đi chơi chỗ khác! Các xe vận tải phục vụ hàng hoá thực phẩm hàng ngày không được vào thành phố làm đời sống dân chúng thêm khó khăn. An ninh và ổn định trở thành ám ảnh của chế độ đến nỗi ông Chu Dung Cơ, người tương đối ôn hoà đương bị khó khăn, phải thay đổi ý kiến khi ông nói: "*Chúng ta phải kiên quyết đập tan mọi hoạt động phạm tội để giữ ổn định xã hội và an ninh quốc gia (...).* Kinh

nghiệm lịch sử đã dẫn chúng là không thể thành công nếu không có ổn định".

Trong khi đó, ông Giang và toàn bộ bộ chính trị, chính phủ và khách mời đứng trên thành lầu Thiên An Môn tha hồ xem duyệt binh với 400 xe tăng và 130 máy bay chiến đấu cùng với cả trăm ngàn người diễn binh. Người ta để ý ông Giang bỏ Âu phục để mặc áo kiểu Mao để cho thế giới biết ông thực sự trở thành nhân vật số "1", không chia quyền lực cho ai như Mao trước đây. Trong dịp tiếp xúc với các tập đoàn thế giới ở Thượng Hải trước Quốc Khánh vài ngày, ông Giang đã thố lộ ông là người chỉ đạo về kinh tế chứ không phải là Chu Dung Cơ nữa.

Người ta còn để ý Bắc Kinh cho phổ trương tên lửa xuyên lục địa DF-31 có tầm thước 8.000 cây số có thể tàn phá thành phố Mỹ và tên lửa tầm thước ngắn DF-11 và DF-15 nhắm chỉ Đài Loan. Điều an ủi cho những người hưu trí, công chức và nhân công xí nghiệp quốc doanh là lương bổng của họ được tăng 30%. Quả thật, các nhà lãnh đạo Bắc Kinh có cách ăn mừng Quốc Khánh khá đặc biệt.

Tri hoãn ký kết thỏa ước Mậu Dịch Việt Mỹ?

Thỏa ước Mậu Dịch Việt Mỹ mà hai nước đã đồng ý trên nguyên tắc vào tháng 7 vừa qua đã không được ký kết nhân dịp hội nghị APEC trung tuần tháng 9, và cũng sẽ không thể ký trong dịp đại diện hai nước gặp nhau tại Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc.

Thủ tướng Phan Văn Khải đã tuyên bố như vậy trong chuyến viếng thăm Thụy Điển và Phần Lan cuối tháng 9.

Ông Khải cho biết đã có nhiều quan điểm khác nhau trong nội bộ Đảng Cộng Sản Việt Nam và vì thế Việt Nam cần thảo luận thêm với Hoa Kỳ trước khi có thể ký. Ông Khải không cho biết phía Việt Nam muốn thảo luận thêm về những vấn đề nào, điều đặc sắc là ông đã công khai nhìn nhận có sự bất đồng ý kiến trong nội bộ đảng.

Sự dè dặt của chế độ cộng sản Việt Nam chúng tỏ rằng thỏa ước tuy có lợi cho nhân dân Việt Nam nhưng đặt ra những nguy cơ cho chế độ.

THỜI SỰ... TÌM TỨC... THỜI SỰ...

Tuy ông Khải không nói ra, nhưng người ta có thể dự đoán nội bộ Đảng Cộng Sản chia rẽ trên ít nhất hai vấn đề kỹ thuật: mức độ giảm của thuế xuất nhập cảng, và lịch trình mở cửa thị trường Việt Nam cho hàng ngoại quốc.

Những thành phần giáo điều trong đảng cũng lo sợ một khi mức độ buôn bán với Hoa Kỳ đạt tới một tỷ lệ cao (xuất cảng sang Hoa Kỳ được dự tính sẽ chiếm 70% tổng số xuất cảng của Việt Nam trong vòng ba năm) chế độ cộng sản Việt Nam sẽ hoàn toàn lệ thuộc Hoa Kỳ và sẽ phải thỏa mãn những đòi hỏi của Hoa Kỳ về dân chủ và nhân quyền.

E Việt Nam lộng hành

Một gia đình thân hữu Thông Luận về Việt Nam đã trở lại trẻ ba tuần lễ vì cách làm ăn gian trá của E Việt Nam (Hàng không Việt Nam). Bà mẹ về thăm nhà mang theo ba con nhỏ. Các cháu nhỏ đều có hình trên thông hành của mẹ và vào Việt Nam không có vấn đề gì. Lúc ra đi, công an cũng không làm khó dễ, nhưng E Việt Nam đòi giấy khai sinh của ba cháu, lấy cớ là cần có bảo đảm là ba đứa nhỏ đúng là ba cháu trong hộ chiếu của mẹ. Bà bị từ chối lên máy bay, tuy vậy hành khách trên máy bay vẫn đầy. Bà được hẹn chuyến bay ba tuần sau với điều kiện phải có đủ khai sinh, hoặc chứng nhận của sứ quán Pháp.

Ba tuần sau bà dẫn con ra phi trường với đầy đủ giấy tờ, nhưng lần này không bị hỏi gì cả vì máy bay trống chỗ. Thì ra chuyện giấy khai sinh chỉ là lý cớ để dành chỗ cho những người có tiền đút lót để lấy chỗ. Du khách cũng như người Việt hải ngoại ngày càng giảm đi, những sách nhiễu như vậy sẽ còn làm số người về thăm nhà giảm hơn nữa.

Bộ đội buôn ma túy

Báo *Quân Đội Nhân Dân*, số ra ngày 23-9-1999, cho hay trong thời gian từ tháng 6-1998 đến tháng 6-1999 đã có trên 300 bộ đội bị sa thải khỏi quân đội vì liên quan đến buôn lậu ma túy.

Bài báo cho hay trong thời gian này đã có 116 vụ buôn ma túy bị khám phá

và 214 bộ đội biên phòng bị bắt giam, nhà cầm quyền đã tịch thu hơn 250 kg thuốc phiện và gần 6 kg bạch phiến.

Mọi người Việt Nam về thăm nhà đều quan sát nạn nghiện ma túy đã lên tới mức độ kinh khủng. Cảnh buôn bán lẻ ma túy diễn ra khắp các khu phố nghèo trước sự bất lực của công an. Các đối tượng đã quen thuộc với công an, đã bị bắt nhiều lần, và vẫn không chừa. Số các đối tượng bán lẻ và tiêu thụ đã quá lớn và vượt tầm kiểm soát.

Chính quyền tập trung tiêu diệt những đầu mối lớn và trung bình. Những người bị bắt với 100 g bạch phiến hoặc 5 kg thuốc phiện có thể bị kết án tử hình. Trong năm 1998 đã có 57 người bị xử tử hình, con số năm 1999 chưa được công bố. Tuy vậy, nếu chính công an và bộ đội biên phòng cũng buôn ma túy thì vấn đề không có giải đáp. Nhà cầm quyền nhìn nhận tệ ma túy ngày càng tăng chứ không giảm.

Mất tích hay bị bắt cóc?

Ông Thomas Hammerberg, đại diện đặc biệt của Liên Hiệp Quốc về vấn đề nhân quyền, đã lên tiếng bày tỏ quan tâm đối với việc ông Vũ Đức Bình, một người Việt Nam sinh sống ở Cam Pu Chia và được biết là có lập trường chống chế độ cộng sản Việt Nam, đã mất tích.

Ông Thomas Hammerberg tuyên bố với nhật báo Cambodia Daily rằng đã có những nhân chứng nhìn thấy ông Vũ Đức Bình bị cảnh sát Cam Pu Chia bắt, và ông đã viết thư yêu cầu bộ nội vụ Cam Pu Chia làm sáng tỏ vụ này và bảo đảm tính mạng cho ông Vũ Đức Bình.

Bộ trưởng nội vụ Cam Pu Chia Sar Kheng cho biết đã nhận được thư của đại diện Liên Hiệp Quốc, nhưng không có hồ sơ nào về vụ này. Chính quyền Cam Pu Chia tuyên bố không hề bắt người Việt nào trong thời gian gần đây, trong khi đó thì ngoại trưởng Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm lại tuyên bố là một số phần tử chống đối đã bị chính quyền Cam Pu Chia bắt để giao cho Hà Nội.

Hà Nội đang gia tăng các biện pháp khủng bố đối với những người đối lập tại Cam Pu Chia. Đầu tháng 9, tòa án Rạch Giá đã xử 24 người bị bắt từ Cam Pu Chia, với một số án tù tổng cộng 224

năm. Trong số những người này, Đảng Nhân Dân Hành Động, một tổ chức của người Việt hải ngoại có trụ sở tại Hoa Kỳ có nhiều hoạt động tại Cam Pu Chia, cho biết có sáu người là thành viên lãnh đạo của họ.

Ba vị lãnh tụ Phật Giáo bị hăm dọa

Theo một nguồn tin hoàn toàn đáng tin cậy, trong một cuộc thẩm vấn thượng tọa Thích Không Tánh ngày thứ sáu 17-9 vừa qua, công an đã thông báo cho Thượng tọa rằng họ đã nhận được lệnh bắt hòa thượng Thích Quảng Độ cùng hai thượng tọa Thích Tuệ Sỹ và Thích Không Tánh, và đang bỏ tước hồ sơ trước khi bắt.

Những khó khăn ba vị lãnh đạo Phật Giáo đang gặp phải bắt đầu từ sau cuộc gặp gỡ giữa hòa thượng Thích Quảng Độ và ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận ngày 6-9 vừa qua.

Sau đây là lược thuật các diễn tiến. Ngày thứ hai mùng 6-9, trong buổi gặp gỡ tại ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận, hòa thượng Thích Quảng Độ đến một mình, trong khi phe nhà nước có 10 người tham dự, những người này thuộc sở công an thành phố, thành ủy, Mặt Trận Tổ quốc và Giáo Hội Phật Giáo nhà nước (trong đó có ông Thích Như Niệm).

Buổi gặp gỡ rất căng thẳng, với nhiều cáo buộc, hỏi cung và hăm dọa. Sau 3 giờ tranh cãi, hòa thượng Thích Quảng Độ ra về sau khi tuyên bố: "*Tôi không thảo luận với các ông nữa vì chỉ mất thì giờ, các ông không phải là người có thẩm quyền giải quyết những vấn đề tôi nêu ra*".

Hơn một tuần sau đó, ngày thứ ba 14-9, đến lượt thượng tọa Thích Tuệ Sỹ bị "làm việc" 4 tiếng đồng hồ, máy vi tính của thượng tọa bị tịch thu.

Hai ngày sau, chiều thứ năm 16-9, trên đường đến thăm hòa thượng Thích Quảng Độ về, thượng tọa Thích Không Tánh bị công an bắt giữ và thẩm vấn suốt 5 giờ đồng hồ, đến 10 giờ đêm mới được thả ra.

Ngày hôm sau, thứ sáu 17-9, Thượng tọa Thích Không Tánh lại bị thẩm vấn suốt ngày tại sở công an, sáng từ 8 giờ

đến 11 giờ, chiều từ 14 giờ đến 17 giờ 30. Hòa thượng Thích Quảng Độ cho biết công an cho thượng tọa Thích Không Tánh về ăn trưa, và buổi chiều họ lại đến bắt đi, thượng tọa không chịu đi vì đã quá mệt, nhưng họ dùng vũ lực đẩy thượng tọa lên xe.

Thượng tọa Thích Không Tánh đến gặp hòa thượng Thích Quảng Độ hôm thứ năm để thảo luận về đại hội Phật giáo mới nhóm họp gần đây ở Úc, sau đó bị công an bắt trên đường về để tìm và tịch thu tài liệu.

Cùng nên nhắc lại, sau 1975, Thượng tọa Thích Không Tánh bị bắt đi cải tạo 10 năm, sau đó đến năm 1994, lại bị bắt và bị kết án 5 năm tù vì tội cầm đầu phái đoàn của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đi cứu trợ đồng bào nạn nhân lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long. Tháng 10-1998, ông Abdelfattah Amor, người cầm đầu phái đoàn Liên Hiệp Quốc điều tra về tự do tôn giáo tại Việt Nam, đã đến trại cải tạo Xuân Lộc tiếp xúc với hai thượng tọa Thích Không Tánh và Thích Thiện Minh (không phải thượng tọa Thích Thiện Minh đã mất), nhưng cuộc tiếp xúc bị gián đoạn vì quân giáo trại không để cho ông Amor được nói chuyện riêng với hai Thượng tọa. Thượng tọa được trả tự do vào đợt ân xá tháng 11-1998.

Ba vị lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đang bình thản chờ đợi mọi tình huống.

Thông Luận đổi địa chỉ

Bắt đầu từ số báo tháng 10-1999,
Thông Luận đổi địa chỉ liên lạc.

Địa chỉ mới là::

Thông Luận
37 rue du Clos de l'Erable
77400 Saint Thibault des Vignes
France

Địa chỉ cũ tại Paris còn hiệu lực cho tới cuối năm 1999. Chúng tôi hy vọng rằng tại địa chỉ mới, vì chỉ có một hộp thư, thư từ sẽ không còn dễ bị lạc hay mất như trường hợp của địa chỉ cũ, ở một chung cư tại Paris.

Xin thông báo cùng quý độc giả.

Lời kêu gọi của các tôn giáo về tự do tín ngưỡng ở VN

- Căn cứ vào Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền của Liên Hiệp Quốc nhìn nhận mọi quyền của con người, đặc biệt là quyền tự do tôn giáo mà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã thừa nhận.

- Căn cứ vào điều 70 của Hiến Pháp nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam đã quy định rõ rệt về quyền tự do tôn giáo.

Chúng tôi, những chức sắc của các tôn giáo ở Việt Nam, ký tên sau đây yêu cầu chính quyền:

1- Hủy bỏ điều 4 trong Hiến Pháp - bắt buộc mọi người theo Chủ Nghĩa Xã Hội chủ trương vô thần, nguồn gốc của mọi vi phạm tự do tôn giáo.

2- Hủy bỏ nghị định 26/4/99 về hoạt động tôn giáo và thông tư 01/99 ban hành ngày 16/6/1999, vì hai văn kiện này vi phạm trầm trọng đến tự do tôn giáo của người dân trong sinh hoạt tôn giáo, trong việc hạn chế nơi cử hành nghi lễ tôn giáo, trong việc chuyển giao đất đai để xây cất nơi thờ tự, trong việc buộc phải xin phép để sống đời sống tu hành, v.v...

3- Phục hồi pháp lý của các tôn giáo như trước năm 1975, cùng như các tôn giáo khác ở các nước tự do trên thế giới.

a- Đặc biệt để cho các giáo hội được tự do nhận tín đồ - được ơn trên kêu gọi trong các nhà tu.

b- Trả cho các giáo hội đất đai mà giáo hội sở hữu từ trước và để cho các giáo hội tiếp nhận các tài sản của các tín đồ dâng cúng, cùng có quyền mua bất động sản của người bán.

c- Để cho giáo hội xây cất các cơ sở thờ phụng, các cơ sở từ thiện, cơ sở giáo dục trên đất giáo hội.

d- Việc tấn phong và bổ nhiệm các chức sắc hoàn toàn thuộc quyền của giáo hội, chỉ cần thông báo cho chính quyền về việc chuyển đổi các vị trong cơ sở, để chính quyền dễ bề giao dịch.

e- Yêu cầu chính quyền không xen vào nội bộ của các giáo hội.

f- Các tôn giáo tại Việt nam đều đại diện cho đa số đồng bào, vì vậy yêu cầu chính quyền tham khảo các chức sắc tôn giáo về những việc liên quan đến các giáo hội, để tránh sự dị biệt trong việc thi hành.

Sài Gòn, ngày 05 tháng 9 năm 1999

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất: Sa Môn Thích Quảng Độ, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo (ký tên)
Công Giáo: Linh Mục Chân Tín, phản ảnh đòi hỏi của người Công Giáo (ký tên)

Phật Giáo Hà Hảo: Lê Quang Liêm, Hội Trưởng GHPG Hòa Hảo từ trước năm 1975 (ký tên)

Cao Đài: Trần Quang Châu, Giáo Sĩ Truyền Giáo Cao Đài, GH Cao Đài Miền Trung (ký tên)

Bốn tôn giáo lên tiếng chung, vui và lo

Một bản lên tiếng chung của bốn tôn giáo đã được phổ biến tại hải ngoại từ ngày 24-9-1999. Bản lên tiếng, ký tên hòa thượng Thích Quảng Độ (viện trưởng Viện Hóa Đạo, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất), ông Lê Quang Liêm (hội trưởng Hội Phật Giáo Hòa Hảo), ông Trần Quang Châu (đại diện Cao Đài) và linh mục Chân Tín với danh nghĩa một linh mục Công Giáo.

Các vị đại diện tôn giáo đòi bỏ điều 4 của hiến pháp hiện hành qui định Đảng Cộng Sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội, bỏ các qui định lạm quyền mà chế độ cộng sản Việt Nam đã ban hành và yêu cầu được tự do hành đạo: cáo giáo hội được quyền tự chỉ định các chức sắc của mình, được quyền tự do đào tạo tu sĩ và được nhà nước hỏi ý kiến trước khi ban hành các qui định về sinh hoạt tôn giáo.

Đây là một biến cố rất quan trọng vì là lần đầu tiên có sự phối hợp giữa bốn tôn giáo nhiều tín đồ nhất Việt Nam trong đòi hỏi dân chủ hóa và tự do tín ngưỡng. Bản lên tiếng vì vậy đã được dư luận người Việt hải ngoại chào mừng nồng nhiệt.

Giữa không khí phấn khởi vừa bắt đầu, một sự cố đáng tiếc đã xảy ra: ông Võ Văn Ái, nhân danh phòng Thông Tin Quốc Tế của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã ra một thông cáo báo chí phủ nhận chữ ký của hòa thượng Thích Quảng Độ trong bản lên tiếng này. Ông Võ Văn Ái quả quyết đã nói chuyện với hòa thượng Thích Quảng Độ ngày 25-9-1999 và được hòa thượng yêu cầu đính chính.

Tuy nhiên những nguồn tin khác gần gũi với hòa thượng Thích Quảng Độ và đáng tin cậy lại quả quyết rằng hòa thượng Thích Quảng Độ đã biết và tán thành bản lên tiếng này. Không những thế, hòa thượng Thích Quảng Độ còn vận động các vị đại diện tôn giáo khác hưởng ứng bản lên tiếng.

Sau đó, ông Lê Quang Liêm, đại diện Phật Giáo Hòa Hảo, liên lạc với hải ngoại và khẳng định hòa thượng Thích Quảng Độ đã ký. Rõ rệt nhất là sự xác định của linh mục Chân Tín. Linh mục Chân Tín cho hay ông có bản chính có chữ ký của bốn vị đại diện tôn giáo, chính ông đã gửi bảo đảm tài liệu này đến nhà cầm quyền Việt Nam, ông còn giữ biên lai của bưu điện và cũng còn giữ cả một bản mang chữ ký của bốn vị.

Thông Luận biết sự việc như sau. Bản lên tiếng có thực và sự tán thành của bốn vị. Nhưng vấn đề là hòa thượng Thích Quảng Độ còn chờ chữ ký của hồng y Phạm Đình Tụng, người đứng đầu Giáo Hội Công Giáo Việt Nam, do đó ông chưa đồng ý phổ biến. Khi linh mục Chân Tín gửi bản lên tiếng cho chính quyền và ông Lê Quang Liêm cho phổ biến tại hải ngoại thì hòa thượng Thích Quảng Độ không đồng ý, cho rằng sự việc đã không xảy ra như dự định (nghĩa là phải có chữ ký của hồng y Phạm Đình Tụng). Đó là điều ông không chấp nhận. Những rắc rối này chắc là do liên lạc khó khăn trong những ngày gần đây do sự kiện GHPGVNTH bị nhà cầm quyền cộng sản sách nhiễu nặng.

Nhưng việc hồng y Phạm Đình Tụng ký khó có thể có được. Muốn ký, hồng y Phạm Đình Tụng phải triệu tập Hội Đồng Giám Mục Việt Nam để có quyết định chung. Giáo Hội Công Giáo Việt Nam cũng tùy thuộc ở Tòa Thánh Vatican và thường thường những quan hệ giữa Công Giáo và chính quyền phải qua Vatican. Một lý do khác cũng có tầm quan trọng là hiện nay còn có một "Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam" được chính quyền công nhận. Giáo hội này tuy không được Phật tử tôn trọng bằng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất nhưng lại kiểm soát hầu hết tăng si Phật Giáo và các cơ sở của Phật Giáo. Hồng y Phạm Đình Tụng không thể ký vào bản tuyên ngôn mà không bị coi là tuyên chiến với giáo hội này và nhà nước Việt Nam, điều mà Công Giáo Việt Nam không muốn.

Dẫu sao, linh mục Chân Tín đã quả quyết ông được phép ký tên vào bản lên tiếng thay cho hồng y Phạm Đình Tụng, như vậy là ông cũng đã có tư cách để đại diện cho Công Giáo Việt Nam. Và lại cá nhân linh mục Chân Tín cũng có một uy tín trên thế giới không kém hồng y Phạm Đình Tụng.

Cùng với niềm vui rằng lần đầu tiên bốn tôn giáo đã lên tiếng chung, những người dân chủ Việt Nam lại phải lo ngại một sự bất hòa giữa các vị đại diện tôn giáo đáng kính. Rất mong rằng sẽ không có rạn nứt.

Lê Văn Tường

Tạp ghi

1. Trái đất nổi giận ? Động đất lớn tại Turkey, gần 20.000 người chết. Rồi Hy Lạp, Đài Loan và Mexico. Chưa có tháng nào có nhiều trận động đất lớn như vậy. Chưa hết, bão lớn tại Florida và Nhật. Phải chăng trái đất nổi giận vì sự hỗn xược của con người, sống nhờ nó nhưng lại thẳng tay đập phá nó? Loài người đang thức tỉnh khỏi cơn mê muội làm cho chúng ta quên rằng nếu trái đất trở thành khó sống thì mọi lý thuyết cao siêu và mọi thành tựu vĩ đại đều trở thành vô nghĩa. Tại Việt Nam, bão lụt hàng năm đã trở thành thông lệ do sự tàn phá môi trường. Không còn rừng để giữ nước mưa cho nên lụt và hạn hán cứ kế tiếp nhau. Chúng ta quên rằng nếu đất nước ta trở thành cằn cỗi thì mọi tranh cãi về tương lai lại cùng đều vô nghĩa.

2. Bạo lực ngu xuẩn. Tháng 9 này cũng là tháng của bạo lực khắp nơi. Tại Kosovo, khi những người Albania từng là nạn nhân của người Serbia trở thành hung thủ đối với người Serbia. Kosovo sẽ không có tương lai, ngay cả nếu không còn người Serbia. Những con người hung bạo sẽ không bao giờ xây dựng nổi một quốc gia phồn vinh. Tại Dagestan, Moskova và Chechnya, khi nước Chechnya nhỏ xíu khiêu khích nước Nga khổng lồ bằng những phương tiện ngu xuẩn nhất là phá hoại và khủng bố, chỉ để đón nhận một sự trả đũa còn hung bạo hơn của nước Nga. Và Đông Timor. Điều đáng ngạc nhiên là chính quyền Jakarta đã chấp nhận trưng cầu dân ý, trong khi thừa biết rằng người Đông Timor sẽ biểu quyết cho độc lập, rồi khi 80% dân chúng bỏ phiếu chọn độc lập như dự tính thì lại để cho quân đội tàn sát dân chúng và sau đó chấp nhận một cách ngoan ngoãn sự can thiệp của Liên Hiệp Quốc. Rất thô bạo nhưng cũng rất đần độn. Nhưng điều còn đáng ngạc nhiên hơn nữa là sự im lặng của các lãnh tụ đối lập, đặc biệt là của bà Sukarnoputri, vừa thắng cử về vang. Họ không có gì để nói, họ bị tràn ngập bởi các biến cố. Indonesia không có tư tưởng chính trị. Đó là di sản bi đát nhất của chế độ độc tài quân phiệt.

3. Dân chủ đạo tặc? Gia đình Boris Yeltsin ăn cắp 15 tỷ đô la viện trợ từ Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế và Ngân Hàng

Thế Giới. Đây là một phát giác động trời đối với dư luận thế giới nhưng chắc chắn là không mới đối với các định chế tài chính quốc tế và các chính phủ G7. Người ta đã cố làm ngơ trước một nghịch lý khổng lồ: ngoại thương Nga luôn luôn thặng dư, và thặng dư lớn, nhưng Nga luôn luôn thiếu ngoại tệ và ngày càng thiếu ngoại tệ hơn. Điều này chỉ có thể có một giải thích là ngoại tệ đã âm thầm xuất ngoại bất hợp pháp. Âm thầm chứ không lén lút, bởi vì được đổ ra để mua công khố phiếu và những Mutual Funds ngay tại Mỹ. Người ta đã cố sức bênh vực Yeltsin vì coi ông ta là thành lựu của dân chủ mà không cần biết rằng ông ta chỉ là bình phong của những tập đoàn mafia và chỉ phát minh ra một thể chế dân chủ mới: dân chủ đạo tặc. Người ta muốn giữ sự ổn định tại Nga vì sợ nước Nga có tới 7.000 đầu đạn hạt nhân, người ta sợ chúng lại rơi vào tay những thành phần cộng sản cũ. Đằng sau những tính toán và nhân nhượng đó còn là một thái độ khinh bỉ đối với nhân dân Nga. Người ta coi dân Nga không hơn gì các dân tộc Châu Phi, người ta nghĩ dân Nga chưa xứng đáng với một nền dân chủ lành mạnh, và như vậy một tổng thống nghiện rượu, bệnh hoạn, tham nhũng, điên khùng cũng được. Nhưng nền tảng của dân chủ là đồng thuận dân tộc và sự chính đáng của chính quyền. Nó không thể xây dựng trên sự nhắm nhĩ. Bao giờ người ta mới hiểu rằng cứ để cho người Nga tự nhiên lựa chọn, ngay cả nếu họ muốn đem trở lại chính quyền những cựu đảng viên cộng sản? Họ sẽ chọn những người dân chủ đúng đắn.

4. Nghịch lý. Trung Quốc kỷ niệm 50 năm chế độ cộng sản. Tổng kết: 60 triệu người chết, phần lớn là chết đói. Cuộc cách mạng cộng sản đã đưa lên ngai vàng một hoàng đế Mao Trạch Đông hoang dâm, ỏ bần và độc ác. Nó cũng làm lụn bại Trung Quốc, một đất nước vơi tài nguyên bao la và những con người cần mẫn. Trung Quốc đã chỉ góc đầu dẫy sau khi phản bội cuộc cách mạng mà chế độ đang tung bùng kỷ niệm. Nhưng nếu không có đảng Cộng Sản và chế độ Quốc Dân Đảng vẫn tiếp tục đến ngày nay thì Trung Quốc đã ra thế nào rồi? Không ai có thể trả lời về

một sự kiện đã không xảy ra, nhưng chắc chắn tệ lắm Trung Quốc cũng khá hơn nhiều lần hiện nay. Điều nghịch lý là người Trung Quốc kỷ niệm thảm kịch này một cách tương đối thoải mái.

5. Kết hợp. Bốn tôn giáo lên tiếng chung đòi dân chủ và tự do tín ngưỡng. Đó là một trong những sự kiện hiếm hoi đáng phấn khởi từ ngày 30-4-1975. Niềm vui vừa đến nỗi lo đã xuất hiện ngay. Đã có bất hòa giữa các vị lãnh đạo tôn giáo. Nếu những con người rất có đức độ, rất thành tâm, hoàn toàn không tham vọng cá nhân, cùng bị trừ dập như nhau và cùng hướng tới một mục đích mà vẫn không thể ngồi lại với nhau thì việc kết hợp các tổ chức chính trị trong một mặt trận dân chủ còn khó biết bao nhiêu? Phải chăng là chúng ta đã định cư trong sự rã hàng và đã mất đi bản năng và khả năng kết hợp? Tuyệt đối không nên đặt vấn đề ai phải ai trái, mà chỉ nên phân tích các nguyên do. Để rút ra một kinh nghiệm và một bài học.

6. Nổi đóa ? Bùi Tín được yêu cầu viết trên báo Time một bài về Hồ Chí Minh không quá 1.200 chữ. Một cơ hội không thể bỏ lỡ. Bùi Tín hạ bệ Hồ Chí Minh như một con người dối trá, trù dập trí thức, và nhập cảng mô hình hung bạo của Stalin vào Việt Nam. Nhưng Bùi Tín cũng gỡ cho Hồ Chí Minh tội gây ra hai cuộc chiến. Hà Nội nổi đóa. Nhưng nhiều người chống cộng cũng nổi đóa, họ quên rằng những điều mà nhiều người Việt Nam đã biết về Hồ Chí Minh phần lớn thế giới chưa biết và cần biết. Và báo Time chỉ đăng những bài cân đối có qua có lại, và ngắn. Bùi Tín phải bênh vực Hồ Chí Minh ở một điểm nào đó. Nhưng tôi không đồng ý khi Bùi Tín viết rằng cuộc chiến lần thứ hai đã xảy ra vì miền Nam không chấp nhận tổng tuyển cử. Chẳng làm gì có tổng tuyển cử thực sự cả. Bầu cử tự do không có trong triết lý cộng sản. Tổng tuyển cử chỉ là một thủ tục để thôn tính miền Nam mà thôi, và miền Nam có quyền từ chối. Nhưng nếu vì thế mà phát động chiến tranh thì cũng như nói tôi giết nó vì nó không chịu đưa cổ cho tôi chém. Những nhận định khác nhau về quá khứ không ngăn cản làm việc với nhau.

Nguyễn Gia Kiểng

Nguyễn Đan Quế và Hà Sĩ Phu kêu cứu vì bị cô lập

Ngày thứ sáu 24 tháng 9, 1999, phóng viên Reuters tại Hà Nội loan tin về một lời kêu cứu của bác sĩ Nguyễn Đan Quế vì công an đang leo thang đe dọa những người thân trong gia đình ông, và kể từ thứ bảy 25-9, ông sẽ bị hoàn toàn cô lập với thế giới bên ngoài.

Trong cuộc điện đàm với phóng viên Reuters, ông Quế dùng điện thoại lưu động (cellular phone) cho biết con gái ông, 39 tuổi, đã bị công an thẩm vấn sáng thứ sáu, từ 9 giờ đến 12 giờ 30. Cuộc thẩm vấn rất căng thẳng, công an đã lớn tiếng nạt nộ con gái ông, và cho biết điện thoại lưu động của cô sẽ bị cắt từ ngày thứ bảy 25, vì ông Quế dùng điện thoại này để liên lạc với thế giới bên ngoài. Đã từ lâu, điện thoại tại tư gia của Nguyễn Đan Quế đã bị phá bằng nhiều, ông cũng không còn vào được mạng lưới Internet nữa. Thư từ của ông đều bị kiểm duyệt, và tư gia của ông lúc nào cũng bị canh chừng.

Nhắc lại, gần đây bác sĩ Nguyễn Đan Quế đã lên tiếng kêu gọi thành lập một tổ chức nhân quyền tại Việt Nam. Ngoài ra, ông cũng kêu gọi Hà Nội và Washington nhanh chóng phê chuẩn thỏa ước mậu dịch Việt-Mỹ vì cho rằng thỏa ước này có lợi cho người Việt và sẽ góp phần làm suy yếu sự kiểm soát chính trị của nhà cầm quyền Hà Nội. Ông Quế cũng lên tiếng đả kích đích danh ông Lê Khả Phiêu, tổng bí thư Đảng Cộng Sản Việt Nam, trách ông này xa rời nguyện vọng của người dân.

Trước đây, từ 15-3 đến hết tháng 4-1999, ông Hà Sĩ Phu cũng bị công an Đà Lạt đàn áp bằng những biện pháp còn đồ như sau:

1) Một cuộc "hội thảo triết học" (đấu tố) tại phường. Sau đó áp tải về nhà, đọc lệnh khám nhà vì tội vi phạm luật xuất bản, vì có ba thư riêng gửi các ông Hoàng Minh Chính, Lê Hồng Hà, Trần Độ, mà các bức thư này đã xuất hiện trên mạng Internet. Tịch thu các thư từ, bản thảo, bài viết đã công bố và chưa công bố. Tịch thu toàn bộ thiết bị vi tính (gồm máy tính, bàn phím, màn hình, máy in laser, các đĩa mềm, tất cả trị giá khoảng 30 triệu đồng). Không phải tạm thu mà ra quyết định tịch thu!

2) Một cuộc "hội thảo triết học" (đấu tố) tại tổ dân phố, vu cáo nhận tiền nước ngoài "để chống phá", quyết nghị "thu hồi" chỗ để xe (garage) mà gia đình đã xin thuê hoặc mua để làm chỗ ở cho gia đình từ tám năm nay. Quyết nghị này tạm hoãn chưa thi hành.

3) Hồi cung liên tục một tháng rưỡi tại công an Thành phố. Căng thẳng đến mức ông Hà Sĩ Phu sút mất 3kg và tái phát nhiều bệnh tật, từ đó sức khỏe không hồi phục. Ông được khuyến cáo từ nay không được viết lách gì nữa.

4) Ngoài ra, việc cắt điện thoại, canh gác trước nhà và theo dõi từng bước vẫn tiếp tục chặt chẽ hơn.

Đợt đàn áp Hà Sĩ Phu kỳ vừa qua còn khốn nạn và nặng nề hơn đợt đàn áp trước đây khi ông vô cố bị một năm tù.

Đảng Cộng Sản đang dùng thủ đoạn của băng đảng mafia để đàn áp các tiếng nói dân chủ tại Việt Nam: không những Đảng biến nơi cư trú của các trí thức dân chủ thành nhà tù mà còn dùng đủ các biện pháp để đe dọa, khủng bố thân nhân, bạn bè của họ. Chỉ còn ba tháng nữa là nhân loại bước sang thiên niên kỷ thứ ba. Tiến bộ vượt bậc của viễn thông, tin học sẽ cho phép người dân tại các nước dân chủ được tự do liên lạc, trao đổi gấp bội lần để phát triển nhiều hơn nữa. Trong khi đó người dân nước Việt vẫn còn bị bịt miệng, kìm kẹp vì chưa ra khỏi thời phong kiến của "triều đại cộng sản". Phản đối và tố cáo các hành vi bất lương nói trên trước dư luận cộng đồng và quốc tế là bổn phận của người Việt tại hải ngoại.

Thông Luận

Mục lục

1. Nhà cầm quyền cộng sản lại khủng bố GHPGVNTN
Thông Luận
2. Đông Timor: cuộc đầu hàng của châu Á
Huỳnh Hùng
3. Không có phát triển lâu dài nếu không có dân chủ: Trung Quốc
Nguyễn Phi Phụng
6. Văn hóa và chính trị
Võ Xuân Minh
11. Một bài báo và phản ứng ở hai cực
Bùi Tín
13. Nhà nước-quốc gia trong tiến trình toàn cầu hóa
Diệp Tường Bảo
17. Sự hình thành hải và không phận Việt Nam
Nguyễn Văn Huy
23. Cách mạng hay cướp chính quyền (Phần II)
Trần Thanh Hiệp
26. Tin tức thời sự
30. Bốn tôn giáo lên tiếng chung, vui và lo
Lê Văn Tường
31. Tạp ghi
Nguyễn Gia Kiểng

Thông Luận đổi địa chỉ

Bắt đầu từ số báo này (tháng 10-1999)
Thông Luận đổi địa chỉ liên lạc.

Địa chỉ mới là:

Thông Luận
37 rue du Clos de l'Erable
77400 Saint Thibault des Vignes
France

Địa chỉ cũ tại Paris còn hiệu lực cho tới cuối năm 1999. Chúng tôi hy vọng rằng tại địa chỉ mới, vì chỉ có một hộp thư, thư từ sẽ không còn dễ bị lạc hay mất như trường hợp của địa chỉ cũ, ở một chung cư tại Paris.

Xin thông báo cùng quý độc giả.